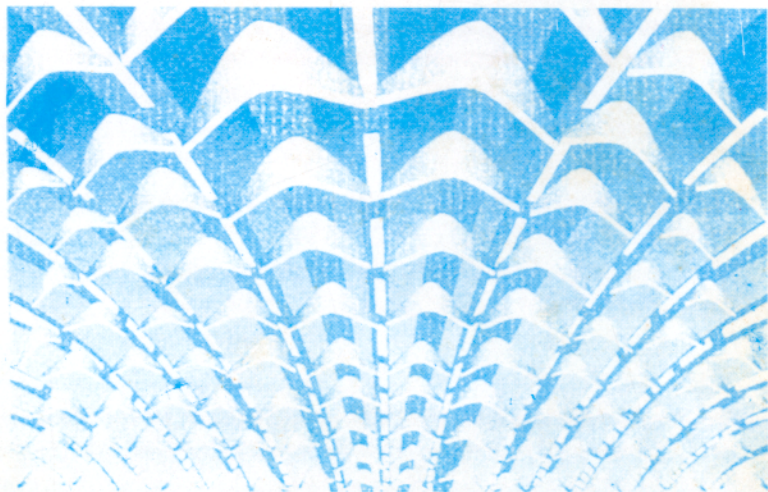


Que sais-je? Tôi biết gì?

BỘ SÁCH GIỚI THIỆU NHỮNG KIẾN THỨC THỜI ĐẠI

JEAN-PIERRE FICHO

VĂN MINH HOA KỲ



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI



QUE SAIS-JE? - TÔI BIẾT GÌ? - QUE SAIS-JE? - TÔI BIẾT GÌ?

BỘ SÁCH GIỚI THIỆU NHỮNG KIẾN THỨC THỜI ĐẠI

JEAN-PIERRE FICHO

Giáo sư trường Đại học Caen

Văn minh Hoa Kỳ

Người dịch: DƯƠNG LINH

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Hà Nội-1998

Cuốn sách này, xuất bản trong khuôn khổ của chương trình hợp tác xuất bản, được sự giúp đỡ của Bộ phận Văn hóa và Hợp tác của Đại sứ quán Pháp tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cet ouvrage, publié dans le cadre du programme de participation à la publication, bénéficie du Service Culturel et de Coopération de l'Ambassade de France en République Socialiste du Vietnam.

© Presses Universitaires de France, 1994.

1^{re} édition: 1987.

3^e édition: 1994, juillet.

© Nhà xuất bản Thế Giới, 1998. Bản tiếng Việt.

Dịch theo nguyên bản tiếng Pháp *La civilisation américaine*
(in lần thứ 3 có sửa chữa).

VN-TG - 1611162-0

MỞ ĐẦU

Ta không thể xem xét nền Văn minh Hoa Kỳ như xem xét văn minh các nước khác. Trong vòng ba thế kỷ, đất nước này đã được gán vai trò là một mô hình mẫu hoặc là vật đối chứng cho toàn cầu, nó đã sáng tạo ra một chế độ độc đáo bằng cách dựng nên một quan niệm khác về cuộc sống. Lịch sử quốc gia này còn ngắn, không loại trừ sự thay đổi, và sẽ là sai lầm nếu ta cố định các cấu trúc để dựng nên một chân dung bất biến mà thực ra chỉ là tạm thời. Tuy nhiên vẫn có những ý tưởng - chủ đạo thường xuyên có mặt, điều hơi lạ nếu so sánh với sự không ổn định tương đối của những nền văn hoá khác lâu đời hơn.

Văn hoá Hoa Kỳ là một tổng thể khá đồng nhất qua thử thách của thời gian, dù có những dị biệt ở từng nhóm người, hoặc địa phương, dù có những lúc khủng hoảng hoặc một thời thượng. Những khuynh hướng lớn chưa đủ thời gian để quay ngoắt. Cố gắng giải thích tất cả bằng vài đường nét lớn là không thể; dù sao ta sẽ hiểu Hợp chúng quốc Hoa Kỳ hơn bằng cách nêu lên những ý tưởng - chủ đạo đã hiện rõ qua thời gian.

Vấn đề ở đây là muốn đề xuất một sự giải thích tổng quát bằng cách nêu một ý tưởng trung tâm về những tính cách văn hoá khác nhau được coi là đáng chú ý nhất, bền vững nhất. Mỗi nhà nghiên cứu mà chúng tôi tham khảo, đã từng đi tìm cái quá khứ phổ biến, mỗi người theo một cách, nhưng mỗi người lại tìm ra một chìa khoá khác nhau khiến chúng tôi phải thận trọng, dù những chìa khoá ấy có thể đối lán cho nhau. Sự đa

dạng ấy phụ thuộc vào tính cách và thời đại của người nghiên cứu, song trong hầu hết những công trình ấy đều có những yếu tố giống nhau, khác chăng chỉ là ở độ đậm nhạt, màu sắc và định hướng soi sáng.

Mỗi nhà Hoa Kỳ học đều luôn phải nhớ trong đầu những luận thuyết của các bậc tiền bối lớn. Chúng cung cấp những đường hướng chủ đạo, giúp ta hiểu những sự kiện văn hoá đặt trong bối cảnh tổng thể của chúng, xét xem chúng có phù hợp với truyền thống hay đi chệch dòng. Chúng bảo ta không được chấp nối những sự việc riêng lẻ, những mô tả rời rạc, cắt khúc nền văn hoá. Không phải cứ mô tả thể thức bỏ phiếu hoặc kể ra các giáo phái là hiểu được Hoa Kỳ, mà phải xem tại sao sinh ra chế độ tuyển cử ấy, tại sao lại có các giáo phái ấy, và cố gắng tìm hiểu quá trình tiến triển của các sự việc văn hoá qua các thời kỳ bằng cách lấy các khuynh hướng lớn làm chuẩn để đối chiếu, vì chúng có lúc chệch đi ít nhiều vì những lý do nhất thời mà ta cần nghiên cứu.

Tóm lại cần phân tích các luận thuyết lớn để rút ra những thành tố chủ yếu và để hiểu tình hình văn hoá của nước này ở một thời điểm tiến hoá nhất định. Xác định rõ các thành tố sẽ giúp bạn đọc tự hình thành ý kiến của riêng mình; điều đó sẽ rất lý thú nếu bạn biết cộng vào đó những thành tố mới do bạn tự khám phá, hoặc cân nhắc chúng với liều lượng khác nhau, tóm lại là sử dụng khả năng chủ động của mình. Với người nghiên cứu văn hoá, kiến thức thu nhận được và kỹ năng vận dụng đều là cần thiết, điều đó lại càng đúng vì nền văn hoá Hoa Kỳ, cũng như tất cả các nền văn hoá khác, trong một chừng mực nhất định là phản ánh chính người quan sát nó.

CHƯƠNG I

THỬ VÀI CÁCH LÝ GIẢI TỔNG QUÁT

Đã từng có nhiều cách, ít nhiều thuyết phục, được đưa ra để "giải thích" nền văn minh Hoa Kỳ, là dựa vào một ý tưởng - chủ đạo quán xuyến sự phát triển các huyền thuyết và các tập quán chung, đặc trưng cho người Mỹ sống trong cộng đồng ở mọi thời điểm của lịch sử. Mỗi luận thuyết ấy tự cho là đủ và đưa ra chiếc chìa khoá mở đường vào nền văn hoá đất nước. Tóm lại là trình bày công thức rõ ràng của "tâm hồn nước Mỹ", của "tinh thần dân tộc".

Các cách giải thích đó dường như đều có hai điểm chung: lối trình bày và kết luận đôi khi rất quyến rũ và luôn luôn nguy hiểm. Quấn rũ vì chúng khái quát, soi sáng và an toàn; nguy hiểm vì chúng không lý giải được tất cả, dẫn đến nguy cơ làm tê liệt tính tò mò của người tiếp nhận, vì họ đã được trao một cảm nang vạn năng quá tốt, nhưng lại mang dấu ấn những quan điểm hoặc định kiến của tác giả, mà tác giả nhiều khi cũng chưa coi nó là tuyệt đối.

Thật vậy, các cách giải thích tổng quát đều phụ thuộc bối cảnh thời gian đã sinh ra chúng, đôi khi chúng xơ cứng đến mức chỉ lý giải một tầng văn hoá nào của thời điểm ấy, chứ không lý giải được những tầng văn hoá tiếp theo. Chúng quá bị khuôn chặt vào

một thời điểm, không soi sáng được toàn bộ lịch sử nền văn hoá.

Chúng tôi chỉ có thể ghi nhận ở đây vài cách giải thích, và chỉ chọn trình bày những luận thuyết hữu ích nhất, sáng sủa nhất, đầy đủ nhất, những luận thuyết thường trở đi trở lại dưới ngòi bút những người nghiên cứu, và gần như trở thành một thứ từ điển của mỗi nhà Hoa Kỳ học.

Chủ nghĩa Nông bản (agrarianisme) còn hơn là một sự giải thích. nó phản ánh niềm hy vọng có từ khi lập nước, rồi một sự hoài niệm. Tuy nhiên, học thuyết của Jefferson vẫn thể hiện là một tổng hợp những chủ đề truyền thống và những khuynh hướng bền lâu.

Lý thuyết được nhiều người phụ hoạ nhất hẳn là điều mà de Tocqueville phát biểu giữa những năm 1835 và 1840 trong cuốn *Luận về nền dân chủ ở Mỹ*. Tác giả này xây dựng sự lý giải nền văn minh Hoa Kỳ dựa trên khái niệm dân chủ mà không phải bao giờ ông cũng nhận ra rằng ông viết nó theo sự chiêm nghiệm của riêng mình⁽¹⁾. Do đó không lấy làm lạ thấy ông gán cho từ này một ý nghĩa đặc biệt, mà ta nên khoan lại, kéo sẽ thất vọng.

Khi Turner đề xướng lý thuyết mang tên ông, hoặc gọi là "thuyết Biên cương" (Frontier) thì ông đã mở đường cho một dòng diễn giải mới. Turner có

(1) Harold Laski còn nói hẳn rằng cuốn sách của ông ta là một tác phẩm về nền văn minh Pháp minh hoạ bằng những thí dụ lấy ở Mỹ (*The American Democracy*, Luânđôn, G. Allen và Unwin, 1949, tr.17).

những người ủng hộ cuồng nhiệt, đồng thời có nhiều người phản bác lại, vạch ra những thiếu sót, sai lầm trong tư tưởng của ông. Dù sao thuyết này đã đưa ra một cách giải thích hấp dẫn và thuận tiện, nếu ta biết định rõ giới hạn của nó và tước bỏ những điều cường điệu đôi khi mang tính sô vanh.

Gần chúng ta hơn, David Potter đưa ra thuyết phồn vinh, một hệ thống khá triệt để: sự phát triển của văn hoá dân tộc tùy thuộc vào sự giàu có vô tận của đất nước. Ông nghiên cứu tác động của cái khối của cái khổng lồ ấy đến sự phát sinh và phát triển của tính cách Mỹ.

Triết lý thực dụng của William James đã được hưởng ứng mạnh: nhiều tác giả đã dựa vào luận thuyết này - do Spencer và Dewey nhập cảng vào Hoa Kỳ - để làm sáng tỏ nhiều khía cạnh khác nhau của văn hoá dân tộc.

Tính chất dân chủ của xã hội Mỹ rất phù hợp với chủ nghĩa đa nguyên, và nếu Zangwill là người đầu tiên sáng tạo cụm từ "Melting-Pot" mà ông dùng - hoặc đúng hoặc sai - để mô tả xã hội Mỹ, nhiều tác giả trước ông đã nhận ra cái sôi sục của văn hoá trong lò luyện Hoa Kỳ, chuẩn bị cho ra đời một nền văn minh mới.

Trong *A people of Paradox* (Một dân tộc của nghịch lý), Michael Kammen mở ra một lối đi khác bắt nguồn từ cái mà ông gọi là "đa nguyên không ổn định". Căn cứ vào giai đoạn thực dân, ông chứng

minh chế độ đa nguyên thực sự thấm đẫm nghịch lý như thế nào.

Cuối cùng, các thuyết của Darwin rất được ưa chuộng ở Hoa Kỳ, có lẽ vì nó làm người Mỹ đặc biệt thoải mái. Chỉ cần sửa đổi đôi chút một vài điểm là có thể nói đến một "chủ nghĩa Darwin xã hội" cho phép lý giải phần lớn các tính cách thường được coi là đặc trưng của văn hoá Hoa Kỳ.

Thuyết Nông bản (Agrarianisme) - Những người theo thuyết này không tìm cách giải thích tất cả mọi khía cạnh của văn hoá Mỹ một cách có hệ thống, cũng không dự đoán gì về sự phát triển của nó trong tương lai. Qua đọc các sách triết học châu Âu và những gì nhìn thấy xung quanh, họ trình bày học thuyết của mình như một lý tưởng cần noi theo để thiết lập một xã hội mới, đáp ứng khát vọng của những người Mỹ mới nhập cư. Thuyết này có giá trị tham khảo là chủ yếu.

Điều nhận xét đập vào mắt là, do tính chất nông thôn của xã hội thuộc địa, mô hình này được áp dụng một cách tự nhiên, có thể nói là do tình thế bắt buộc, rồi sau đó được phát biểu ngày một rõ hơn ở thời kỳ Chiến tranh giành Độc lập, song lại được chính những người chủ xướng nó - nhất là Jefferson - thực hiện một cách rất không hoàn chỉnh, khi họ lên nắm quyền. Thật vậy, Tổng thống Jefferson lúc đó phải đối mặt với những vấn đề đặc thù của một xã hội đang biến đổi nhanh chóng, khiến cho việc áp dụng lý tưởng nông bản bộc lộ khó khăn hoặc nguy hiểm.

Sau một thời gian bị bỏ không dùng, ngay lúc người chủ thuyết trở thành tổng thống, thuyết nông bản lại được Andrew Jackson tiếp nhận lại. Trong nhiệm kỳ Tổng thống của mình, Jackson cố gắng áp dụng những biện pháp mà ông cho là thích hợp nhất để đưa nó vào cuộc sống, có tính đến tình hình thực tế mới.

Tuy nhiên, học thuyết xã hội này đã bị các quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá, tích tụ tư bản chủ nghĩa hợp sức tuyên chiến. Nếu Jefferson du nhập những tư tưởng thế kỷ 18 của châu Âu, thì John Taylor là người có công phát biểu nó một cách rõ ràng.

Thuyết nông bản lấy nền tảng ở một số nguyên tắc khái quát rút ra từ sự quan sát cuộc sống con người trong cộng đồng, dựa trên ý tưởng về một nền dân chủ thiết lập trên cơ sở phẩm hạnh của lớp tiểu nông độc lập (những "nhà quý tộc của thiên nhiên", như Jefferson nói) có thiên chức trở thành ân nhân của cả cộng đồng dân tộc nhờ sự lao động cần cù và lối sống thanh bạch.

Những nguyên tắc đó có hiệu lực hoàn hảo ở các thuộc địa, rồi ở Hoa Kỳ những năm đầu tiên. Đất nước sống nhờ nông nghiệp; công nghiệp hầu như chưa có gì, và rất ít có khả năng phát triển, do chính sách bóp nghẹt mà Anh quốc thi hành ở các lãnh thổ phụ thuộc tại Tân Thế Giới. Ngay ở miền Nam, các cơ sở khai khẩn cũng chỉ có qui mô nhỏ và phần lớn là tự cung tự cấp. Chế độ *Subsistence Farming* (canh tác tự cung tự cấp) là phổ biến, mỗi đơn vị sản xuất

hầu hết những gì mình tiêu thụ, và đem đổi phần dư thừa ít ỏi lấy các sản phẩm thủ công mình không làm được. Những trang trại nhỏ này do từng gia đình tự khai khẩn, có nơi mượn thêm vài người giúp việc, có vị trí bình đẳng với người thuê mướn họ. Các chủ trại không phụ thuộc một ai: chính phủ thì ở quá xa trong một đất nước chưa có đường sá; từng cộng đồng tự quản lý nhau một cách trực tiếp, tự giải quyết các vấn đề không cần sự can thiệp bên ngoài, và họ rất quan tâm bảo vệ quyền tự trị ấy. Chính quyền vắng mặt đã dành, bản thân nó cũng còn lộn xộn, bất lực không kiểm soát nổi cơ man những chủ trại riêng lẻ hết sức cá nhân chủ nghĩa, họ luôn nói rõ là không cần ai hết.

Theo phái Nông bản, con người vốn tính bản thiện: chính xã hội, khi muốn chỉ đạo, áp đặt quá mức, đã sinh ra điều xấu. Chính quyền chỉ là một thứ bất hạnh đành phải chấp nhận và thích nghi, khi cần củng cố sự đoàn kết giữa các bang hoặc bảo vệ đất nước chống lại châu Âu luôn luôn thù địch, hiếu chiến. Phải để cho mỗi bang, mỗi cộng đồng, mỗi cá nhân giữ được bản sắc và độc lập. Lý thuyết *Small is beautiful* ⁽²⁾ áp dụng từ thời đó cho các thể chế cũng như cho các doanh nghiệp nhỏ, các trang trại hơn bao giờ hết, có lẽ lại trở lại giá trị mà không phải chỉ với riêng những đệ tử của học thuyết Jefferson. Ở Hoa Kỳ, người ta luôn e ngại những gương máy xã hội mỗi ngày một phức tạp. Phái Nông

(2). Nhỏ là đẹp.

bản cho rằng xã hội Mỹ cho phép mỗi người đạt tới hạnh phúc dễ hơn các xã hội ở châu Âu, vì nó tôn trọng những nguyên tắc girôngđanh⁽³⁾ đó. Nó sẽ mất hết phẩm chất nếu bị xói mòn bởi chủ nghĩa tư bản và công cuộc đô thị hoá.

Vị trí quan trọng của các chủ trại nhỏ - biểu trưng cho phẩm hạnh của cộng đồng - loại trừ sự xuất hiện của một tầng lớp quý tộc kiểu Anh quốc, lớp này giàu có chỉ vì thừa kế ông cha, có thể sống nhàn nhã phong lưu, chỉ hưởng thụ mà không sản xuất. Chỉ lao động và sống thanh bạch mới biện minh được cho sự thành công và giàu có; tư hữu và phồn vinh là quyền tự nhiên của những người có hai đức tính đó.

Phái Nông bản chia xã hội làm hai nhóm người đối lập về quyền lợi: những chủ trại nhỏ, chủ doanh nghiệp nhỏ, người lao động trực tiếp sản xuất, và những kẻ tư bản đầu - cơ lúc đó đã bóc lột người khác và sử dụng mọi thế lực để làm giàu. Ngoài các thủ đoạn mua chuộc, đút lót, chúng dựa vào các đạo luật ban hành ngày càng nhiều và có lợi cho chúng, dựa vào Nhà nước phần nhiều do chúng giật dây qua những kẻ thân tín. Các chính sách khuyến khích, tài trợ, thuế hải quan phá vỡ sự công bằng trong cạnh tranh, bao giờ cũng làm lợi cho chúng.

Quyền lực chính trị là một hiểm hoạ luôn phải đề chừng, vì nếu để lỏng tay, nó có thể chuyển hết của

(3). Girôngđanh: thuộc về phái Girondins, phái ôn hoà Pháp thời cách mạng 1789.

cải từ tay những người sản xuất sang tay những kẻ ăn không.

Thuế khoá nuôi béo một bộ máy quan liêu vô dụng và ăn hại, bộ máy đó chỉ chia lại của cải mà không sản xuất cái gì, nó đối xử bất công với người lao động tích cực, làm lợi những kẻ ăn không ngồi rồi.

Những doanh nghiệp đồ sộ phát triển rất lớn, làm cho chẳng ai biết nhau, gây nên sự bàng quan chung, trong khi phần lớn lợi tức lọt vào tay giới chủ thường ngồi không, mà lẽ ra phải về tay người lao động, những người duy nhất tạo ra mọi của cải.

Đó là những ý tưởng và nguyên tắc nông bản mà Tổng thống Jefferson mong thực hiện khi ông lên nắm quyền lực tối cao. Khốn thay, ông vấp phải những trở ngại không thể vượt qua. Cuộc đấu tranh giữa ông với Hamilton đã khiến người ta ngỡ rằng một số ý kiến đó là không tưởng ở một đất nước mà công nghiệp chỉ chờ giành được độc lập dân tộc là vùng lên phát triển.

Phải đợi đến khi Jackson đắc cử tổng thống, chính quyền hành pháp mới trở về với thuyết Nông bản. Vốn là người miền Tây, Jackson ra sức bảo vệ tính độc lập cùng bảo đảm cơ may cho các tiểu nông và những người di tiên phong khai phá. Ông cấm không cho các tài phiệt miền Đông mua bán đầu cơ đất đai. Ông hạn chế phạm vi của quyền lực chính trị, ngăn chặn quá trình tập quyền vào trung ương, giảm bớt việc ủng hộ các công ty lớn. Bằng cách đó, ông cố

gắng ngăn cản quyền lực chính trị phá vỡ dòng chảy bình thường của đời sống kinh tế. Phải bảo vệ bằng mọi giá sự tự do cạnh tranh, bảo đảm tính công bằng về cơ may cho mọi người để các "ông nhỏ" có thể đương đầu được với các "ông lớn". Ai cũng có thể lập doanh nghiệp của mình, ngân hàng phải tách khỏi bảo trợ của nhà nước, và tiểu chủ nào bằng lòng uỷ quyền mình cho người khác phải kiểm soát được họ bằng nhiều thể thức bỏ phiếu thường xuyên, đa dạng.

Triết học Nông bản hân đã thể hiện khát vọng sâu sắc của cái xã hội mới hình thành ở Tân Thế Giới, nhưng nó chưa bao giờ thắng lợi, mặc dù mọi điều kiện cần cho nó phát triển đều có đủ ở những giờ phút đầu tiên của văn hoá Hoa kỳ. Đến khi đất nước tiến tới một nền kinh tế và một nền công nghiệp có thể sánh với châu Âu, thì những nguyên tắc của thuyết Nông bản bị gạt ra ngoài, mặc dù vẫn giữ được giá trị là một lý tưởng.

Nhà lý luận đầu tiên của chủ nghĩa tư bản Mỹ, Adam Smith, cũng không xa cách lắm với những nguyên tắc ấy. Quan điểm của ông, ngả hẳn về phía những nhà công nghiệp và khái niệm lợi nhuận, vẫn hoà hợp được với tín điều của Taylor và Jefferson. Ông kiên quyết phản đối mọi sự can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực kinh tế, cổ vũ tự do cạnh tranh, vì theo ông đó là cách duy nhất bảo đảm cho mọi người có cơ hội ngang nhau, bảo đảm phân phối của cải công bằng hơn. Bọn đầu cơ, áp phéc là tư lợi, phi sản xuất, trong khi tầng lớp tiểu nông và những người lao

động công nghiệp có cùng chung lợi ích, và chính họ thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Có thể nói Smith muốn áp dụng các nguyên lý nông bản lên tổng thể xã hội, mở rộng lý thuyết của Jefferson trong bối cảnh của chủ nghĩa tư bản công nghiệp.

Tuy nhiên, những quan điểm giacobanh ⁽¹⁾ và tập quyền của Hamilton lại thắng thế ở thế kỷ 19, gây nên hoặc đi kèm sự xuất hiện một lớp "thượng lưu" tư bản mà kéo theo nó là sự phát triển công nghiệp hoá và đô thị hoá.

Dù sao thì chủ nghĩa nông bản vẫn tồn tại ở thế tiềm ẩn, và cứ lâu lâu lại trỗi dậy để chống lại chủ nghĩa tư bản tàn bạo, sự phát triển vô phương kiểm soát của các tờ rớt và công ty đa quốc gia, sự can thiệp của Nhà nước. Nó góp phần dựng nên cái thứ chế độ tư bản công nghiệp và đô thị mà dường như nó vẫn phản đối: lịch sử Hoa Kỳ có vô số thí dụ về sự điều chỉnh quan hệ giữa các doanh nghiệp nhỏ và các tập đoàn khổng lồ mỗi khi cá lớn sắp nuốt chửng cá bé, điều chỉnh quan hệ giữa quyền lực trung ương với các cấp địa phương. Gần đây, rất nhiều người trở thành cổ đông với cổ phần nhỏ - song như thế phải chăng đã có ý nghĩa là một sự phân phối của cải quốc gia tốt hơn có xu hướng muốn làm cho chủ nghĩa tư bản Hoa Kỳ trở thành một chế độ tư bản "nhân dân", và có thể nói việc đó cũng xuất phát từ nguyên lý

(1). Giacobanh: thuộc về phái Jacobin, phái dân chủ cấp tiến, tích cực ủng hộ chế độ cộng hoà thời cách mạng Pháp 1789.

nông bản một thời, dù nay chỉ còn như một hoài niệm thành kính.

Thuyết nông bản, ngoài tư cách là một kiểu lý giải nền văn minh Hoa Kỳ, còn là một sức mạnh đáng kể, dai dẳng như một niềm nhớ nhung, trần trụi. Nó giúp ta mô tả chính xác cái xã hội thuộc địa và cách mạng mà nhiều đặc điểm tồn tại đến ngày nay, và được de Tocqueville nhận ra khá rõ.

Thuyết Dân chủ (Démocratie) - De Tocqueville lấp lửng giữa nhiều định nghĩa mà ông gán cho từ này. Nào "chế độ đại diện", "quân bình xã hội", nào "chính quyền của nhân dân", "bình đẳng"... ông lần lượt nói những thứ ấy, có khi nói tất cả một lúc, tóm lại nói về tổng thể thử nghiệm của Hoa Kỳ về vấn đề này.

Tác phẩm của ông là cuốn sách tham khảo rất tốt. Sau khi mô tả chế độ và nghiên cứu các thể chế của nó một cách chi tiết và sâu sắc, ông phát biểu những nguyên tắc chính đã chỉ đạo sự phát triển xã hội này để rồi rút ra những suy ngẫm về các xã hội nói chung.

Song công trình của ông không phải một bản tụng ca dễ dãi: tác giả tỏ ra lo ngại một cách nghiêm túc về tương lai của xã hội dân chủ Hoa Kỳ.

Trước hết, ông lấy làm lạ về tầm quan trọng mà người Mỹ nhấn mạnh đến chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa cá nhân và tinh thần độc lập trong khi đề xướng một nền dân chủ theo đa số mà theo ông, rất dễ trở thành "tàn bạo", vì mọi thứ mọi người đều phải tuân theo

luật của số đông. Quan toà độc lập với quyền lực chính trị, nhà báo viết gì tùy ý, cũng như mỗi cá nhân muốn suy nghĩ thế nào cũng được. Chính quyền địa phương có quyền tự trị, đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của cử tri, và không phụ thuộc vào chính phủ trung ương mà chức trách được giới hạn rõ ràng. Nhưng mọi quyền lực đều chỉ có nguồn gốc duy nhất là ý chí của số đông.

Phần thứ hai của công trình dành mô tả và phân tích sự phồn vinh. Tác giả rất chú ý đến tính năng động, sức làm việc, nhiệt tình, sự giàu có của một xã hội đã biết cách phân phối một khối lượng tài sản tập thể lớn hơn giữa những con người cũng nhiều hơn. Ông ngạc nhiên trước sự phát triển rất nhanh của xã hội, có lẽ là do tính năng động của nó, và tỏ ra thích thú cái chủ nghĩa bình quân ở đây, đối lập với chế độ thượng lưu quý tộc của người châu Âu.

Tuy nhiên tác giả cho rằng chủ nghĩa bình quân ấy có thể sẽ là một đe dọa trong tương lai. Ở Mỹ, mọi thứ đều dựa vào mặt vật chất của cuộc sống, sự chiếm hữu của cải và sự thành đạt cá nhân được đo bằng mức độ giàu sang: tâm lý ấy khó tránh khỏi dẫn đến tham lam, háms lợi. Khối lượng của cải không phải vô tận, phân phối nó sẽ dẫn đến, và có thể đã dẫn đến ở thời của tác giả, một sự "nghèo nàn vui vẻ", chứ không phải sự "huy hoàng hạn chế vào một số người nào đó".

Vật chất được coi trọng hơn trí tuệ, thẩm mỹ và đạo đức. Theo de Tocqueville, xu hướng chạy theo

đồng tiền và sung sướng vật chất vô hạn độ tất sẽ dẫn đến sự xuất hiện một tầng lớp giàu bên cạnh tầng lớp nghèo, và một giai cấp quý tộc sẽ lại nảy sinh: thế là khép lại một vòng luẩn quẩn, và người Mỹ sẽ lặp lại cái mô hình thượng lưu hoá của châu Âu trên những nền tảng mới, bằng một cách khác và trong thời gian dài ngắn khác nhau. Công nghiệp phát triển nhất định sẽ đè bẹp con người, vì mỗi người lao động muốn thành đạt phải chuyên môn hoá và tự tha hoá: tự do không phải lúc nào cũng sinh ra từ bình đẳng, vì tất cả mọi người không thể cùng một lúc lên tới đỉnh tháp của xã hội.

Thực tế diễn ra sau này chứng tỏ tác giả đã nói đúng về đại thể. Tất nhiên giai cấp cầm quyền ở Mỹ không hoàn toàn giống lớp người tương ứng ở châu Âu, song nó cũng mang nhiều tính chất giống nhau, nhất là khi những đặc quyền và lợi thế bắt đầu trở thành cha truyền con nối.

Công trình của de Tocqueville giúp ta hiểu người Mỹ ở thời đại của ông. Nó cũng giúp, và đây là một công lao không kém, cho ta hiểu cả một mảng của sự phát triển văn hoá Hoa kỳ trong những thế kỷ sau ông. Cách ông phân tích các thể chế dẫn đến sự phân tích các tâm tính còn tồn tại đến tận ngày nay. Ông không hề nói gì về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp - điều đó có lý do - song ít nhất ông đã linh cảm thấy nó, và cung cấp cho ta những yếu tố để ta hiểu nó: sự tiến lên của xã hội Mỹ về đại thể đã theo đúng cung cách ông chỉ ra. Cá nhân chủ

nghĩa, tự do chủ nghĩa, chạy theo lợi nhuận, năng động quân bình chủ nghĩa và phần nào tha hoá do cào bằng, sự điều chỉnh thường xuyên theo hướng tập quyền, sùng bái lao động và thành đạt, mê tín chuyển động và tốc độ, đầu óc sáng tạo, chuộng thực tiễn hơn lý thuyết, tất cả những yếu tố de Tocqueville vạch ra đều có ở mức độ khác nhau trong lịch sử nền văn hoá Hoa Kỳ và trong tất cả các cách lý giải mà những người khác đề xuất.

Trong chừng mực phần lớn các yếu tố ấy gắn liền với lý thuyết cho rằng chủ nghĩa cá nhân là cơ sở của xã hội Mỹ, học thuyết de Tocqueville là chiếc cầu nối giữa thuyết Nông bản và thuyết Biên cương.

Thuyết Biên cương (Frontier) - Có lẽ đây là cách lý giải thường được dùng nhất, nhưng cũng bị chỉ trích nhiều nhất. Thuyết này phát biểu bởi một sử gia trẻ, Frederick Jackson Turner, năm 1893, trong một thông báo tựa đề *Ý nghĩa của thuyết Biên cương trong lịch sử Hoa Kỳ*, nói về những đợt tiến quân lần lượt của những người mở đường, những chủ trang trại, những thợ thủ công, rồi đến thương nhân và người làm dịch vụ, vào miền tây đất nước.

Khái niệm "miền Tây" không cố định: bao giờ ta cũng ở về phía tây của một người nào khác... Biên cương cứ xa dần bờ biển Đại Tây Dương để băng qua miền Trung Tây, rồi Viễn Tây. Lục địa được coi là chiếm hữu hoàn chính năm 1890.

Cái học thuyết có hơi hướng nông bản này được kéo dài, mở rộng, vận dụng để giải thích nhiều sự việc xảy ra cả về sau này. Turner giải thích nền văn

hoá Mỹ ⁽³⁾ bởi tinh thần của người đi tiên phong khai phá, và những người phân bác ông cũng phải thừa nhận: thuyết Biên Cương không giải thích được tất cả, song nó đưa ra nền móng cho một cách lý giải tổng thể, tuy không đầy đủ, nhưng khá chặt chẽ.

Turner xuất phát chủ yếu từ hai định nghĩa: Biên cương là "giao điểm giữa người hoang dã và người văn minh", "sự rút lại tới một địa vị nguyên thủy hơn". Cái lãnh thổ luôn chuyển động ấy, nơi những người tiên phong khai phá tiếp xúc trực diện với đất hoang và các bộ tộc da đỏ - thuộc về một nền văn minh khác hẳn - đã làm nảy sinh những xử thế mới, sẽ góp phần hình thành tính cách của dân tộc.

Đơn độc hoặc đi trong một đoàn người cùng gia đình, người đi khai phá phải xoay xở mọi thứ và hành động theo cá tính riêng mình, vì lợi ích của riêng mình, đồng thời dựa vào đồng bọn để bảo đảm sự sống còn, và cũng để giúp họ nữa, khi cần. Lúc đó đâu đã có thể chế gì, anh ta phải sống đơn độc, nhưng cùng với những người khác. Một số người đã rời bỏ miền Đông vì ở đó họ cảm thấy tù túng bởi các thể chế, như ông cha họ đã rời bỏ châu Âu để thoát khỏi những ràng buộc xã hội. Tóm lại, họ đã làm một việc tự giải phóng thực sự, và ta sẽ thấy hành động đó là điểm xuất phát hoặc sự tiếp nối của xu hướng cá nhân chủ nghĩa vốn là một trong những tính cách vững bền nhất của văn minh Hoa Kỳ, một biểu hiện của sự

(3). "Đặc điểm của các thể chế Hoa Kỳ là chúng buộc phải thích nghi với sự vận động của một dân tộc đang phát triển trong không gian" (F.J. Turner, *The Frontier in American History*).

nghi kỵ mọi thể chế cứng nhắc, một ý chí chỉ làm theo ý mình, không cần sự bảo trợ của những kẻ chuyên nghề lo hộ người khác.

Muốn vậy phải có niềm tự tin mạnh mẽ, một bản năng hành động liên tục, không sợ rủi ro. Nó cũng thể hiện ý muốn thực sự được phân quyền, mà chế độ liên bang chỉ là hệ quả.

Dân chúng ở Biên cương thoát đầu còn thừa thớt vì chỉ một số ít người táo bạo mới dám xông lên trước. Họ có cả không gian trước mặt, tha hồ chọn những vùng đất nào có vẻ tốt nhất. Khái niệm về phồn vinh đúng là động lực của cuộc Tây tiến này, nó kéo theo khái niệm về hoang phí. Hà tất phải tiết kiệm khi của cải dồi dào như thế? Phồn vinh và hoang phí là hai tính cách truyền thống của người Mỹ, cứ xem phản ứng của dư luận công chúng khi Tổng thống Carter định tiết kiệm năng lượng bằng một qui định toàn liên bang, thì rõ. Người châu Âu có thiên hướng chất bóp, tiết kiệm, thì ở đây hoàn toàn ngược lại, người ta không quan tâm. Về mặt này, ông cậu Picsou không phải là một nhân vật Mỹ!

Việc tiến về phía Tây, lập một trang trại rồi đem bán nó cho người đến sau (*settle and sell*) để rồi lại đi tiếp, chứng tỏ cái nhu cầu luôn hành động, luôn không bằng lòng với những gì mình đạt được, là đặc tính của người mở đường. Đó là cuộc chạy đua về phía trước đuổi theo cái vô định, cả trên bình diện cá nhân và tập thể. Yếu tố Vận động (*Mouvement*) này - *M Factor* - ngày nay vẫn có trong cuộc sống hàng ngày, trong các thể chế chính trị, trong nghệ thuật, trong thế giới kinh doanh.

Để rời bỏ tất cả như vậy, người mở đường phải có tinh thần lạc quan mạnh mẽ. Họ chỉ bỏ đi khi tin tưởng rằng cái sẽ có ở đằng kia chân trời là tốt đẹp hơn. Sự năng động trong cuộc sống hàng ngày chứng tỏ họ thích hành động, chứ không dừng lại ngấm ngĩa hay suy nghĩ. Hai thành tố đó: hành động và lạc quan, không để dành chỗ cho tinh thần duy trí.

Công cuộc khai phá lục địa Bắc Mỹ diễn ra không phải không đau đớn, vì người Anh, người Pháp luôn dựng hàng rào ngăn chặn cuộc tiến quân về lãnh thổ và về văn hoá đó. Thổ dân da đỏ cũng chống cự lại, nhưng cuộc tiến quân ồ ạt là không thể cản. Chẳng mấy chốc chủ nghĩa bành trướng sẽ trở thành một thuộc tính Hoa Kỳ, - điều này ngày càng rõ khi các bang dần dần được củng cố: chiếm được lãnh thổ nơi sinh ra mình rồi, văn hoá Hoa Kỳ sẽ lao ra chinh phục thế giới.

Theo Turner, cái xã hội di động trên vùng đất hoang bao la ấy, luôn luôn tự đổi mới. Ở nơi trước đây chưa có gì, phải thiết lập hoặc sửa đổi các thể chế, các đạo luật, tổ chức cuộc sống chung. Phải chen vai thích cánh với những người mở đường mới đến đôi khi có cách sống khác hẳn, vậy phải thích nghi với họ, với môi trường xung quanh, tập có những đức tính mới, chấp nhận những thử thách mới, tóm lại là liên tục tự đổi mới về cá nhân, xã hội, văn hoá.

Xã hội miền Đông, đã ổn định, nên đã có một số thể chế (nhà thờ, trường học, toà án...) với hệ thống ngày càng phức tạp. Những người mở đường năm

1880 đã quen với một mức tiện nghi nhất định, bỗng rơi vào tình trạng đơn độc, phải tự xoay sở. Họ quay trở lại những điều kiện "nguyên thủy hơn", lao vào làm lại từ đầu, trực tiếp đối mặt với thiên nhiên, không người trung gian đỡ đỡ. Để bù đắp sự trống vắng do xa cách những cấu trúc xã hội quen thuộc, cần có những phẩm chất cá nhân. Người mở đường phải biết làm mọi việc, giống hệt ông cha anh ta khi rời bỏ châu Âu để cập bờ biển Đại Tây Dương: làm ruộng, đóng thùng, săn bắn, dạy học. Một mình anh ta thay thế tất cả mọi người khác. Để sống còn, anh phải mềm dẻo, thích nghi, sáng tạo: những đức tính được coi là đặc trưng của Mỹ ấy là do mở Biên cương mà nảy sinh.

Xã hội lúc đó chưa biết đến sự phân công lao động, sống theo truyền thống ruộng đất, thành từng đơn vị tự túc. Đó là điều kiện thuận lợi để thực hiện dân chủ vì mọi người đều có hoàn cảnh giống nhau, cùng chống chọi với những kẻ thù chung, với thiên nhiên nghiệt ngã. Mỗi người chỉ sống được bằng phẩm chất, nghị lực, khéo léo của chính mình, vậy ai cũng có cơ may như nhau. Mỗi tâm trí phải suy nghĩ một cách thực tế, mỗi người phải có khả năng khắc phục các khó khăn gay gắt nhất không nhờ sự giúp đỡ của bên ngoài, tự mình lo lấy. Những ai luyện tập cuộc sống đơn giản nguyên thủy đều tâm đắc điều đó, và nó tạo điều kiện hình thành một tâm tính mới, tồn tại đến ngày nay dưới nhiều dạng khác nhau. Tâm tính ấy giúp người Mỹ luôn thích nghi với

hoàn cảnh mới, với những vấn đề mới (thương nghiệp, công nghiệp, phát triển) mà vẫn giữ gìn điều chủ yếu: tính nhanh nhạy, thực tế, hiệu quả, lạc quan, hăng hái lao động, uyển chuyển và nghị lực.

Một số tính cách đó rõ ràng thấm đượm tinh thần Thanh giáo: con người đối mặt với thiên nhiên, ra sức để lại dấu ấn của mình vào đó, sử dụng nó để làm lợi cho mình, để chứng minh quyền lực của mình.

Biên cương là một lò luyện, phản ánh đúng hình ảnh của đất nước. Người từ miền Bắc đến đó gặp người từ miền Nam lên, gặp người da đỏ, gặp những người mới di cư. Những kẻ phiêu lưu, người đi tìm vàng, người mới phát lên... thích cánh với những ông bố hiền lành, chủ gia đình: người nọ không khỏi ảnh hưởng đến người kia. Những nhóm dân tộc thiểu số - không kể người da đen - làm quen với các nhóm quốc tịch thiểu số. Phụ nữ, chiếm số ít, hiển hiện như những con người thiêng liêng, được quý trọng, bất kể đó là vợ một người mở đường phẩm hạnh hay là ca sĩ nhà hàng giới chiêu khách.

Chính từ miền Tây đã ra đời những huyền thoại nổi tiếng, những anh hùng gặp thời trở thành những mẫu người được kính nể, những hiệp sĩ trừ gian hoặc những tướng cướp có tâm hồn cao thượng. Natty Bumpo, Davy Crockett, Mike Fink cướp biển vùng Mississippi, Daniel Boone người khai sơn phá thạch... là tiêu biểu cho cuộc chạy đua tới một miền Đất hứa.

cũng là cuộc chạy đua của một dân tộc tìm nền văn hoá của mình.

Đôi lúc có người nhận xét rằng thuyết Biên cương còn khiếm khuyết, ví dụ không giải thích được cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra sau nó. Tuy nhiên phải công nhận nó đã ngầm tiên đoán sự kiện đó, khi nêu bật những đặc thù của tính cách dân tộc Mỹ, chúng đã tạo thuận lợi cho cuộc cách mạng công nghiệp. Ta tự hỏi văn hoá Hoa Kỳ sẽ ra sao khi tinh thần Biên cương biến mất? Vấn đề này có thể đặt ra một ngày nào đó nhưng là một ngày còn rất xa, vì người Mỹ tự đặt cho mình một Biên cương mới mỗi khi họ được thừa thừa không lo lắng nữa: sự nghèo khổ, óc tìm tòi, không gian, thế giới rộng lớn... là những lý do để họ hành động theo tinh thần Tây tiến chính hiệu.

Biên cương, trước hết là một trạng thái tinh thần. Nó phù hợp chính xác với những ưu và khuyết của văn hoá Hoa Kỳ: thích nghi nhanh, mềm dẻo, sáng tạo, lạc quan, dũng cảm, cởi mở ra thế giới, coi trọng cá nhân, nhưng đồng thời cũng là bạo lực, vật chất, hời hợt, kích động, phiêu lưu, ngờ nghệch.

Chẳng phải là chìa khoá vạn năng để hiểu nền văn minh Hoa Kỳ, lý thuyết của Turner vẫn rất thoả đáng. Để bổ khuyết những thiếu sót, nên coi nó như một phương pháp khảo sát, một căn cứ xuất phát, một cửa mở. Được sử dụng một cách thận trọng, nó sẽ là một công cụ đặc biệt hữu hiệu, một công cụ do sự phồn vinh và không gian rộng lớn sinh ra.

Thuyết Phồn vinh (Abundance) - David Potter là người chủ xướng thuyết này trong cuốn *People of Plenty*.⁽⁴⁾

Ông chỉ ra rằng đất nước này rất giàu tài nguyên, và cái cách người Mỹ khai thác, sử dụng nó làm ta hiểu một số khía cạnh văn hoá, giải thích lý do của một số học thuyết như của de Tocqueville hoặc Turner và cái nghĩa những quyết định về chính sách đối ngoại. Dưới ngòi bút của Potter, cũng trở đi trở lại nhiều từ then chốt mà người khác đã dùng, nhưng lần này được biện bạch bằng sự hiện diện của phồn vinh, giàu có.

Thật vậy, trước đó đã có nhận xét rằng sự giàu có đã in dấu ấn vào sự phát minh, phát triển của một nền văn hoá độc đáo. Nhưng de Tocqueville và Crèvecoeur chưa đi đến mức lấy đó là nền tảng cho một cách lý giải tổng hợp. Với Potter, sự phồn vinh có mặt trong tất cả mọi quan hệ xã hội; không có nó, nền văn minh Hoa Kỳ có thể sẽ đi theo những con đường khác hẳn. Sự phồn vinh "ảnh hưởng đến toàn bộ các điều kiện xã hội, góp phần quyết định hình thành văn hoá và tính cách Mỹ".⁽⁵⁾

Không thể xây dựng cả một bộ khung văn hoá trên dữ liệu ấy mà không nói rõ thêm chút ít. Nói "phồn vinh", phải hiểu là "tài nguyên thiên nhiên", nhưng cũng còn là "sự khai thác các tài nguyên đó" (công nghiệp, thương nghiệp, sáng tạo, quảng cáo, tiêu thụ) và "tài nguyên con người"

Potter chứng minh sự phồn vinh đã ảnh hưởng đến tính cơ động về địa lý và xã hội như thế nào. Do đó

(4). Nhà xuất bản Đại học Chicago, 1954, dịch ra tiếng Pháp *Les fils de l'abondance* (Những con đẻ của phồn vinh), Paris, NXB Seghers, 1966.

(5). Sách đã dẫn, tr.131

ý kiến của ông giống Turner và ông nói rõ hơn: có nhiều đất đai chưa khai thác, ấy là phồn vinh, đó là một tiềm năng thực tế, là hứa hẹn, là phần thưởng, tức là có động cơ kích thích. Những người mở đường đã tạo dựng một trận tự xã hội mới, và theo Turner, đó là gốc rễ của văn hoá dân tộc, nhưng chính sự phồn vinh đã thúc đẩy toàn bộ quá trình. Phồn vinh giải thích tính cơ động về xã hội vì nó tạo ra sự bình đẳng về cơ hội: thay vì chỉ lo phân phối của cải sẵn có, nghĩa là rút của người này để cho người khác, thì đất nước lấy của dự trữ để giúp những người không gặp may, mà không làm giảm mức sống của người đã có. Thay vì đi tới chủ nghĩa bình quân tuyệt đối, hiện tượng trên động viên sự tiến bộ chung, tạo ra sự lạc quan, niềm lạc quan này trở lại nuôi sống sự tiến bộ.

Nếu ta hiểu "chủ nghĩa bình quân" theo đúng nghĩa Hoa Kỳ, tức là "bình đẳng về cơ hội" thì phồn vinh có tính kích thích: luôn luôn có những sự chiếm hữu mới, và ai giỏi nhất sẽ được hưởng trước tiên⁽⁶⁾. Bình đẳng về cơ hội sẽ chỉ là bánh vẽ nếu chẳng có gì để chia chác. Những người mở đường ở Oklahoma chạy đua như điên, ai chạy đến trước sẽ được những vùng đất màu mỡ nhất: bình quân, lạc quan là như vậy. Họ lao lên vì họ cùng có cơ hội thành đạt như người bên cạnh.

(6). "Phồn vinh đã ảnh hưởng muốn về đến cuộc sống Hoa Kỳ, nhưng đặc biệt nó đã nhào nặn và ủng hộ khát vọng và sự thực thi bình đẳng", (sách đã dẫn, tr. 139).

Tất nhiên, Potter cũng nhất mạnh, cái chí khai thác, tận dụng tài nguyên đất nước làm cho người Mỹ đôi khi ngoảnh mặt không quan tâm đến những gì không cụ thể, không sờ mó thấy.

Tác giả chỉ cho ta thấy phồn vinh - kéo theo chủ nghĩa cá nhân - cũng dẫn đến một ý thức tập thể đặc biệt. Chính nhằm khai thác tài nguyên có hiệu quả hơn, khuynh hướng tập quyền được đẩy nhanh lên trong thời kỳ tư bản công nghiệp.

Phồn vinh cũng lý giải về sự can thiệp của Nhà nước: muốn ngăn chặn thủ đoạn của các tởrớt, cần một trọng tài - trừ gian bảo đảm sự tự do cạnh tranh, nếu không thì làm sao hưởng lợi từ tài nguyên sẵn có.

Như những người khác trước đó, Potter căn cứ vào luận thuyết cho rằng trình độ sung túc về vật chất là điều kiện quyết định trình độ văn minh. Có công cụ vật chất, sẽ giải phóng cho tinh thần nghĩ đến những việc khác: "phồn vinh là phương tiện để bảo vệ tự do" và "tự do cho phép bảo đảm phồn vinh" ⁽⁷⁾, đối đầu mọi thách thức. Vấn đề là xem Hoa Kỳ đã thụ hưởng sự giàu sang của mình như thế nào, có nhớ rằng giàu sang không phải là cứu cánh tự thân hay không ⁽⁸⁾.

Tự do và tự do kinh doanh đều là những con đẻ rất phụ thuộc vào sự phồn vinh. Về những quan hệ với các nước khác, thì theo ý Potter, hệ quả của sự

(7). *Les fils de l'abondance*, tr.179.

(8). "Tiềm năng kinh tế của lục địa Hoa Kỳ khiến cho người Mỹ coi tất cả các giá trị khác đều phụ thuộc vào việc có được sự giàu có tối đa", (sách đã dẫn, tr.157).

sung túc không lấy gì làm vui vẻ lắm. Người Mỹ cứ muốn cả thế giới cũng hưởng sự tốt đẹp như họ, họ đã thất bại, vì không thấy rằng nếu họ không sung túc thì họ không thể có nền dân chủ.

Lẽ ra người Mỹ không nên xuất cảng cái giàu có của mình ra giúp người khác, mà nên giúp cái khôn khéo đã khiến họ khai thác tốt khối của cải đó. Những dân tộc nghèo hoặc chưa biết cách sử dụng tài nguyên, không thể giống người Mỹ. Khi mức sống của một nước tiến tới bắt kịp mức sống của Hoa Kỳ, thì văn minh của nước đó có thể hoà nhập hơn với văn minh của Mỹ, song điều kiện tiên quyết để được như vậy, là phải có một nguồn tài nguyên tối thiểu, tiếp đó là có ý chí lao động để khai thác nó. Theo Potter, kinh tế vẫn là ưu tiên và đi trước văn hoá.

Nếu giả thuyết của Turner căn cứ vào những vùng đất hoang bao la để giải thích sự tiến hoá xã hội, thì Potter cho như thế là quá nghiêng về đất đai. Theo ông, Biên cương là "cánh cửa mở dẫn vào những tài nguyên tối đa chưa ai khai thác". Turner đã nhìn thấy hướng đó, nhưng ông không quyết tâm đi vào. Sự thật là cầu thang của ông không có bậc đầu tiên. Công cuộc chinh phục miền Tây (và tất cả những gì nó kéo theo) chỉ có thể giải thích bằng sự hiện hữu của đất đai màu mỡ, bằng bản thân những con người giàu hăng hái, nhiệt thành quyết tâm chinh phục.

Chính những tài nguyên ấy đã tạo thành và củng cố niềm lạc quan của người mở đường biết rõ cuộc sống của họ, chính chúng đã giảm nhẹ những thiếu

thốn mà anh ta chấp nhận với hy vọng một ngày mai tươi sáng, và cũng chính chúng là nguồn gốc của chủ nghĩa bình quân.

Vậy là Potter đi xa hơn Turner khi ông chỉ ra cái quá trình đó vận dụng vào công nghiệp và thương nghiệp: ở đây Biên cương cũng là một thực tế, như nó là thực tế đối với toàn vũ trụ, cái vũ trụ sẽ trở thành một Biên cương toàn diện sẵn sàng dành cho ai muốn chinh phục. Tóm lại sung túc là một biểu hiện "nửa vật chất nửa văn hoá" cho phép lý giải những lý giải do những nhà nghiên cứu khác đưa ra. Sung túc chỉ dành quả ngọt cho ai quyết tâm khai thác nó, với tinh thần thực dụng không biết gì khác ngoài hiệu quả.

Chủ nghĩa thực dụng (Pragmatisme) - William James được coi là người sáng lập ra thuyết này, và John Dewey là người kế tục nó ở Mỹ, ông này thích gọi nó bằng "chủ nghĩa công cụ" (instrumentalisme). Hai cách nghĩ na ná và đều thấm đượm sự coi nhẹ trí tuệ, cho phép ta hiểu nhiều nét văn hoá. Trong chừng mực cả hai đều luôn luôn qui về kinh nghiệm thực tiễn chứ không về suy tưởng

Chủ nghĩa thực dụng trước hết chối bỏ mọi định kiến, mọi hệ thống sẵn có, mọi lý thuyết. Thái độ năng động và chỉ coi trọng kinh nghiệm ấy, có khi được coi là biểu hiện sự "trẻ trung" của nhân dân Mỹ muốn đi lên từ số không về văn hoá, chối bỏ mọi giáo điều bất biến thường chỉ phôi các cách ứng xử ở những nước khác, chối bỏ những thứ cấm kỵ và khuôn mẫu làm tê liệt mọi hành động.

Sự suy tư về lý luận chỉ được chấp nhận khi nó dẫn tới một sự việc có kết quả rõ rệt, khi nó có một mục tiêu vật chất cụ thể⁽⁹⁾. Nó chỉ được dùng như đường hướng, và chỉ đúng khi kéo theo một hành động đem lại nhiều lợi ích. Tất cả đều phải được kiểm nghiệm và đánh giá theo tiêu chuẩn hiệu quả, và Dewey còn đi xa hơn nữa khi nói về giáo dục: người ta chỉ biết rõ những gì chính mình làm, còn thầy dạy gì đều phải mang ra tranh luận và phân tích. Tự thân mỗi sáng kiến đều tốt, vì nó cho phép ta tự làm thí nghiệm, tự vấp sai lầm và đánh giá được kết quả. Ta thấy lập luận ấy mang lại lợi ích thế nào trong thí nghiệm công nghiệp và công việc nghiên cứu sáng chế, từ nó mà phát sinh tinh thần độc lập, kéo theo là chủ nghĩa tự do.

Cá nhân chủ nghĩa và tự do chủ nghĩa gắn chặt với nhau trong cái thứ triết lý được coi là "đặc biệt Mỹ" này. Con người phải khẳng định tính độc lập để xứng đáng với tự do mình được hưởng: đó chính là gốc rễ của chủ nghĩa cá nhân và tự do kinh doanh.

James và các đệ tử quan sát thấy một thế giới bị giằng xé không ngừng vì cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, và như vậy họ đã đứng cùng hàng ngũ với Thanh giáo, ở lĩnh vực này, Thanh giáo luôn nhường chỗ cho Manès giáo (đạo thiện ác). Trong cuộc đấu tranh đó, con người buộc phải lao vào, không có gì ngã ngũ, nó tạo ra một cảm giác bất ổn khiến phải luôn cố gắng, luôn tự mình hành động. Sự cần thiết phải chiến đấu, cảm giác bất ổn, cái rủi ro hiện hữu từng giờ ấy tất nhiên dẫn đến chủ trương tự do hành động, tự do kinh doanh: ở đời chẳng thành đạt nào là vững chắc, sự bất ổn định đòi hỏi phải có sự điều chỉnh thường xuyên. Các loại thầu khoán, chạy việc đủ kiểu là đại biểu sáng giá của chủ thuyết ấy.

(9). Như Laski đã viết, cái liên kết những người Mỹ với nhau là lợi ích chứ không phải tư tưởng, (sách đã dẫn, tr.19).

Trước những thăng trầm của thế giới, con người phải chiến đấu đơn độc cho cá nhân mình: một lần nữa James lại đứng vào hàng ngũ của lý thuyết Thanh giáo. Chiến thắng trong cuộc đấu tranh ấy, thì văn hoá sẽ nảy sinh. Đó là bước đường mà những người khai phá trước đây đã theo, cũng là bước đường mà bao kẻ: người xây dựng, nhà phát minh, nhà nghiên cứu... đang cố gắng in dấu ấn của mình lên môi trường xung quanh bằng cách sử dụng những của cải mà họ đã khám phá, phục vụ lợi ích của thiên hạ.

Con người có bản chất sáng tạo: nhiều kinh nghiệm cá thể cộng lại dần dần xây dựng nên sự tiến bộ, và sự năng động lại ngày càng tạo thêm những của cải mới.

Con người bẩm sinh đã có đạo đức, và James giống Jefferson ở chỗ tin con người có thể vươn tới hoàn hảo, con người là bản thiện khi các thể chế xã hội để chúng ta ở chỗ tin con người có thể vươn tới hoàn hảo, con người là bản thiện khi các thể chế xã hội để chúng ta được tự do hành động. Vì con người vốn tốt, có thể hoàn hảo, nên phải để con người tự do. Trung tâm của nhân cách là ý chí: và chủ nghĩa thực dụng gần giống thuyết duy ý chí: ý chí áp đặt lên thế giới, lên người khác và lên cả chính mình, ý chí làm cho mình tốt hơn lên, đó là những trách nhiệm tinh thần mà xã hội Mỹ tuân thủ, nên nó không chịu được tình trạng bất động hay bàng lòng với nguyên trạng.

Thuyết thực dụng đòi hỏi cộng các kinh nghiệm và nỗ lực của nhiều cá nhân, tất nhiên dẫn đến công nhận sự đa dạng, vốn là đặc điểm trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, mà biểu trưng đầu tiên có thể là khái niệm *Melting-Pot*.

Thuyết Lò luyện (Creuset) - Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là một *Melting-Pot*, một "lò luyện". Cụm từ này do Zangwill đặt ⁽¹⁰⁾, được nhiều người chấp nhận, nói theo, có thể vì nó gợi lên hình ảnh một đất nước mở rộng cửa cho tất cả mọi người bị áp bức. Nó làm cho hiện tượng di dân hàng loạt, đáng lẽ dẫn đến một mớ hỗn độn những nhóm dân tộc khác nhau, trở nên có ý nghĩa cao quý. Tuy nhiên, khi những đợt di cư mới mang đến nước Mỹ những người không biết một mẩu tiếng Anh, không nghề nông, có khi lại thờ những ông thần kỳ quặc, dư luận bắt đầu e ngại, thì một số người bác bỏ thuyết Lò luyện: cái lò *Melting-Pot* không luyện được các dân tộc và các nền văn hoá thành một dân tộc đồng nhất. Lò luyện thực ra là trò lừa.

Thuyết của Zangwill kết tinh một số khuynh hướng, một số ý tưởng và tìm cách giải thích nền văn hoá bằng một cái gốc chung gồm nhiều nguồn hợp thành. Hiệu quả của lò luyện liệu có to lớn như người ta nói? Nhiều tộc người ở trong lò luyện ấy ra mà không thay đổi gì, họ sống đối mặt nhau hơn là sát cánh. Tuy nhiên nó thường hoạt động tốt và dù sao

(10). Ông đã lấy nó đặt tên cho một vở kịch (*The Melting-Pot*).

cũng có giá trị là một lý tưởng, hoặc một cách biện minh. Vậy nó là một sức mạnh văn hoá tích cực, tối nhất thì cũng là biểu hiện một khát vọng.

Làn sóng di cư vào Mỹ vừa nhiều vừa liên tục, chỉ nhất thời bị biến loạn vào những thời kỳ khủng hoảng, suy thoái kinh tế ở các nước có dân di cư, hoặc trái lại, do có sự vẫy gọi của Tân Thế Giới. Hệ quả đầu tiên là sự muôn hình muôn vẻ của các cộng đồng sinh học và văn hoá. Những cuộc hôn nhân giữa người dân tộc khác nhau đã góp phần rất lớn vào thành công của *Melting-Pot*: người Ariêng, Do Thái, da đen, da vàng trộn lẫn với nhau, dù rằng cho tới gần đây những cuộc hôn nhân ấy hãy còn hiếm. Con cái những cặp vợ chồng đó tiếp nhận hai dấu ấn văn hoá của bố và mẹ, cộng với dấu ấn của môi trường xã hội, nhất là trường học. Tiếng Anh nhanh chóng trở thành sợi dây liên kết bền vững. Sự pha trộn bẩm sinh ấy hẳn là nguồn gốc của tinh thần khoan dung, trí óc cởi mở, yêu thích những tình thế quá độ. Cũng có thể tìm thấy ở đó nguyên nhân sự ít quan tâm đến quá khứ, hướng nhiều vào tương lai.

Những người nhập cư thường tụ lại với nhau, lập thành những khu vực riêng, nhanh chóng trở thành mối đe dọa, cản trở tác động của lò luyện. Họ sống quy tụ với nhau theo từng dân tộc, hoặc theo một sự tương đồng nào đó, để tự bảo vệ, vì lý do tôn giáo (người Ái Nhĩ Lan theo đạo Thiên chúa quây quần xung quanh linh mục để làm thánh lễ), vì lý do tiền lợi (người Mễhicô ở phía nam California), vì lý do lịch sử (người da đen rất đông ở miền nam và các thành phố lớn), vì lý do nghề nghiệp (người Đức ở miền Trung-Tây, người Hà Lan ở Michigan).

Vài tộc người chuyên làm một nghề (người Hà Lan và Đức trồng hoa, người Bắc Âu làm sữa, người Pháp và Ý làm thợ giày).

Những điều trên làm cho dân số Hóa Kỳ vừa đồng nhất khi các dân tộc ở lẫn với nhau, vừa không thuần nhất, khi họ không muốn hoặc không thể ở chung.

Lò luyện đã ảnh hưởng lớn đến kinh tế đất nước: công nghiệp và nông nghiệp phát triển rõ ràng là nhờ có nhiều lao động nước ngoài đến. Dư thừa, dễ bảo và không đòi hỏi cao⁽¹¹⁾, họ sẵn sàng đổi nghề, đổi nơi làm việc khi cần hoặc khi thấy ở đâu có lợi hơn. Thái độ ứng xử đó hoàn toàn phù hợp với truyền thống dễ thay đổi về nghề nghiệp và địa dư.

Những người mới đến dễ ngoan ngoãn nghe lời chủ, và thế là trở thành vắn đề, làm nảy sinh tư tưởng bài ngoại: họ cướp công ăn việc làm của những người Mỹ tại chỗ (điều này còn cần được tranh luận), làm giảm mức lương, có khi còn là những kẻ phá đám đình công.

Là con đẻ của chủ nghĩa Darwin (Đacuyn), họ đã được sàng lọc trước khi đổ bộ lên đất Mỹ: chỉ những người trẻ tuổi, lạc quan, hăng hái mới tính chuyện di cư. Không có gì dễ mất, họ lao vào cuộc đua. Tất nhiên điểm xuất phát của họ không ngang bằng với người Mỹ, song, giống như người mở đường của Turner, họ lùi xuống một "địa vị nguyên thủy", ai giỏi hơn người ấy thắng.

Mặc dù bị bất lợi do chủng tộc, tôn giáo, ngôn ngữ và văn hoá, họ thường leo lên được bậc thang thành đạt, do được làn sóng những người mới đến đôn lên và thế chỗ. Khi hệ thống đường sắt được xây dựng, làm cho cuộc tiến quân vào miền Tây

(11). Họ sẵn sàng nhận tiền lương chết đói (*coolie wages* - lương cu li).

dễ dàng hơn, thì lò luyện và làn sóng nhập cư càng đẩy nhanh tính cơ động về địa dư và xã hội.

Những người nhập cư chấp nhận mọi thiếu thốn và lao động cật lực để đạt ước mơ, tính năng động ấy đúng là nằm trong truyền thống văn hoá nước Mỹ.

Sự có mặt của nhiều dân tộc, nòi giống khác nhau có khi là một mối đe doạ, nhưng sự đe doạ lại có mặt tốt ở chỗ buộc những người Mỹ chính gốc phải tiếp tục nỗ lực để khỏi bị kẻ mới đến đuổi kịp, làm họ thấy cần thiết phải nghe ngóng, học hỏi người khác. Khi dư luận ngã sang bài ngoại, đòi người mới đến hoặc phải sống giống người Mỹ hoặc phải về nước, thì lò luyện một lần nữa làm chức năng nhào nặn, Mỹ hoá: trong khi tự bảo vệ, người Mỹ củng cố thêm tính chất Mỹ trong chừng mực họ bảo vệ những giá trị, ngôn ngữ, tôn giáo, cách sống của chính mình. Khi nói "nước Mỹ thuộc về người Mỹ", họ khẳng định sự tồn tại của mình và cả những người khác.

Tóm lại, lò luyện tác động ở cả hai chiều đối lập nhưng lại thay, lại bổ sung cho nhau. Nó mở cửa đất nước cùng nền văn hoá cho người nhập cư, ra sức đồng hoá họ (và bản thân mình cũng tự điều chỉnh), mặt khác nó đẩy lên tư thế tự bảo vệ chống một sự xâm lăng mạnh mẽ từ bên ngoài.

Ngày nay sự nhập cư bị kiểm soát rất nghiêm ngặt, song tác động của lò luyện vẫn tỏ ra tương đối hiệu quả. Con người mới mà Crèvecoeur đề xướng chắc không có, nhưng nó vẫn là một mục tiêu, một lý tưởng. Việc Hoa Kỳ hạn chế nhập cư khi thấy nó

không còn cần thiết cho đất nước nữa, việc họ sàng lọc người nhập cư, chỉ chọn những ai có khả năng hoà nhập, không hề làm giảm vai trò hàng đầu của những người mới tới này trong sự phát triển của xã hội, trong sự hình thành những xu hướng văn hoá lớn. Có thể nhìn sự nhập cư dưới hai góc độ: chính nó đã tạo ra nền văn hoá Hoa Kỳ, và cũng có thể là văn hoá Hoa Kỳ đã sản sinh ra nó.

Sự thật đây là một lò luyện chuyển động với sức chứa pháp phủ, các yếu tố của nó khi thì hoà hợp khi thì chối bỏ nhau để tạo nên sự mất cân bằng, dao động mà Michael Kammen gọi là "sự đa dạng bất định".

Thuyết Đa dạng bất định (Pluralisme instable) - Trong cuốn *A People of Paradox* (Một dân tộc nghịch lý), Michael Kammen chú trọng chứng minh rằng văn minh Hoa Kỳ có đặc điểm chủ yếu là sự đa dạng bất định. Đáng lẽ chỉ căn cứ vào một hệ thống giải thích duy nhất, ông dựa vào rất nhiều nghịch lý xuất hiện trên lĩnh vực văn hoá, nhất là ở thời xã hội thuộc địa mà ông nghiên cứu tỉ mỉ. Những nghịch lý ấy tồn tại ở cả những hiện tượng văn hoá sau này: sự bất định trong đa dạng vừa có tính đồng đại vừa lịch đại.

Có nhiều "chìa khoá duy nhất" - như Kammen gọi - và rất hữu ích: thừa kế truyền thống Anh, nhập cư đa dạng, môi trường, sự sung túc, tự do chủ nghĩa, cá nhân chủ nghĩa v.v.. tất cả những thứ đó đồng qui lại có thể soi sáng cho ta hiểu văn minh Hoa Kỳ. Nhưng nếu chúng phản ánh một mặt nào đó của nền

văn minh ấy, chúng không mô tả được tổng thể, vì vậy hà tất phải đặc biệt giữ riêng một "chìa khoá" nào. Phải xuất phát từ những mâu thuẫn và nghịch lý, xây dựng một hệ thống xoay quanh hai biến thiên: sự đa dạng và sự bất định. Cách tiếp cận này không loại trừ phương pháp tổng hợp: nó có tính kinh nghiệm chủ nghĩa và tính tiến hoá, nó giải thích đất nước Hoa Kỳ từ tính uyển chuyển và phi trí tuệ.

Chưa đến mức cho rằng Hoa Kỳ là "đất nước đầy trái ngược", Kammen nhấn mạnh đến tính lưỡng thể. Hiện tượng nhập cư vừa là thu hút vừa là chối bỏ. "Vừa muốn hội nhập vào tập đoàn, vừa tìm kiếm tự do là thể hiện hai yếu tố thu hút và chối bỏ, đó là tình trạng hai mặt cuộc sống ở Mỹ" ⁽¹²⁾. Có thể coi đó là nét nghịch lý của người mở đường, pha trộn bản năng tập quyền với chủ nghĩa cá nhân, và ta sẽ thấy đặc điểm này xuyên suốt lịch sử xã hội Hoa Kỳ.

Cộng rất nhiều nghịch lý kiểu ấy, cho ra một tổng thành văn hoá: ở đây sự tự nguyện là bắt buộc, vì hành động và tiến bộ đều ở trong tay tư nhân. Song song tồn tại một trận tự mới và chủ nghĩa bình quân, tự trị và thoả hiệp, can thiệp và thả lỏng, bành trướng và biệt lập: đó là những cặp phạm trù khó tương hợp nhưng lại không thể phân ly, cùng chung sống, tạo nên một sự mất cân bằng thuận lợi để tính năng động phát huy.

Sự chung sống giữa chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa thực dụng bắt nguồn từ miền Tây: lý tưởng là

(12). *A People of Paradox*, tr 16.

cần thiết để tiếp tục vận động, để duy trì hy vọng, còn thực dụng lại cần để sống còn. Trong lĩnh vực tín ngưỡng, sự đối lập giữa một vế là tôn trọng tự do cá nhân với một vế là sự cần thiết siết chặt kỷ luật, đặc biệt với người theo Thanh giáo, là một nghịch lý trong đó cả hai yếu tố đều cần. Trong đạo Thanh giáo, có cả chủ nghĩa định mệnh lẫn chủ nghĩa lạc quan, đây lại là một cặp kỳ lạ: lạc quan nên tin vào tiền định, vì đã tiền định nên lạc quan tiến lên.

Trong chính sách đối ngoại, cũng lại thấy hai mặt có vẻ đối lập: như Kammen nhận xét, con Đại bàng Mỹ quắp trong chân cành ôliu và những mũi tên. Biểu tượng hai mặt ấy, ta lại thấy trong chính sách của Theodore Roosevelt: ông diều võ gương oai cốt để khỏi phải dùng võ lực.

Cái loạt cặp dấu hiệu (chưa kê ra hết) hai mặt ấy tạo ra một thế lưỡng thể có lẽ chưa có ở đâu; giải quyết sự đối nghịch của chúng thì liên kết được chúng, làm thành sự đa dạng bất định. Hơn nữa, sự căng thẳng giữa các xu hướng trái ngược lại tạo thuận lợi để văn hoá tồn tại và phát triển⁽¹³⁾.

Cuộc đấu tranh trường thực giữa những thái độ trái ngược được giải quyết bằng một thế cân bằng tạm thời: Hoa Kỳ là một bãi chiến trường, một rừng

(13). Kammen minh hoạ quan điểm của mình bằng một hình ảnh Mỹ: đường xa lộ: "từng đoàn người vô danh lao trên xa lộ theo hướng trái ngược nhau. Giữa họ là một dải đất trống, thường được trồng cây thành hàng rào che khuất con đường và ngăn không cho ai quay ngược lại" (*A People of Paradox*, tr. 296).

rậm văn hoá chỉ thoát ra bằng một sự đào thải tự nhiên và liên tục.

Thuyết Darwin xã hội - Việc du nhập học thuyết của Darwin không phải chuyện dễ dàng: ta còn nhớ vụ nhà giáo nọ bị bỏ tù vì giảng dạy thuyết tiến hóa, các sách giáo khoa nói về Darwin bị gạt bỏ. Tuy vậy trong một xã hội dựa vào cạnh tranh để tiến hoá, học thuyết này được chấp nhận một cách nồng nhiệt.

Spencer là người đã giải thích học thuyết Darwin, rồi đi đến học thuyết Darwin về xã hội: con người sống trong xã hội cũng theo qui luật đào thải như trong rừng rú.

Các Cha hành hương bị xua đuổi ở châu Âu, đành chịu thua đối thủ, chạy sang Mỹ để truyền bá tín ngưỡng tại một vùng đất thuận lợi hơn. Họ đã thích nghi với môi trường mới, lớn mạnh lên và lại xua đuổi người Quâyơ và Thiên chúa giáo. Đó là một trong những thí dụ đầu tiên về cuộc đấu tranh để sinh tồn trong rừng văn hoá Mỹ.

Thí dụ thứ hai là chiến thắng của thực dân đối với thổ dân. Những nỗ lực Mỹ hoá ban đầu mang nặng tính chất Darwin.

Hơn một xã hội nào khác, xã hội Mỹ luôn luôn chạy đua để thích nghi, để giành thắng lợi. Kẻ mạnh nuốt chửng người yếu; đời là một cánh rừng rậm trong đó khôn thì sống, mống thì chết, có điều là kẻ sống lại giúp vực người chết dậy. Nhà đại tư bản không làm gì khác hơn là tiêu diệt những đối thủ

cạnh tranh, rồi lại cứu giúp họ. Các tờ rớt nuốt các doanh nghiệp nhỏ vào mình, thắng lợi đó được coi như mẫu mực Hoa Kỳ. Nếu thắng theo đúng luật chơi, họ là ân nhân của thiên hạ; nếu thắng bằng thủ đoạn xấu, họ bị khinh miệt, vì dù sao đạo đức cũng phải được thực thi, quyền bình đẳng các cơ may phải được bảo toàn.

Thuyết này đặc biệt phù hợp với chủ nghĩa tự do. Nó thừa nhận chủ nghĩa bành trướng: đó là phần thưởng chính đáng cho kẻ thắng cuộc. Nó mặc nhiên yêu cầu có sự thích ứng để luôn có những cuộc khởi hành mới; nó liên kết với tinh thần lạc quan, dũng cảm. Tương hợp với óc chủ động, sự đa dạng và uyển chuyển, nó thấu tóm tất cả những khuynh hướng lớn thường thấy ở Hoa Kỳ.

CHƯƠNG II

TÍNH NĂNG ĐỘNG

Vốn thành lập trên cơ sở một phản ứng chống lại đàn áp, bóp nghẹt, bóc lột, xã hội Mỹ có sinh khí của một phong trào không giảm đi là mấy qua nhiều thế kỷ. Phong trào đó tự khẳng định qua một hành động tập thể là tổng thành của những năng động cá nhân; nó dựa trên một tinh thần lạc quan thúc đẩy nhu cầu hành động ào ạt như người chạy trốn, nhưng là chạy trốn TỐI MỤC ĐÍCH, chứ không chạy trốn KHỎI cái gì. Tính năng động kèm theo khả năng uyển chuyển, được tôn lên, tạo ra một sự vận động thường trực, kéo toàn xã hội vào cuộc chạy đua lên phía trước.

Tinh thần hướng tới tương lai - Hoa Kỳ chỉ rũ bỏ được sự bảo trợ của Anh quốc và cuối thế kỷ 18. Người nhập cư bị trục khởi gốc rễ quê hương, nên dễ hiểu là họ nghĩ nhiều đến hiện tại hoặc tương lai hơn là nghĩ đến quá khứ⁽¹⁾. "Hiện tại chẳng phải là ranh giới luôn di động giữa quá khứ và tương lai sao?"⁽²⁾. Với họ, thời Trung Cổ, thời Tiền Sử là ở những nước nào đâu đâu, cho nên họ chỉ có thể dựa vào một quá khứ rất ngắn. Cũng có thể do một phản xạ bù trừ,

(1). "Người Mỹ cho rằng nghĩ đến quá khứ là mất thì giờ một cách đáng tiếc", (G. Santayana, *Character and Opinion in the U.S.A.*, tr.104).

(2). P. Tillich, *The Eternal Now*, tr.630.

một mặc cảm tự ti ít nhiều có thực, mà họ bỏ lung mối liên hệ với lịch sử để tự lao mình vào tương lai?

Khi đi ra nước ngoài, người Mỹ ngạc nhiên thấy ở đó mọi người quan tâm nhiều đến quá khứ. Những mối dây liên hệ giữa ba thế hệ của các gia đình chúng ta (ông bà, cha mẹ, con cái) rất xa lạ với họ. Ở họ chỉ có hai thế hệ. Ông bà - gạch nối với quá khứ - sống riêng, thường rất xa. Trong tâm tưởng, gia đình và thừa kế không quan trọng bằng sự thành đạt cá nhân. Không cần đến quyền con trưởng, quyền hưởng các tước hiệu.

Sự ít quan tâm đến quá khứ đã bắt nguồn từ thời kỳ thuộc địa. Đã rũ bỏ sự lệ thuộc vào nước Anh và những tập tục của nước này, họ phản ứng với tất cả những gì dính dấp đến nó. Dù bảo rằng họ đã "giết chết người cha văn hoá" hoặc "bà gì ghê", dù chế độ xã hội này là một phản ánh hay một khúc xạ của chế độ "mẫu quốc", hay một sự cắt đứt, điều ấy không đáng quan tâm. Điều thiết yếu, là quyết tâm tìm ra những cơ sở trình nguyên, hoặc sửa đổi cái cũ để gọi là "mới".

Có thể coi mối quan tâm của nhiều dân tộc đến lịch sử là một dấu hiệu của sự trưởng thành, và mối quan tâm này tăng tiến dần ở Mỹ hẳn cũng chứng tỏ một sự chín chắn nào đó. Lịch sử Hoa Kỳ còn thiếu hẳn nhiều mảng: các thể chế còn quá trẻ để làm trụ cột; đất nước bị phóng trực tiếp vào giai đoạn hiện đại với một hành trang mỏng. Cảm giác thiếu hụt đã dẫn đến tâm lý bất chước những cái cũ hoặc cổ đại để ra vẻ đàng hoàng (kiến trúc cổ đại của thời kỳ Độc lập, những phục chế kỳ quặc như lâu đài Hearst ở California).

Thay vì ngắm nhìn quá khứ, phải dự kiến tương lai để tác động vào nó ⁽³⁾. Khoa tương lai học, khoa học viễn tưởng là đặc sản của nước Mỹ.

Thành phố không phải là kết quả của sự chồng chất nối tiếp nhau, mà là sự đánh cược, tức là một sự hy vọng trông chờ. Người ta xây một nhà ga cách xa thành phố, để buộc thành phố phải đến gần nhà ga. Các công trình xây tạm bợ, nhà không có móng, tức là không có liên hệ với quá khứ cũng không có thiên hướng đến sự vĩnh hằng, vật liệu thì chống hỏng (chẳng bao lâu nó sẽ không hợp một), mái nhà chỉ là nơi trú nhất thời (cái nhà để "che mưa nắng" đó là một động từ, không phải vật thể).

Cái lãng mạn của quá khứ là đáng ngờ, trí sáng tạo làm ta điều khiển được tương lai chứ không thụ động ngồi chờ.

Đành rằng vẫn có những gốc rễ, và người ta không phủ nhận những ảnh hưởng, vay mượn. Người ta vẫn tha thiết nhận họ hàng với châu Âu, và cách đặt tên cho con thường được dùng để duy trì sự chuyển giao thế hệ, như Ford III và Carter Junior.

Lý tưởng đó có lúc phai nhạt đi do yếu tố lịch sử can thiệp vào văn hoá do sự truyền lại những hoàn cảnh đã có. Song vẫn có thể nói như John Barth rằng sự thiếu vắng lịch sử làm cho mỗi người Mỹ là một đứa con cô, nên được tự do hành động.

Tinh thần lạc quan - Rõ ràng phải lạc quan thì mới hướng tới tương lai: ngày mai chỉ có thể tốt hơn

(3). "Truyền thống mà người Mỹ thừa hưởng là truyền thống của một nền văn minh năng động. Họ tin chắc rằng mọi thành tố của nền văn minh đó ngày mai sẽ khác hẳn hôm qua" (Harold Laski, *The American Democracy*, Londres, George Allen & Unwin Ltd, 1993, tr 5).

nếu biết nắm lấy cơ may; cá nhân thành đạt thì xã hội cũng tiến bộ.

Chỉ một việc đảm vượt Đại Tây Dương hoặc Thái Bình Dương đủ chứng tỏ người nhập cư có tinh thần lạc quan, hoặc ít nhất không bi quan. Khi đất nước có tài nguyên dồi dào, con người lại sẵn sàng lao vào cuộc, tôn giáo thì khuyến khích làm giàu, các thể chế tạo thuận lợi cho mọi sáng kiến, thì lạc quan càng có lý, nhất là khi lịch sử quốc gia chỉ gồm toàn tiến bộ vật chất và thành tựu liên tiếp. Sự tăng trưởng lạ kỳ, mức sống không dấu cớ, cơ hội thành đạt chia đều hơn nơi khác cho mọi người, bình đẳng xã hội tương đối, tất cả càng củng cố niềm lạc quan của người Mỹ.

Ít nhất đến những năm 1920, xã hội khá cởi mở, và niềm tin vào dân chủ nuôi dưỡng mọi hy vọng. Mỗi người đều có đất sống, và chế độ xã hội giúp họ tìm ra đất sống. Bản Tuyên ngôn Độc lập công nhận quyền mưu cầu hạnh phúc: đó là nền tảng, nó an ủi người không gặp may, là nguồn gốc lạc quan, như cuộc tiến lên chinh phục miền Tây sau này chứng tỏ. Khi hướng về miền biển hứa - tức Thái Bình Dương - là đã mở ra những địa bàn hoạt động mới, làm sáng lên bao niềm hy vọng thành đạt, tháo gỡ những vướng mắc mà xã hội miền Đông đang lâm vào. Việc đó đem trở lại niềm tin cho những người Mỹ đến trước, và cả những kẻ mới nhập cư đang thất vọng vì không tìm thấy cơ may của mình ở những thành phố lớn.

Lòng tin ở tương lai là phổ biến trong dân tộc trẻ này, luôn được tiếp thêm lần sống nhập cư mới, cộng với một tỷ lệ sinh đẻ khá cao.

Anh thợ học việc khi đã thạo nghề, có thể, như chàng *indentured servant* ⁽⁴⁾ ở thời kỳ thuộc địa đã hoàn tất hợp đồng, ra mở xưởng riêng ngay cạnh ông chủ hoặc ở nơi khác, miền Tây chẳng hạn, nơi đang rất cần được mở mang.

Sau này, nhà trường phổ thông và đại học lại mở thêm nhiều hy vọng thăng tiến: niềm tin vào giáo dục là biểu hiện của sự lạc quan. Ở thế kỷ 19, hệ thống giáo dục ngày nay càng chuyển vào hướng nghiệp (*Land Grant Colleges*) ⁽⁵⁾. Các bài nói chuyện với thanh niên cũng cố thêm sự lạc quan. Carnegie và Rockefeller thổi mái kè cho họ nghe các bí quyết thành công của mình, kể ra đủ các lý do để các bạn trẻ tha hồ hy vọng. Nên văn học đại chúng ca ngợi sự thăng tiến xã hội ⁽⁶⁾, và học sinh ngay từ lúc nhỏ được cổ vũ phải có trí sáng tạo và yêu lao động. Người nào cũng tin rằng mình có thể chuyển từ "căn nhà gỗ tròn" lên tới Nhà Trắng bằng một con đường đôi khi ngoắt ngoéo, như sau này Harry Truman đã đạt: ông ta đã từng là nhân viên bán hàng, công chức nhà băng, thợ cày, nhạc công, sĩ quan, thẩm phán, rồi thượng nghị sĩ trước khi làm tổng thống.

Đến nay lớp trẻ vẫn duy trì sự lạc quan hợp lý như vậy để vượt qua những cơn khủng hoảng dù rất sâu sắc. Con người chẳng ai kém ai, ai cũng có khả năng hoàn thiện, và thua keo này ta bày keo khác. Người ta ưa thích tiếp tục xuất phát, tự đặt những

(4) *Indentured servant*, người lao động ký hợp đồng có thời hạn với một ông chủ đã bỏ tiền ra để anh ta nhập cư vào Mỹ (thời kỳ thuộc địa).

(5) *Land Grant Colleges*, trường cao học hướng nghiệp, chủ yếu là nông nghiệp.

(6) Xem Horatio Alger, tr.45

thách thức mới. Lạc quan là một tín hiệu tập thể, dù có ý thức hay không ý thức: động từ *to expect* chẳng vừa có nghĩa là "chờ đợi" và "hy vọng" đó sao?

Tuy nhiên không thể không nhắc tới những thời kỳ khủng hoảng nhất thời đã làm vẩn đục niềm tin, kìm hãm hoặc phá hoại khí thế đi lên. Giống như năm 1929, cuộc khủng hoảng năm 1980 đã gieo nghi ngờ lớn trong công luận. Khi xã hội bế tắc, đồng đôla sụt giá, sự tăng trưởng dừng lại, khi Hoa Kỳ bị phản đối từ bên ngoài (sự kiện Iran), khi Nhà nước tăng cường sức ép, sự bi quan bùng nổ mạnh mẽ lạ lùng. Cộng với những khó khăn vật chất, lại thêm khủng hoảng về lương tâm tập thể (Nicaragua, kỳ thị chủng tộc, chiến tranh Việt Nam), thì xã hội dậm chân tại chỗ, và sự ngừng trệ này được cảm nhận như sự khủng hoảng của cả chế độ. Cuối cùng khi những vụ rung chuyển dữ dội (*Tea-Pot Dome Scandal*, *Watergate*)⁽⁷⁾ làm tinh thần dân chúng hoang mang, người ta đi đến tự hỏi rằng "Giấc mộng Hoa kỳ" phải chăng chỉ là ảo ảnh.

Cuộc khủng hoảng năng lượng đánh vào Hoa Kỳ nặng hơn các nước khác vì họ tiêu thụ nhiều nhất⁽⁸⁾, là một đòn mạnh tác động đến lĩnh vực văn hoá. Vấn đề là cần xem hậu quả của nó có quyết định không, nó có để lại di chứng có hại đến sự lạc quan không. Cuộc khủng hoảng tai hại vì nó đến đúng thời kỳ dân số Hoa Kỳ già đi, và tỷ lệ sinh đẻ giảm đáng kể:

(7) *Tea-Pot Dome Scandal*: Vụ tham nhũng liên quan đến những nhân vật cao cấp nhất (1924). *Watergate*: vụ bê bối dính líu đến Tổng thống Nixon (1972).

(8). 69% dân số thế giới; 30% khai lượng tiêu thụ.

người Mỹ có ít con hơn trước, mà một trong nhiều lý do là họ không tin tưởng vào tương lai như trước. Dân nhập cư hợp pháp ít hơn, người di cư nhiều hơn, đất đai đã bị chiếm hết (nhưng chưa hẳn bão hoà) và nền dân chủ Hoa Kỳ vấp phải những bức tường mới (Trung Đông, Nam Mỹ, Phi châu v.v.).

Nếu sự khủng hoảng của niềm lạc quan kéo dài, nếu chính sách của Reagan thất bại, hẳn nền văn hoá Hoa Kỳ lần đầu tiên sẽ đổi hướng. Và sự lạc quan bị phai mờ cũng kéo theo sự nhạt nhòa những tính cách dân tộc khác.

Sự uyển chuyển - Sự uyển chuyển về mặt xã hội vừa là nguyên nhân, vừa là hậu quả của tính lạc quan: người ta không ngại thay đổi nghề nghiệp, nơi ở và tôn giáo miễn là sống tốt hơn, điều này xảy ra ở tất cả các giai cấp, ở mức độ khác nhau tùy theo thời kỳ.

Ở thời kỳ thuộc địa, uyển chuyển là qui luật ⁽⁹⁾, có lẽ chỉ ngoại trừ những người không theo Thanh giáo ở Nouvelle - Angleterre, và những người Da đen miền Nam.

Trước hết nó thể hiện ở lĩnh vực nghề nghiệp. Người ta thường, lần lượt hoặc cùng lúc, làm nhiều nghề - bây giờ vẫn vậy ⁽¹⁰⁾ - đổi nghề rất dễ vì các công việc không hẳn có sự ngăn cách rõ ràng. Đặc biệt các nghề tự do mãi về sau này mới phân định. Cho nên thầy thuốc có thể làm nhà giáo hoặc nhà

(9). Jefferson từng là kiến trúc sư, nhà văn, triết gia, chính trị gia, nhà khoa học, toán học, đại sứ, nhà sư phạm, nhạc sĩ.

(10). Đến giờ, người Mỹ vẫn ít khi coi nghề nghiệp, hướng đi của mình là vĩnh viễn.

thực vật học, thẩm phán hoặc luật gia, miễn không phải là người của nhà thờ. Đó là một xã hội chưa chuyên môn hoá, các thành viên có thể kiêm nhiều việc trong một chế độ tự cung tự cấp. Ai muốn trở thành gì cũng được, với điều kiện được mọi người công nhận. Người khai hoang xưa, và kế tục là người miền Tây, phải tự tay làm mọi việc; họ đã truyền cho con cháu cái khả năng thích nghi ấy. Thiếu nhân công chuyên ngành càng khuyến khích tính uyển chuyển trong việc làm; một khi có trong tay một nghề hữu ích, có thể yên tâm sẽ thành đạt, miễn là chấp nhận đi bất cứ nơi nào.

Những đợt nhập cư mới có tác dụng đón những người đến trước lên cao hơn, quá trình ấy cứ diễn ra liên tục. Tỷ lệ sinh đẻ, thông thường thấp hơn ở các tầng lớp sung túc, mở rộng thêm các khả năng thăng tiến, và cuộc di chinh phục miền Tây có hệ quả là giải phóng những chỗ làm việc ở các thành phố lớn, rồi đến sau năm 1880, thu hút người nhập cư đi sâu vào nội địa.

Bộ máy xã hội càng phức tạp, lao động phân công thành nhiều ngành chuyên môn, thì tính uyển chuyển càng có xu hướng giảm bớt, nhưng vẫn còn rất mạnh. Có những nghề hái ra tiền, có nghề khác được trọng vọng về địa vị, nghề khác nữa lao động vất vả, và các giai tầng xã hội sẽ định hình một chút, nhưng vẫn di động nhiều hơn so với các nước.

Lòng tin vào giáo dục như một động lực xã hội và phương tiện thăng tiến được kết hợp với những khả năng mà sự mở rộng địa bàn mang lại. Việc đào tạo, liên tục, khả năng hầu như vô tận được học mới, sự thân trọng của chính quyền (phần nào trở lại dưới

thời Reagan) ngày nay cũng có thêm tính linh hoạt. Giáo dục mở ra không toàn diện: dân Da đen phần nhiều học trong những trường tồi tàn, cơ hội để người thuộc các bộ tộc tiến lên trên bậc thang xã hội là chậm; song bên cạnh xã hội của người da trắng, một xã hội da màu đã phát triển, và cũng có tính linh hoạt không kém.

Tính linh hoạt nghề nghiệp bắt nguồn từ sự linh hoạt địa lý. Con người rất hay di chuyển, kể cả khi tuổi cao: chiếc xe lưu động thay thế ngôi nhà. Các gia đình ở phân tán, con cái học ở các trường đại học xa, nên dễ dứt khỏi gốc rễ. Những "Chuyến đi xa" tổ chức hồi đầu thế kỷ để đưa người Mỹ giàu có về thăm châu Âu nay không còn cần thiết, mà là những chuyến đi chớp nhoáng về nơi quê cha đất tổ, rồi những chuyến du lịch liên tục tới những nước xa xôi trở thành phổ biến.

Các đảng phái chính trị không bao giờ chịu giam mình vào một ý thức hệ xơ cứng đến chi tiết, khuynh hướng của họ thay đổi một cách lộn xộn tùy theo nơi chốn, thời kỳ, hoàn cảnh. Hiến pháp là văn kiện thiêng liêng thật, nhưng không có vẻ gì là một bản viết cứng nhắc: có thể bổ sung, sửa đổi để phù hợp với các hoàn cảnh, thành ra những người sáng lập ra nó đã đặt nền dân chủ lên một nền móng mềm mại và uyển chuyển.

Các tôn giáo, có tên gọi khác nhau, phần lớn chỉ là "biến thể" của đạo Tin Lành, có thể dễ dàng chuyển từ cái này sang cái khác. Không khó khăn để

tìm hàng loạt thí dụ chứng minh cho tính uyển chuyển có mặt ở khắp nơi. Không có hàng rào đảng cấp, ý thức hệ hay tôn giáo nào hạn chế sự phát triển.

Tuy nhiên một điều rõ là tính uyển chuyển từng thời gian đã là đề tài nghi ngờ: hôm nay nó không sống động như ở thế kỷ 19 nữa. Một xã hội càng già đi thì càng xơ cứng, đó là điều không lạ. Sự tập trung quyền lực, sự tích tụ về kinh tế đã tác động vào lĩnh vực này một cách đáng kinh ngạc. Phải nhận đôi khi người ta đã cường điệu vai trò của tính linh hoạt, nhất là ở thế kỷ 19: dù làn sóng nhập cư, truyền thống bình đẳng, kinh tế phát triển có làm sự linh hoạt thêm thuận lợi, thực chất phần lớn các ông trùm công nghiệp là con cái các nhà công nghiệp cỡ bự⁽¹¹⁾.

Những ngoại lệ nổi bật như Carnegie hoặc Rockefeller đã góp phần vào đánh lừa một dân chúng vốn háo kỳ tích, cố tự trấn an rằng ai cũng có thể leo tới đỉnh. Sự thật là tính linh hoạt xã hội mạnh mẽ nhất ở tầng lớp trung lưu đông đảo, và các luận đề của Horatio Alger mang màu sắc hư cấu hơn là thực tế thông thường⁽¹²⁾.

Vance Packard chỉ rõ sự giảm sút dần dần của cái khuynh hướng cổ truyền ấy, vốn dựa một cách thái quá vào một huyền thoại. Sự chuyên môn hoá ngày càng tăng khiến số đông người lao động không thể

(11). "Tất cả những nghiên cứu xã hội - lịch sử chứng minh có một sự kế tục đáng chú ý giữa các ông trùm doanh nghiệp với gia đình họ" (J.Rivie, *Giữa chủ doanh nghiệp ở Hoa Kỳ*, A.Colin).

(12). Tác giả này được tán thưởng lớn khi kể lại sự thành đạt tới đẹp của những thanh niên nghèo nhưng có phẩm hạnh (*From Rags to Riches, From the Log Cabin to the White House*).

chen vào những vị trí then chốt; việc đào tạo về kỹ thuật đòi hỏi một trình độ không phải ai cũng dễ đạt; con số quan liêu cứ muốn phân loại, chia cắt công nhân - vốn đã không có địa bàn rộng để linh hoạt; các nghiệp đoàn đóng khung thị trường lao động lại để dễ bề bảo vệ; việc thừa kế tài sản ông cha làm vẫn đục hình ảnh của chủ nghĩa bình quân⁽¹³⁾.

Tuy nhiên, cái còn tồn tại, vẫn là một truyền thống, một khát vọng, một lý tưởng, một niềm tin vào ưu điểm của một chế độ uyển chuyển vừa là nguồn gốc vừa là kết quả của chủ nghĩa bình quân, phân phối các cấp bậc và đẳng cấp. Nếu ngày nay, xã hội đã chia làm hai cực rõ rệt, thì giai cấp trung lưu vẫn rất linh hoạt, mỗi người tùy theo sức lực và nhược điểm, sẵn sàng đón nhận việc leo lên hoặc tụt xuống bậc thang xã hội một cách nhanh chóng hơn nhiều so với nơi khác.

Yếu tố Vận động (Facteur Mouvement) - "M Factor" là từ để chỉ cái yếu tố làm cho nền văn hoá Hoa Kỳ có cái dạng luôn luôn sôi sục, hoạt động không ngừng⁽¹⁴⁾. Nguồn gốc từ này nằm trong học thuyết của Turner. Đó là một trong những dạng của tính linh hoạt. Ngược lại với những gì xảy ra ở một

(13). Vance Packard, *The Status Seekers*, tr.261 và tiếp theo.

(14). "Cái làm chúng tôi khác mọi người khác, không chỉ là không gian mệnh mông, chưa được khai thác của lục địa Mỹ, cũng không phải tài nguyên giàu có, dù những cái đó có ảnh hưởng mạnh đến đâu. Không. Đó trước hết là M Factor, yếu tố Vận động, cơ động linh hoạt... Francis Lieber nói rằng ở Mỹ ông cảm thấy mình bị buộc vào cánh quạt của cối xay gió. Với ông, sự vận động trở thành một "sứ mệnh lịch sử" (George W. Pierson, *The M Factor in American History*, *American Quarterly*, XIV, 1962)

số nền văn hoá lấy sự định hình làm khuôn mẫu, ở đây các khái niệm tiến bộ, vận động là thường trực. Jules Romain đã nhận xét: với người Mỹ "mọi sắp đặt đều tạm thời" (15).

Một trong những thí dụ thường thấy nhất là có rất nhiều ngôi nhà di động (*mobile Homes*) nhằm thoả mãn nhu cầu vận động; người dân ít coi nhà ở là một cái gì cố định.

Như ta biết, người Mỹ rất hay đổi chỗ ở, và cuộc Tây tiến chưa chấm dứt. Dân số của một số thành phố lớn miền Đông-bắc và Trung-tây giảm đáng kể trong thời gian từ 1970 đến 1980 (Saint-Louis - 27,2%; Cleveland - 23,6%; Detroit - 20,5%; Philadelphia - 13,4%), trong khi dân số các thành phố miền Tây tăng (Phoenix + 31%; Houston + 29,2%; San Diego + 25,5%; San Antonio + 20%).

Hoa Kỳ rõ ràng là đất nước của bánh xe lăn. Hệ thống đường sá là một thế giới riêng, người lái xe một khi đã lao vào những *Turnpikes* khổng lồ ấy, là sống trong một thế giới khác chuyên dành cho sự vận động. Anh ta có thể sống trên xe, ký séc, ăn trưa, xem xi-nê không cần bước chân xuống đất. Chiếc xe hơi là hình chiếu của con người, là phản ánh sức mạnh, hình ảnh của thành đạt, song trước hết nó là biểu tượng của vận động.

Ta thường thấy cách người Mỹ du lịch: họ "đi" tới một nơi hơn là "đến" nơi đó. Họ vượt những quãng đường rất lớn trong thời gian kỷ lục, do quen sống trong không gian rộng rãi. Hình như trong khi du lịch họ trở lại bản năng ban đầu là luôn tiến về phía trước. Khả năng thích nghi của họ rất nhanh, gần như ở đâu họ cũng xử sự như đang ở đất Mỹ, vì cho rằng họ đến đâu cũng chỉ nhìn thấy hình ảnh hơi rút gọn của đất nước họ. Cuộc hành hương dài ngày của người Mormons đi qua miền Trung - Tây tiến hành đúng

(15). Jules Romain, *Thăm người Mỹ*.

theo tinh thần ấy: huyền thoại về cuộc chạy trốn ở Aicập được diễn lại trong hành trình của họ giữa Cumorah, Nauvoo và Salt Lake City, như nó đã từng diễn ra với những người nhập cư, những người mở đường đi tìm miền Đất hứa.

Hollywood là một chứng minh nữa khá rõ: điện ảnh, mà những hình ảnh chuyển động tái hiện cuộc sống vận động, đã tìm thấy ở Mỹ đất phát triển huy hoàng. Ngay ngôn ngữ cũng là một thứ ngôn ngữ gấp gáp, vội vàng: danh từ trở thành động từ để chuyển vật thể thành hành động (*to date*, hẹn gặp), chính tả được thay đổi để tiết kiệm thời gian (*thru* thay cho *through*, *tonite* thay cho *to night*); cách nói vắn tắt luôn được dùng (*a medic*, *to baby-sit*); cú pháp thoải mái, chữ viết tắt đầy rẫy. Điện thoại cho phép con người vừa ở trong nhà vừa ở bên ngoài, và truyền hình cứ phát hình trong nhà, dù lúc đó chẳng có ai. Người ta nói vui rằng người Mỹ cứ động cả trong khi ngủ, vì họ đã sáng chế ra chiếc ghế bập bênh.

Có thể tìm thấy trong nhu cầu động dậy này biểu hiện của một nỗi ám ảnh văn hoá. Theo J.O.Hertzler, đó là thể hiện nhu cầu thoát khỏi sự áp chế của người khác, mà nếu đứng yên thì dễ phải hứng chịu: Nhà nước quản lý người di động khó hơn quản lý một gia đình tại chỗ. Dứt bỏ ràng buộc là bước đầu tiên đi tới tự do.

Song không nên quên rằng hiện nay một số tầng lớp lại ưa cuộc sống ổn định. Hẳn đó là một phản ứng với lối hoạt động mệt mỏi, chống lại cuộc sống giả tạo, hời hợt, trong đó con người luôn phải "làm" một cái gì để khỏi phải một mình đối mặt với chính mình. Sự phản ứng có tính phản bác ấy, và những

ảnh hưởng do nó gợi lên dù nói rằng cái hiện tượng mà nó chống lại là có thực.

Trong thời kỳ khủng hoảng như ta chứng kiến từ năm 1980, phải nói là tính vận động có giảm, cuộc sống cộng đồng có phần uể oải. Kinh phí dành cho nghiên cứu, vốn báo hiệu cho những cuộc xuất phát mới, bị cắt giảm nhiều, dù con số tuyệt đối vẫn là lớn. Tuy nhiên, có vẻ như không hẳn là dấu hiệu của sự già cỗi, đó là một hiện tượng nhất thời, và khi khủng hoảng vượt qua rồi, thì yếu tố vận động lại trở lại, có thể phải trả giá bằng một sự thay đổi bản chất.

Văn minh Hoa Kỳ bao giờ cũng là một "cuộc chạy đua về phía trước": cụm từ này bao hàm nhiều khái niệm cơ bản: quyết chí ganh đua, vận động, hối hả đôi khi hơi mù quáng, lao mình vào tương lai, không ngoái nhìn quá khứ, liên tục thử nghiệm mọi thứ.

Cuộc chạy đua trở thành cần thiết do bản chất của chế độ kinh tế, do tính năng động, do hành động được tôn thờ như một tín ngưỡng. Trước hết đó là một cuộc chạy đua của từng cá nhân như các vận động viên thể thao, mỗi người phải tham gia phải cố gắng hết sức mình và sẽ được xếp hạng tùy theo thành tích cá nhân và chất lượng của sự luyện tập.

CHƯƠNG III

CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN

Từ này, được dùng rộng rãi từ giữa thế kỷ 19, ở Hoa Kỳ có nghĩa "sự khẳng định các quyền của cá nhân và của từng nhóm đối với tập thể", và mở rộng ra là "bảo hộ các thực thể văn hoá nhỏ chống các thực thể lớn". Chủ nghĩa cá nhân bắt nguồn từ các Cha lưu lạc chạy trốn sự đàn áp của các chính phủ Âu châu sau năm 1620. Nó được hoàn chỉnh thêm bằng thuyết đa nguyên, cho rằng mọi tư tưởng, mọi khuynh hướng đều được tự do phát biểu và thực hiện, bảo đảm ai cũng có vận may như nhau, dù là một công dân, một nhóm người hay một vùng văn hoá. Chủ nghĩa cá nhân thể hiện qua tính tự nguyện; mỗi người, mỗi nhóm tình nguyện gia nhập cộng đồng dân tộc nhưng không từ bỏ cá tính, quyền lựa chọn. Chủ nghĩa liên bang hơi giống như một thứ chủ nghĩa cá nhân về thể chế: mỗi bang hoà nhập vào liên bang mà không bỏ bản sắc văn hoá và những quyền được coi là bất khả tước bỏ của mình.

Chủ nghĩa đa nguyên - Biểu hiện đầu tiên của đa nguyên có lẽ là cái tinh thần phe phái, không hoàn toàn giống tư tưởng "địa phương chủ nghĩa" hoặc "tư tưởng tỉnh lẻ" của chúng ta. Đó trước hết là cái ý muốn thuộc về một "phái", tức là một loại những phạm trù địa lý, lịch sử, văn hoá, kinh tế, cách sống,

cách nghĩ giống nhau đủ để liên kết họ lại. Ở Mỹ không có khái niệm "tính quê hương", song thật lạ khi thấy những "con người mới" mà lúc đầu chỉ có chung mối liên hệ là muốn sống khác, cắt đứt với một xã hội mà họ cho là ngột thở, nay lại dần dần tái lập ra những nhóm tương đối đồng nhất bên trong cộng đồng quốc gia. Người ta sớm nhận thấy sự khác nhau về tính khí tùy theo nơi ở: người miền Tây - mà tư chất mang những nét nổi bật của người Mỹ⁽¹⁾, khác nhiều với người Yankee và người miền Nam.

Jefferson mô tả người miền Nam là "đam mê, ham khoái lạc, uế oải, thất thường, độ lượng, thành thật, ngây thơ", còn người miền Bắc "lạnh lùng, điều độ, chăm chỉ, kiên nhẫn, hám lợi, hay gây gổ"⁽²⁾. Đành rằng Jefferson là người miền Nam...

Ở thời thuộc địa, một số nhóm (Thanh giáo, Quâyơ, v.v...) sống và nghĩ rất khác nhau. Miền Trung Tây bảo thủ, người Texas, theo người ta nói, hay đùa dai. Trong các nhóm đủ loại (câu lạc bộ, trường học, cộng đồng, Nhà thờ), các thành viên luôn có ý thức đoàn kết với nhau, trở thành những ổ của chủ nghĩa cá nhân.

Tinh thần phe phái đã chống chọi tương đối thành công với những sức mạnh ngược chiều, dù đó là sức mạnh chính trị, kinh tế v.v.. Hệ thống đường sắt, và bây giờ là đường hàng không, đã mở những lối vào

(1). Đôi khi người ta nói rất đúng rằng bang California, và vài năm gần đây bang Texas, là những nơi mang tất cả tính cách truyền thống của Hoa Kỳ, rằng những nơi ấy là nước Mỹ hóm qua và ngây mai.

(2). Thư gửi bầu tước de Chastellux.

văn minh, hợp nhất, quan hệ thông thoáng. Công cuộc đô thị hoá xoá nhoà những cách biệt giữa các phái và từ "Con người mới" của Crèvecoeur, tạo ra một con người mới, người Mỹ thành thị, mang những tích cách chung mà phe phái nào cũng có. Các đạo luật về thương mại giữa các bang cũng góp phần vào sự thống nhất đất nước. Trường học cũng vậy, mặc dù mang vẻ đa dạng cổ truyền, nói chung là thống nhất, đâu đâu cũng dạy khối kiến thức ấy, theo kiểu mẫu ấy. Những khuynh hướng văn hoá lớn có mặt ở khắp nước chứng tỏ có sự cào bằng; dù nguyện vọng dân chúng khác nhau thế nào, dù tinh thần phe phái là có thực, vẫn tồn tại một gia sản tập thể, một mẫu số chung tối thiểu trên cả nước.

Tuy nhiên, cũng như quang cảnh thay đổi khác nhau giữa các phái và trong nội bộ từng phái, ngôn ngữ - phương tiện truyền tải văn hoá - chứng tỏ sự đa dạng giữa các vùng ⁽³⁾.

Tính đa nguyên thể hiện ở nhiều lĩnh vực, trong đó phải kể các thể chế chính trị. Các thể chế này thay đổi theo không gian và thời gian, như Hiến pháp liên bang đã qui định rất rộng rãi. Thật vậy, ở một nước mệnh mông đa dạng như vậy, cũng khó mà đạt được sự nhất trí về những vấn đề chi tiết (duy trì chế độ nô lệ hay không, đánh thuế hải quan cao hay thấp, phụ nữ hay người da đen có quyền bầu cử hay không v.v..).

(3). Về vấn đề này, xem G.J. Forgeue và R.I. David Jr. *Ngôn ngữ người Mỹ*, Aubier - Montaigne, chương III.

Cả nước có Hiến pháp liên bang, thì mỗi bang cũng có hiến pháp riêng với điều kiện không trái với Hiến pháp chung. Các Hiến pháp riêng rất đa dạng, biểu hiện cái cá nhân chủ nghĩa của từng bang: bang Nebraska chỉ có một nghị viện, bang này cho phép mở xổ số, bang khác lại không, nhiệm kỳ của mỗi đại biểu dân cử, xác định bao nhiêu tuổi là trưởng thành thì mỗi nơi một khác. Theo điều bổ sung thứ mười của Hiến pháp, quyền hạn phân cho các bang là rất lớn. Công việc hành chính địa phương, ngành giáo dục, các qui định về hôn nhân và ly hôn không thuộc quyền quản lý của chính quyền liên bang, mà tùy thuộc khá lớn vào các nhà chức trách địa phương.

Tất cả sự rộng rãi nói trên bắt nguồn ở chỗ có sự chung sống bắt buộc của nhiều tộc người khác nhau: trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực tôn giáo, quyền có sự đa dạng được công nhận. Nhà thờ công giáo ở đây rõ ràng không đơn khối như ở nơi khác. Có rất nhiều giáo phái, giáo hội, trong mỗi phái, mỗi hội ấy cũng lại có nhiều dạng khác nhau tùy theo đó là ở Boston hay Chicago.

Đôi khi người ta muốn dùng trường học làm công cụ để thống nhất, và thực tế nó đã đóng vai trò ấy, song so với các nước khác thì các trường học ở Mỹ cũng muốn hình nhiều vẻ hơn.

Benjamin Rush đã cố lập một Viện đại học quốc gia, nhưng không thành công: dư luận chung muốn giáo dục phải tự do, và các *Liberal Arts Colleges* đều có tính tự trị, giống như phần lớn các trường đại học của Nhà nước. Sự chủ động tư nhân giữ vai trò quan trọng, và các hội cha mẹ học sinh (PTA) góp phần đa dạng hoá giáo dục: những tổ chức, hội đoàn địa phương quyết định các đề tài, phương pháp giảng dạy cũng như việc tài trợ.

Vào nửa sau thế kỷ 19, khi đợt nhập cư mới *New Immigration* thay thế đợt cũ *Old Immigration* thì

thành phần dân số càng đa dạng. Không chỉ là người Âu châu có nền văn hoá tương tự, mà là người từ khắp thế giới: người châu Á, châu Phi, người da đỏ, người phương Đông bỗng thấy mình lao vào một xã hội đa dạng mà chính họ cũng góp phần làm cho thêm phong phú.

Thiếu những nhân tố gắn kết như một giáo hội cơ đốc hay một Hoàng gia Anh quốc, hoặc thiếu một tôn ti xã hội đã thành nền nếp, nên sự bung ra có điều kiện để phát triển. Những khuynh hướng ly tâm át hẳn khuynh hướng hướng tâm. Cuộc đấu tranh giữa hai lực lượng đó - vốn là một hằng số văn hoá, đôi khi bằng bạc và thường trở lên gay gắt khi chính quyền liên bang muốn can thiệp. Dư luận lập tức phản ứng dữ dội, chẳng hạn như lúc Jimmy Carter - đây chỉ là một giai thoại, nhưng có ý nghĩa của nó - định hạn chế tốc độ trên các xa lộ toàn quốc. Hành động của ông bị coi như xâm phạm đến tính đa dạng, và được thiên hạ nhắc mãi.

Đây là một cuộc "chiến tranh văn hoá" nội bộ, một sự quấy rối thường trực, đôi khi có nguy cơ dẫn đến chủ nghĩa bành trướng: người Yankee âm mưu nuốt chửng người miền Nam, giai cấp cầm quyền ở Washington định chỉ đạo cả nước, điều mà công luận tất nhiên không chấp nhận.

Quyền lực của các thành phố lớn được củng cố, khách sạn của các hãng lớn đều giống nhau trên toàn đất nước và trở thành nơi trú ngụ khép kín của những nhà kinh doanh không cần quan tâm đến quang cảnh đa dạng quanh mình, các siêu thị bán các hàng hoá giống hệt nhau, các nơi chiếu những phim như nhau, phát

những chương trình truyền hình giống nhau, bán những sách như nhau. Sự đồng nhất hoá cứ phình ra, tác động như một vết loang bao trùm lên bức tranh văn hoá.

Tuy nhiên những cố gắng để đồng nhất hoá thường xuyên thất bại vì người Mỹ có tính nghi ngờ tự nhiên tất cả những gì có hơi hướng là tập trung, độc quyền, tiêu diệt những đơn vị nhỏ. Ngành xuất bản và giáo dục cũng như ngành thông tin vẫn được phân cấp quản lý. Các bang California và Texas nay đầy sức sống chẳng kém các thành phố khổng lồ bên bờ biển đông. Thắng lợi của cuộc vận động tẩy cử của Reagan với chương trình phân quyền của ông ta là biểu hiện rõ rệt của ý đa số người Mỹ muốn bảo vệ tính đa dạng.

Chủ nghĩa bình quân - Khi nói chủ nghĩa bình quân, người Mỹ không có ý nói là tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng, hoặc mọi người đều được sống ở mức giống nhau, mà là ai nấy khi xuất phát đều có những cơ hội như nhau để thi thố tài năng như mình muốn và phục vụ tốt nhất lợi ích của mình. Chức năng đầu tiên của Nhà nước là giám sát để nguyên tắc ấy được tôn trọng ⁽⁴⁾ vì Chính phủ không thể và không nên - cố khuyến khích sự bình đẳng tuyệt đối giữa các công dân.

Các luận điểm của Darwin cho rằng có sự bất bình đẳng về điều kiện lúc xuất phát cũng không phủ nhận được chân lý do Jefferson phát biểu: cuộc sống cộng đồng là cuộc chiến đấu liên tục, nhưng phải được Nhà nước đạo đức hoá nhằm làm cho kẻ

(4). "Con người không sinh ra bình đẳng; họ chỉ sinh ra với những QUYỀN như nhau" (R.J.Ringer, *Restoring the American Dream*, Fawcett, 1980, tr.32).

manh, kẻ gặp thuận lợi không ngăn người yếu cũng nắm bắt được vận may.

Ngay từ đầu, Hoa Kỳ đã có tình thế thuận lợi để thiết lập một xã hội bình quân kiểu đó. Đất đai mênh mông chưa khai thác, ai nấy đều có thể "chạy đua" về miền tây để chiếm phần. Khi chế độ ở miền Đông có nguy cơ xâm hại nó, thuyết Biên cương có tác dụng lập lại sự bình quân theo nghĩa mà ta hiểu ở Mỹ. Luật pháp bảo đảm sự bình đẳng của mọi công dân, và dần dà, tất cả người Mỹ về lý thuyết đều trở thành công dân (da trắng nghèo rồi da đen, phụ nữ và da đỏ). Việc xử án bằng hội thẩm đoàn bảo vệ được cá nhân khỏi sự áp đặt của một giai tầng nào đó. Các đặc quyền đặc lợi chỉ tồn tại trong thời gian ngắn, và sự đề cao, tôn vinh nhà trường giúp ích cho việc thực thi nguyên tắc bình quân. Cho nên dù xã hội Mỹ không thể - hoặc không muốn - khuyến khích sự bình đẳng giữa mọi thành viên, ta vẫn có thể nghĩ rằng nó là một xã hội hoàn toàn "bình quân chủ nghĩa" - theo nghĩa mà người Mỹ gán cho từ này. Song lịch sử đã chứng tỏ mặc dù có những cố gắng nhất định, nó đã vấp một số thất bại vang dội.

John Cotton đã nêu vấn đề: liệu nước Mỹ có nên là một nền dân chủ dựa trên sự bình đẳng về trách nhiệm? Ông nói: "Nếu người cai trị là nhân dân, thì ai là người bị cai trị?" Bernard thì muốn tạo ra một tầng lớp quý tộc ở bang Massachusetts, và một số đặc quyền đã xuất hiện ở các thuộc địa.

Ở Nouvelle-Angleterre, người nghèo không có quyền mang y phục giống người giàu. Xã hội miền Nam đặt nền móng trên "giai

cấp quý tộc" gồm những chủ đồn điền. Danh hiệu *Goodman* dành cho thợ thủ công, *Goodwife* dành cho vợ của họ⁽⁵⁾. Ở miền Nam, chỉ người quý phái mới được quyền tổ chức đua ngựa, và ở Nouvelle-Angleterre người giàu có chỗ dành riêng tại nhà thờ, ở trên cao, còn người nghèo thì đứng ở lối đi hoặc gần cửa!

Nếu cái chế độ rạp theo kiểu Anh quốc có vẻ như hình thành, thì ở Mỹ có một điểm đáng chú ý: các tiêu chuẩn trở thành quý tộc không có tính gia truyền mà mang tính nghề nghiệp hoặc nhất thời, trong đó yếu tố thâm niên đóng vai trò đặc biệt. Do đó, đặc quyền và dòng dõi không hạn chế sự bình đẳng về vận may như ở nơi khác. Người càng có nghề có ích cho cộng đồng thì càng được tôn trọng, được xếp vào hàng quý tộc. Người ta leo lên tầng lớp trên nhờ khả năng của mình, không phải bằng thế lực dòng dõi.

Tuy nhiên ở miền nam đông thời cũng xuất hiện một xã hội bất bình quân, vì những *Absentee Owners* (ông chủ vắng mặt) ở tận bên Anh gửi con cái đi học ở những trường tốt nhất, còn tình cảnh người da trắng vẫn khốn khổ chẳng kém người da đen. Nhưng nhìn chung cả nước thì những điều kiện thuận lợi cho nguyên tắc bình quân vẫn được hội đủ.

Sau này, sang thế kỷ 19, tiêu chuẩn về tiền bạc dần dần phá vỡ nguyên tắc ấy. Hàng ngũ giai cấp trung lưu đông lên, và càng ngày càng khó lòng ngoi lên cao. Sự phân hoá trong nội bộ giai cấp vẫn diễn ra, song ranh giới ngăn cách họ với tầng lớp giàu sang và tầng lớp nghèo khổ đã bị đóng kín, có lẽ đây

(5). Ngày nay, người Mỹ vẫn hay dùng các tước hiệu nghề nghiệp (Professor, Doctor) và các danh hiệu danh dự (Grand Maître Ouvrier, Grand Sorcier, v.v.).

là lần đầu tiên. "Chủ nghĩa tư bản nhân dân" theo người ta nói, là nhằm phân phối của cải tốt hơn bằng cách cho phép công nhân được mua cổ phần (người ta nói hãng General Motors là sở hữu của đến hơn một triệu người) và giai cấp trung lưu thì tham gia thị trường chứng khoán. Nhưng thực tế, của cải phân phối không đều ⁽⁶⁾. Đây đó có **những** vùng rất nghèo khổ, điều đó càng đập vào mắt khi chúng nằm giữa những nơi thừa mứa tiền của ⁽⁷⁾.

Trường học tiếp tục cổ vũ sự bình đẳng các cơ may, nhưng kém hiệu quả so với mong đợi. Trong các trường đại học lớn của quốc gia, có thể thi thố tài năng, nhưng vấn đề đầu ra hiếm hoi: muốn có việc làm, cần thân quen nhiều hơn bằng cấp. Sự chọn lựa dựa trên hai tiêu chuẩn đáng ngờ: khả năng giả định (nhưng nhất là có quan hệ quen biết, do đó sinh viên gia đình nghèo sẽ bị loại) và tiền bạc. Các trường đại học giàu mượn những thầy giáo giỏi nhất để hấp dẫn sinh viên, và cái gọi là tự do phát triển khó mà phát huy tác dụng. Làm gì có bình đẳng giữa một thanh niên da đen học ở một lớp đông nghẹt trong khu Ghettô và một cậu da trắng theo học một trường thuộc Ivy League ⁽⁸⁾ thuộc MIT hoặc Caltec? Tiền bạc, có khi tôn giáo, và nhất là gia đình từ nay phá vỡ cơ may bình đẳng.

(6). Một phần mười số dân chiếm hữu một phần ba của cải.

(7). Xem M. Harrington, *The Other American* (Một nước Mỹ khác), NY, Penguin.

(8). Tên đặt cho tám trường đại học uy tín nhất.

Hoa Kỳ không phải là một xã hội không giai cấp, và không thể là như thế nếu muốn theo đúng các nguyên tắc cơ bản. Ở một nước tư bản và theo Thanh giáo, tiêu chuẩn để phân chia đẳng cấp là của cải và thành đạt, và cạnh tranh là điều tốt lành để ai tài giỏi và may mắn hơn thì sẽ vượt những người khác. Thế chế đó tất dẫn đến sự chênh lệch về kết quả. Chỉ 38000 gia đình có tên trong cuốn *Bottin Mondain (Social Register)*, và được ghi tên vào sách *Who's Who?* là vinh dự lớn. Ở Washington, có tầng lớp thượng lưu chính trị; các thành phố lớn có lớp thượng lưu xã hội (ở Boston có Beacon Hill, Los Angeles có Hollywood, New York có Park Avenue), cũng như tầng lớp thượng lưu kinh tế (Wall Street) bên cạnh lớp thượng lưu trí thức. Những dòng họ lớn (Ford, Kennedy, Rockefeller), các bè nhóm, các *country clubs* (câu lạc bộ địa phương) là minh chứng cho cái sự phân tầng, còn ở đâu kia bậc thang xã hội, những nhóm thiểu số có lý do chính đáng để nghi ngờ sự bình đẳng trong vận may.

Tuy nhiên chủ nghĩa bình quân vẫn là một đề tài cơ bản, vì ai cũng viện dẫn nó, đặc biệt những người theo "chủ nghĩa tự do" đã tập hợp thành đảng phái chính trị. Họ hằng hái tán thành chủ nghĩa bình quân, nhưng lại cho khẩu hiệu bình đẳng chỉ là bánh vẽ, vì nó trái nghịch với tự do, điều mà họ quan tâm trước hết. Nếu đã tự do, mọi người không thể bình đẳng, vì bình đẳng chỉ thực hiện được khi có sự áp đặt, sự tác động của chính phủ, của Nhà nước mà họ không chấp nhận mở rộng quyền hành⁽⁹⁾. Vai trò duy nhất của Nhà nước, là bảo đảm sự bình đẳng về quyền lợi và về cơ may; chức năng duy nhất của nó là bảo đảm sự tự do của mỗi người chống lại tự do của người khác. Trong một xã hội tốt, nếu mọi người có cơ may như nhau và Nhà nước làm tròn vai trò duy nhất ấy

(9). "Bảo đảm an ninh và bình đẳng không thể đi đôi với tự do" (R.J.Ringer, sách đã dẫn, tr.331).

một cách hoàn hảo, thì ai giỏi hơn người ấy sẽ thành đạt, và thế là lại không có bình đẳng.

Những người Tự do còn đi xa hơn mà vẫn nhất quán về lập luận. Họ phản đối dùng áp lực để buộc phân phối lại của cải hoặc giúp đỡ lẫn nhau: chỉ phân phối lại khi người làm ra của và người có của muốn thế (vì từ thiện), chứ không vì bị bắt buộc (cứu giúp có chỉ đạo, chủ nghĩa xã hội).

Một trong các nghịch lý, đó là: một xã hội "bình quân chủ nghĩa" theo kiểu người Mỹ hiểu, nhất thiết lại dẫn đến kết quả là một xã hội không bình quân. Nếu Nhà nước can thiệp thì là ngăn trở sự làm giàu của những người chăm chỉ, tài năng và may mắn; chỉ có tôn trọng tự do mới làm xuất hiện tầng lớp thượng lưu năng động rất cần thiết cho lợi ích của số đông.

Chủ nghĩa tự do (libéralisme).⁽¹⁰⁾ - Hợp chủng quốc Hoa Kỳ được thành lập từ ý tưởng tự do. Những người sáng lập nó biết huy động "nỗ lực của các tầng lớp trung lưu để thoát khỏi sự o ép của các xã hội truyền thống và chuyên chế"⁽¹¹⁾. Theo M. Flamant, đó là tiền đề của chủ nghĩa tự do.

Chủ nghĩa tự do dựa trên chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa bình quân (theo nghĩa của người Mỹ) và thuyết đa nguyên: có lợi ích cá nhân thì mới có tiến bộ, và sự bình đẳng về cơ hội cho phép ai nấy đều phát huy khả năng trong bối cảnh trăm hoa đua nở. Dĩ nhiên

(10). Từ này hiểu theo nghĩa tiếng Pháp: nó bao hàm việc Nhà nước không can thiệp vào các công việc của tư nhân.

(11). M. Flamant, *Chủ nghĩa tự do*, "Que sais-je?" Số 1797, tr. 15.

đạo Tin lành là tôn giáo lý tưởng cho chủ nghĩa tự do: nó nêu gương bằng cách để con người đối mặt một mình trước Thượng đế, tự do lựa chọn, tự do "giao ước".

Tự do kinh doanh rất kỳ bộ máy quan liêu, kỳ sự can thiệp của Nhà nước. Sự phân quyền được thực hiện qua nhiều vòng đồng tâm, vòng nọ càng độc lập với vòng kia càng tốt: cá nhân được tự do trong thành phố nhỏ của mình, thành phố giữ gìn những quyền riêng chống sự lấn át của cấp trên, cấp trên này cố giữ độc lập với chính quyền bang, bang lại dè chừng chính quyền liên bang. Cơ sở kinh doanh nhỏ dè chừng cơ sở lớn, cả hai luôn cảnh giác với các cơ quan nhà nước cứ muốn chỉ thị, chỉ đạo, nhất là đối với mọi thứ liên quan đến các mối quan hệ xã hội. Người dân nào cũng có thể đứng ra lập nhà băng, trường học, phe nhóm. Cá nhân tự khẳng định mình trong sự sáng tạo, và được xã hội công nhận trong chừng mực, người đó thành đạt, làm ích cho xã hội. Những hãng lớn như Exxon, General Motors chung sống với xưởng sản xuất nhỏ của gia đình; trường thực nghiệm, giáo phái bí hiểm chung sống với tổ chức từ thiện Ford Foundation, đó là thắng lợi của tự do kinh doanh.

Sự thật là số lượng các doanh nghiệp có xu hướng giảm dần quá năm tháng, và chủ nghĩa đa nguyên cũng vậy: tự do kinh doanh và sự năng động cũng thụt lùi và phải dè chừng khi mà thị trường bị những tò mò khổng lồ nắm giữ; chủ nghĩa "tư bản nhân dân", vốn là đoá hoa trang trí cho chủ nghĩa tự do, thực ra không hấp dẫn như người ta nói, dù nó vẫn giữ ý nghĩa là một lý tưởng.

Nhà nước tin tưởng và phó mặc cho sự chủ động của các cá nhân và không kiểm soát chặt chẽ thị trường. Nó vấp phải vô vàn khó khăn mỗi khi muốn làm đầy đủ vai trò quản lý, chẳng hạn như lập một

nhà băng hay một trường đại học quốc gia, hoặc lưu hành một đồng tiền duy nhất. Dự luận theo dõi và ủng hộ những thẩm phán liên bang bảo đảm cho Hiến pháp được tuân thủ, hạn chế mọi dự định xâm phạm sự tự do cá nhân.

Các *Liberal Arts Colleges* (Trường Nghệ thuật tự do) giảng dạy một nội dung đa dạng do hai bên tự nguyện chấp nhận. Sinh viên không được đào tạo chuyên ngành, nhà trường tùy theo cá tính mỗi người cho phép họ tự do cả trong và sau khi học. Các trường đó từ chối mọi sự kiểm soát của cơ quan chính quyền, không đòi hỏi gì Nhà nước để được hoàn toàn tự do giảng dạy và quản lý.

Trong cuộc sống thường nhật, người theo chủ nghĩa tự do chối từ mọi sự chỉ đạo của chính quyền⁽¹²⁾. Các công chức cao cấp thay đổi tùy theo thắng lợi của đảng phái chính trị: thời gian đương chức thường ngắn, cho nên bộ máy dịch vụ công cộng kém hiệu quả. Các công chức thường không nhiều lắm, song số lượng cứ tăng dần⁽¹³⁾, và những ý tưởng như bảo hiểm xã hội rất khó đi vào lòng người: làm sao bắt buộc ai nấy đều tham gia bảo hiểm? Mỗi người chẳng tự chịu trách nhiệm lo việc

(12). Những người theo Chủ nghĩa Tự do chỉ trích chính quyền một cách gay gắt, và Reagan được bầu làm Tổng thống vì ông có chương trình hạn chế quyền hạn của chính quyền liên bang, tức là hạn chế chính vai trò của Tổng thống.

(13). Năm 1976, có chừng 15 triệu công chức, trong đó 2.843.000 ở các cơ quan của liên bang với số dân 205 triệu. Reagan dự tính hạn chế bộ máy quan liêu liên bang giảm số công chức, nhưng năm 1983, số công chức đã là 16 triệu, trong đó ở các cơ quan liên bang là 2.875.000.

riêng của mình sao? Bắt buộc bảo hiểm chẳng hoá ra coi thường con người sao? Để tự do lo, nhà nước không việc gì phải giải quyết chuyện ấy. Ngay *Medicare* (Tổ chức giúp đỡ về y tế) - chuyên giúp người già - hoặc những *food stamps* (phiếu thực phẩm phát không cho người nghèo đói) cũng không được hưởng ứng lắm vì có nguy cơ làm con người sinh ý lại, và một phần lớn số tiền dành cho người nghèo lại phải tiêu tốn để nuôi số công chức làm việc phân phối ấy!

Người ta sợ những ông công chức ăn không ngồi rồi, những nhà kỹ thuật đơn thuần: chế độ *Spoils System* ⁽¹⁴⁾ của Tổng thống Jackson đặt ra nhiều chức vụ dân cử nhằm buộc họ chịu sự kiểm soát của dân. Chức vụ không vĩnh viễn, luôn luôn có nguy cơ không được dân bầu lại, đó là những điều kiện của chủ nghĩa tự do.

Quyền được nghĩ khác nhau tất nhiên được công nhận, và chế độ có đủ sức mạnh để có thể chấp nhận những kẻ phản bác mình, mà chức năng của những người này cũng đã được thể chế hoá. Xã hội chịu đựng những người chống đối, nó phải áp dụng chính những luật lệ do nó đặt ra ⁽¹⁵⁾.

Quyền tự do báo chí không phải lúc nào cũng được tôn trọng (chiến tranh giành Độc lập, đại khủng

(14): *Spoils System*: Chế độ hưởng lộc. Nhiều chức vụ quan trọng được phân phối cho những người đã ủng hộ đảng phái thắng cử.

(15): ACLV (American Civil Liberties Union: Hiệp hội Dân quyền Tự do), về lý thuyết, bảo vệ quyền tự do tư tưởng cả cho hai phái cực hữu và cực tả.

hoảng, chủ nghĩa Mac Carthy), nhưng báo chí⁽¹⁶⁾ và đài phát thanh - truyền hình⁽¹⁷⁾ mọc lên vô số, trở thành quyền lực thứ tư. Sự thật thì báo chí và Đảng Cộng sản không hoàn toàn tự do⁽¹⁸⁾, song, ngoài trường hợp đó ra, khuynh hướng tự do vẫn rất mạnh mẽ dù bộ máy cai trị luôn ra sức kiểm soát.

Vẫn còn khoảng 10 triệu cơ sở kinh doanh tư nhân, mỗi năm đẻ thêm khoảng 500.000 cái và chết đi cũng gần ấy cái: vẫn thả hồ kinh doanh, nhưng trụ lại được rất khó. Nạn thiếu việc làm, sự bùng nổ của những gia đình chiếm độc quyền về một ngành nghề làm cho cái linh hoạt đặc trưng của chủ nghĩa tự do lu mờ thêm chút nữa.

Những cuộc vận động lớn như chính sách *New Deal* của F.D. Roosevelt đôi khi cắt ngang khuynh hướng tự do chủ nghĩa. Xuất phát từ sự khủng hoảng lòng tin, hoặc khủng hoảng lương tâm, năm 1929, sự đảo lộn này tăng thêm quyền lực của chính quyền trung ương bằng cách lập ra nhiều cơ quan có chức năng kiểm soát về kinh tế, qui định các mối quan hệ giữa các đối tác xã hội. Nhưng còn có tự do nữa hay không, khi Nhà nước ra các quyết định và đứng ra phân xử các mâu thuẫn? Quyền có việc làm, quyền được hưởng sự trợ giúp của xã hội không phải là những ý tưởng dễ được chấp nhận. Khi khủng hoảng qua đi, nhiều người Mỹ tỏ ý lo ngại thấy Nhà nước can thiệp vào kinh doanh tư nhân, xâm phạm tự do. Toà án Tối cao còn quyết định không công nhận một

(16). Năm 1984 có 1.701 tờ nhật báo và 8.000 tuần báo.

(17). Năm 1980 có 8.653 đài phát thanh và 1.000 đài truyền hình.

(18). Luật McCarran (1950) và Communist Control Act - Luật Kiểm soát Cộng sản (1954).

số quyết định của Chính phủ, để khởi mở đường cho cái lối kinh tế chỉ huy đáng ghét. Chính quyền, dưới mắt người Mỹ, là mối đe dọa thường trực.

Công nghiệp dần dà càng tập trung, đất nước đô thị hoá và nền kinh tế đề ra những cơ quan mới, thì Chính phủ liên bang tất phải tăng cường hoạt động phối hợp, điều hoà. Sự phát triển nhiều công ty hoá xa lớn, sự lạm quyền của một số nhà tư bản công nghiệp, các tởrót phình to lên, buộc phải có những biện pháp kiên quyết (Ủy ban Thanh tra năm 1869, Luật Grangers năm 1870, Luật thương mại giữa các bang - *Interstate Commerce Act* - năm 1887) làm cho hoạt động của các công ty lớn trong sạch hơn, nhưng đôi khi bị coi là xâm phạm tự do kinh doanh.

Phong trào đấu tranh đòi Dân quyền nhằm tạo nên sự bình đẳng giữa các màu da, trở trêu thay, phải chăng cũng là xâm phạm tự do? Khi định ra nguyên tắc về tỷ lệ ⁽¹⁹⁾, cũng là xâm phạm tự do của người chủ thuê nhân công. Quyết định tổ chức *busing* ⁽²⁰⁾ là xâm phạm tự do của phụ huynh.

Khi định mức thuế hải quan, bao giờ cũng gặp khó khăn: một mặt cần bảo hộ nền sản xuất công nghiệp, mặt khác lại trái với nguyên tắc tự do thông thương và chủ nghĩa tự do nói chung.

Rõ ràng vấn đề vai trò của Nhà nước - là ân nhân, trọng tài, chỉ đạo, hay sen đầm? - là trung tâm của cuộc tranh cãi về tự do: hạn chế vai trò đó phải chăng chắc chắn sẽ bảo đảm tự do cho người này và người kia? Tự do của người này *TRÊN* người kia...

(19). Các cơ quan phải tuyển một số người nhất định là da đen; người ta phân nân là để bảo đảm tỷ lệ, phải lấy một người da đen không nghề thợ cho một người da trắng có chuyên môn.

(20). Busing là dùng xe buýt chở học sinh từ vùng này sang học ở vùng khác để có sự hoà hợp giữa các màu da.

Chủ nghĩa tự do, khi đẩy đến chỗ tận cùng, sẽ tự phá vỡ mình, vì kẻ mạnh đòi quyền được tự do mạnh lên mãi, còn kẻ yếu ngại không muốn xin được trợ giúp vì như thế là từ bỏ tự do của mình, nói cách khác, từ bỏ nhân phẩm. Tất cả là vấn đề khéo léo, chừng mực, tùy hoàn cảnh. Khi Nhà nước tỏ ra quá lấn lướt, như ở những năm 1930, 1960, 1970, thì có ngay những phản ứng kiểu Reagan: chủ nghĩa tự do, lần này theo nghĩa mà người Mỹ hiểu, tức là bảo vệ tự do của số đông bằng sự can thiệp nhẹ nhàng, có cân nhắc của Nhà nước, tuy nhiên vẫn là đáng ngại vì thực tế là nó hạn chế tự do. Chính cái trò đánh đu giữa hai thái độ can thiệp và bỏ mặc đó, giúp ta hiểu hơn một tầng mảng văn hoá của Hoa Kỳ.

Tinh thần tham gia tự nguyện (bénévolat) - Đây là một thói quen, bắt nguồn trực tiếp từ chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự do, tính năng động, đã ăn sâu vào khái niệm dân chủ trực tiếp thừa hưởng từ những người thực dân đầu tiên. Để có nhân sự chính trị và hành chính cần thiết cho cuộc sống cộng đồng, họ phải tự tìm lấy trong chính hàng ngũ của mình. Sau này cả cuộc sống của người di khai phá mở đường là dựa vào hành động tự nguyện, không đòi công xá. Một khi đã xoay sở để sống sót, anh ta phải chủ động tự tổ chức cuộc sống thường nhật, tham gia vào mọi hoạt động - mà ở những xã hội có tổ chức là thuộc chức năng của Nhà nước, của Chính phủ - một cách tự nguyện, không có lương, không có lợi lộc nào khác hơn là sự công nhận, tín nhiệm của đồng bạn. Theo

tấm gương ấy, người thừa kế sau này cũng muốn tự mình nhận trách nhiệm, cùng hành động với người khác vì lợi ích chung, tham gia các sự nghiệp tập thể, không phải vội đến các công chức, các chuyên gia thường làm thay cá nhân ở các thể chế khác. J.F.Kennedy tóm tắt điều đó trong khẩu hiệu: "Đừng hỏi đất nước làm được gì cho anh, hãy hỏi anh làm được gì cho đất nước".

Tinh thần tự nguyện bắt nguồn thẳng từ khái niệm dân chủ trực tiếp, nó đề cao trách nhiệm của cá nhân, không đổ thừa thất bại cho một tổ chức vô danh nào. Chẳng hạn như những sinh viên nọ ở Harvard: yêu cầu có một phòng tập thể dục mà không được, lập tức họ tự tay xây lấy. Họ muốn tự mình làm những việc có ích. Đó là cách duy nhất để bảo vệ quyền tự trị của địa phương đối với chính quyền.

Các cộng đồng Thanh giáo ở Nouvelle - Angleterre là do toàn thể cử tri (những thành viên của Nhà thờ có đóng thuế) quản lý, và tất cả đều có quyền phát biểu ý kiến tại trụ sở chính quyền, *Meeting House*. Những người kế tục đóng vai trò quyết định trong bước phát triển của Nhà thờ và trường học nằm dưới sự điều hành của người dân thành phố hoặc làng xã. Cho nên không lấy làm lạ khi các hội, đoàn địa phương mọc ra như nấm.

Như Jefferson và Jackson mong muốn, có rất nhiều chức vụ dân cử với nhiệm kỳ ngắn để nhiều người được luân phiên tham gia, không chỉ chức vụ chính trị, cả chức vụ hành chính, tôn giáo, xã hội, phần lớn đều do dân bầu.

Người ta không chỉ bầu Tổng thống Hoa Kỳ, các thượng nghị sĩ và các đại biểu liên bang, mà bầu cả Thống đốc, đại biểu và thượng nghị sĩ của mỗi bang, bầu các chính khách, các quan chức

địa phương, và cả một loạt thân hào như các đại cử tri, các đại biểu dự Đại hội toàn quốc để chọn ứng cử viên Tổng thống, bầu cảnh sát trưởng, bầu thẩm phán - dù những người này xét xử độc lập với chính quyền - và bầu nhiều chức vụ khác. Người Mỹ còn bầu các đại biểu phụ huynh học sinh, các đại biểu nghiệp đoàn, những người đứng đầu các hội. Bầu bán luôn, số người ứng cử nhiều khó ai nhớ hết, nên đôi khi cử tri phát ngán và tỷ lệ người đi bầu khá thấp: cuộc bầu cử Tổng thống năm 1980, chỉ có 53,95% tổng số cử tri bỏ phiếu.

Ngược với ở những nước khác, ở đây người ta thích ông hàng xóm mà mình biết rõ, có thể kém tài hơn nhưng ta kiểm soát được, hơn là một chuyên gia do trung ương cử xuống và chỉ chịu trách nhiệm trước trung ương.

Để có các chức danh phục vụ, bên cạnh những kẻ chuyên nghiệp, cần một loạt những công dân có thiện chí. Họ phải sẵn sàng chịu bỏ thời gian và sức lực để gánh vác những việc không được trả lương, quá lắm thì được hưởng một chút vẻ vang, vinh dự. Những nhà kinh doanh có tiếng tăm rất mong được bầu vào một số chức danh ấy, ví dụ như vào ban quản trị các trường đại học hoặc bảo tàng, rất có lợi cho uy tín và danh tiếng.

Rất nhiều hội và câu lạc bộ mọc lên, là minh chứng cho khuynh hướng hoạt động tự nguyện. Nhiều câu lạc bộ lớn như Rotary, Lions, Elks, Kiwanis và Soroptimists tập hợp những người muốn gặp nhau vì cùng chung sở thích, chung lợi ích hoặc muốn cùng làm một việc nhất định. Người ta không thấy có gì đáng cười khi hội viên của một số câu lạc bộ, gồm toàn những vị dẳng hoàng, tiếng tăm, bụng phê, hoá trang thành những hoàng tử trong *Một ngàn một đêm lẻ*, đi diễu hành qua các phố. Họ làm những việc công ích như tặng học bổng cho học sinh, giúp đỡ người bất hạnh, tổ chức các cuộc biểu tình mang tính ái quốc

hoặc văn hoá. Những người tình nguyện như thế làm thay cho Nhà nước; theo họ, Nhà nước không việc gì phải dính đến những chuyện ấy.

Các hội đoàn có tính chất rất đa dạng. Một số có mục đích giữ gìn truyền thống: đó là những hội tôn giáo của từng xứ đạo, các hội ái quốc như American Legion, Sons of Liberty (Những người con của Tự do), hoặc Lincoln Birthday Society (Hội ngày sinh của Lincoln), các hội chính trị, phần lớn theo xu hướng bảo thủ như Hội John Birch, hay như hội Ku Klux, Klan vừa chống đạo, vừa chống cộng và kỳ thị chủng tộc. Một số họp thành đảng cấp khép kín như Sons of the American Revolution, Daughters of the American Revolution (Những con trai, con gái của Cách mạng Mỹ), Colonial Dames of American (Mệnh phụ thực dân Mỹ), hoặc Mayflower Descendants (Hậu duệ của Mayflower). Một số khác có mục đích xã hội, từ thiện như các Fund Raising, Associations di quyên góp để trợ giúp người nhập cư, người bất hạnh, người khuyết tật. Cuối cùng là những hội tập hợp những ai cùng một thú chơi (câu lạc bộ đánh bài, câu lạc bộ thể thao, câu lạc bộ những người sưu tập), tập hợp thanh niên (YMCA, YWCA, 4H Clubs), hoặc tập hợp các giáo viên, các cha mẹ học sinh. Các câu lạc bộ phụ nữ có rất nhiều, nằm trong một Hội liên hiệp toàn quốc: General Federation of Women's Club (Tổng hội Liên hiệp các Câu lạc bộ phụ nữ). Những tổ chức này có thể là cầu nối về nghề nghiệp và xã hội của một số người muốn tiến

xa hơn. Là cầu nối, chúng cũng có thể là hàng rào ngăn cách giữa các nhóm xã hội.⁽²¹⁾

Những social workers (người hoạt động xã hội) là những trợ lý xã hội chuyên nghiệp được các hội tư nhân hoặc nhà nước trả lương, hoặc là những người tình nguyện, rất được hoan nghênh ở các khu ghêttô và trong thời kỳ khủng hoảng. Những thanh niên tình nguyện tham gia Đội hoà bình (Peace Corps) đi giúp dân chúng ở các nước kém phát triển, họ làm việc tận tâm mà không biết mình đang tham gia một kế hoạch bành trướng quốc gia về văn hoá và thương mại. Các hội từ thiện (charities) nhan nhản: họ vung tiền ở mọi nơi, mọi lúc, và những quỹ quyền góp theo kiểu này là rất lớn.

Các "nam tước đạo chính" hoặc gọi là *tycoons*, tất cả những nhà đại phú công nghiệp của thế kỷ 19 và con cháu họ đều tham gia hoạt động từ nguyện đó. Những dòng họ Carnegie và Rockefeller thi nhau làm từ thiện, nhất là lúc cuối đời. Họ đi vào huyền thoại là người tạo nhiều công ăn việc làm, thậm chí là ân nhân của nhân loại. Các quỹ do họ tài trợ phân phát tiền cứu trợ, học bổng, đầu tư cho các bệnh viện (mang tên họ), các giảng đường, treo giải thưởng cho các nhà khoa học, mua các sưu tập quý tặng các bảo tàng công hoặc tư. Quỹ Guggenheim Memorial Fund là một thí dụ tiêu biểu. Các quỹ do Ford hoặc Carnegie sáng lập đã lưu danh tên tuổi của họ, góp phần để họ được tôn vinh như anh hùng dân tộc: lòng tự bi lúc cuối đời của các nhà tỷ phú ấy làm thiên hạ quên đi phần nào những xấu xa lúc họ mới khởi phát.

(21). Về vấn đề này, xem *Structure of American Life* (Cấu trúc của đời sống Mỹ) của W.L. Warner, Edimbourg University Press, 1952, tr.161 - 180.

Chủ nghĩa liên bang - Có thể nói đây là sự chuyển dịch của chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự do, và chủ nghĩa đa nguyên vào bình diện chính trị, đồng thời là một minh họa mới cho cái nghịch lý của con người mở đường, sống tập quần nhưng vẫn cá nhân chủ nghĩa. Hoa Kỳ là một liên bang bao gồm nhiều bang, mỗi bang tự nguyện chấp nhận sự liên kết, nhưng đồng thời giữ tự do trong nhiều lĩnh vực; họ hoà nhập vào cộng đồng nhưng không bao giờ từ bỏ bản sắc của mình.⁽²²⁾

Ta hãy xem chủ nghĩa liên bang xuất xứ như thế nào ở châu Mỹ, rất lâu trước cả Hoa Kỳ, ở thời kỳ thực dân, rồi cái cách nó phát triển và chuyển biến qua năm tháng với tất cả những tranh cãi, vấp vấp và bạo lực, thì mới hiểu nó có ý nghĩa như thế nào với người Mỹ.⁽²³⁾

Nước Mỹ hình thành một quốc gia bắt nguồn từ nhiều thuộc địa tương đối đa dạng về mặt dân số, tôn giáo, kinh tế, triết học và tư duy chính trị, chúng luôn va chạm nhau về lợi ích vật chất, và cũng vì cái qui luật nền văn minh nào, dù mới nảy nở, cũng có xu hướng bành trướng. Ở Hoa Kỳ không có nền văn minh nào lấn át được nhau, có thể vì không cái nào

(22). "Tóm lại đó là 24 quốc gia nhỏ có chủ quyền, tổng hợp lại thành cơ thể chính của liên bang" (De Tocqueville, sách đã dẫn). Ngày nay, Hoa Kỳ gồm 50 bang, chắc hẳn không đầy đủ chủ quyền như trước, nhưng vẫn rất cá nhân chủ nghĩa.

(23). "Chủ nghĩa liên bang bao hàm sự trung thành với một tổng thể chính trị và tất cả các thành viên, các thành viên này là riêng biệt mà không chồng chéo nhau. Nó cũng bao hàm một thể chế phân quyền rõ rệt giữa tổng thể và các thành viên" (A.M.Potter, *American Government and Politics*, tr. 36).

đủ mạnh để lấn át, cũng có thể vì chúng được gắn kết với nhau bằng một ngôn ngữ chung.

Ở thời kỳ Độc lập, vấn đề các nền văn minh đó sẽ sống riêng hay sống chung với nhau thành một quốc gia mới, chưa đặt ra. Chúng chỉ đoàn kết lại khi đứng trước một kẻ thù chung, đó là chất xúc tác củng cố thêm tinh thần quốc gia.

Các điều trong Luật Liên bang và Đoàn kết Vĩnh viễn được quyết nghị năm 1777, mãi đến năm 1781 mới được thông qua do bang Maryland ngần ngại chưa muốn chấp nhận một chính phủ chung. Đọc những điều luật trong đó quyền lực của chính phủ rất bị hạn chế, ta hiểu sức mạnh của những lực lượng ly tâm ở Mỹ.

Các điều luật nói trên định ra tên quốc gia mới, nhưng liên sau đó khẳng định mỗi bang có chủ quyền riêng. Công dân của bang này cũng là công dân tất cả các bang khác; mỗi bang bầu các đại biểu của mình, các bang không thể ký hiệp ước với nhau, họ có một "kho bạc" chung để bảo vệ đất nước, nhưng Quốc hội không có quyền định thuế má. Quốc hội đại diện cho các bang, không đại diện cho dân, nó không thể chỉ đạo thương mại, và người đứng đầu Quyền Hành pháp chỉ được bầu với nhiệm kỳ một năm.

Hiến pháp mới năm 1788 củng cố thêm chính quyền trung ương, nhưng chỉ được thông qua sau khi những người soạn thảo có một loạt nhượng bộ: quả rất khó để mọi người chấp nhận một quyền lực trung ương thực sự. Điều bổ sung thứ mười, điều cuối cùng của cái gọi là "Tuyên ngôn về các quyền", là tổng hợp của các nhượng bộ và dè chừng ấy: tất cả những quyền không được ghi rõ là thuộc về liên bang, thì

thuộc quyền của các bang. Lẽ ra phải kẻ rành rọt quyền của các bang là những gì, nhưng hoá ra cách viết phủ định được chấp nhận như thế lại mở rộng hơn nữa quyền hạn của các bang. Người ta không lập danh sách các quyền vì sợ lại quên quyền nào chẳng. Cái kiểu giữ miếng ấy đủ cho ta thấy không khí bao trùm cuộc tranh cãi.

Bằng cách thảo một văn bản chung chung, người ta để ngỏ cho các thế hệ sau tiếp tục đối thoại, thương lượng; tư tưởng liên bang sẽ còn chuyển biến tùy theo cách người ta hiểu văn bản cơ bản ấy. Và sự thực, đã và vẫn còn nhiều cách đọc bản Hiến pháp. Đối nghịch cách đọc "cứng" (*strict construction*) của Jefferson và phái chống liên bang (*Anti-Feds*), là cách đọc "mềm" hơn (*loose*) của Hamilton và phái thân liên bang. Đó là khởi điểm của một cuộc tranh cãi kéo dài đến tận ngày nay, chung quanh mối quan hệ giữa chính quyền trung ương và các chính quyền địa phương.

Nghị quyết của bang Kentucky (1798) đặt ra vấn đề "vô hiệu hoá" về sau đã gây ra bao rắc rối: một bang có quyền bác bỏ một đạo luật của liên bang nếu nó đi ngược lại quyền lợi của mình không? Nếu trả lời có, mặc nhiên dẫn đến sự cắt đứt với trung ương. Năm 1832, khi bang Nam Carolina không chấp nhận các luật về hải quan do chính quyền liên bang quyết định, trung ương đã dọa can thiệp quân sự, nhưng cũng không hiệu quả. Phải đợi đến năm 1861 và cuộc Chiến tranh ly khai Nam-Bắc thì cuối cùng các bang mới chấp nhận rằng họ phải phục tùng quyết định của đa số, dù những quyết định đó trái ngược với quyền lợi riêng tư của mình.

Tóm lại, trước khi các bang liên kết thành sức mạnh, thì chính sức mạnh đã buộc họ phải liên kết, song sức mạnh đó là tương đối mong manh, vì mãi đến thế kỷ 20, vẫn còn có những cuộc nổi dậy chống đối các quyết định của liên bang.

Trên lĩnh vực chính trị, ta lại thấy khuynh hướng hợp quần dựa trên bản giao ước giữa nhiều bên - tức là giữa các bang và chính quyền trung ương. Giao ước này qui định một số lĩnh vực (quốc phòng, kinh phí của liên bang, kiểm soát ngoại thương, v.v...) mà không đụng đến những mặt khác (giáo dục, tổ chức bầu cử, bảo dưỡng đường xá, lịch các ngày nghỉ chính thức v.v.).

Phạm vi hoạt động của một bang dờ vậy còn khá rộng, dù nó có xu hướng bị rút hẹp dần. Thật vậy, muốn Liên bang tồn tại, mỗi thành viên ắt phải chấp nhận một cơ sở pháp lý phù hợp với đa số, và nhất là Hiến pháp của từng bang không được trái với Hiến pháp toàn liên bang. Hồi đầu thế kỷ 19, các luật chung chưa có nhiều điểm phải tranh cãi, song hệ thống luật phát ngày càng nhiều, lại lắm điều bổ sung, nên những đề tài gây mâu thuẫn cũng hay nảy sinh.

Hãy xem một số điều luật bổ sung mà không bang nào chống nổi. Khi điều bổ sung thứ 13 bãi bỏ chế độ nô lệ, những bang phía Nam còn duy trì chế độ này đã hết sức quây cựa để tìm cách vô hiệu hoá nó, cũng không thể chống được; xã hội ở đó buộc phải cơ cấu lại. Khi điều bổ sung thứ 18 cấm chỉ việc nấu rượu và bán rượu, thì tất cả các bang đều phải tuân theo quyết nghị của đa số; đến khi điều bổ sung này bị bãi bỏ cũng vậy. Tuy nhiên không ai muốn chính quyền liên bang dễ dàng áp đặt ý

muốn của mình, nên họ đã tìm cách để gây nhiều khó khăn mỗi khi đưa ra một điều luật bổ sung: ví dụ, phải được ba phần tư số bang chấp thuận thì luật mới mới có hiệu lực.

Những quyết định của Toà án Tối cao cũng là một thứ xâm phạm quyền của các bang: ví dụ khi tuyên bố mức thuế mà một số bang định ra cho các cử tri là không hợp hiến, Toà án rõ ràng đã xâm lên quyền của các thống đốc và những nhà lập pháp. Sự thực, một số quyết định cũng có tác dụng ngược lại, là bảo đảm quyền hạn của địa phương chống lại trung ương. Cũng như vậy khi Toà án Tối cao tuyên bố chính sách NIRA ⁽²⁴⁾ của Roosevelt năm 1935 là không hợp hiến vì đã đụng chạm đến quyền của các bang.

Hai đảng chính trị lớn, được tổ chức và hoạt động trong phạm vi từng bang, là những pháo đài vững chắc của chủ nghĩa liên bang, mặc dù đôi khi hai đảng đó mâu thuẫn lẫn nhau về tầm quan trọng của chính quyền địa phương. Thái độ của hai đảng là thừa kế hai khuynh hướng của Jefferson và Hamilton, một hữu, một tả, thay đổi tùy theo thời gian. Sự thực thì tổng thống nào mạnh, dù thuộc Đảng Dân chủ hay Cộng hoà, cũng muốn tăng cường quyền lực của mình. Đảng Cộng hoà thiên về một chính quyền trung ương mạnh (tập trung hoá, công nghiệp hoá), còn Đảng Dân chủ nói chung muốn phân quyền nhiều hơn, "nông bản" hơn. Nhưng Carter, là Tổng thống thuộc Đảng Dân chủ, lại thực thi chính sách

(24). National Industrial Recovery Act (1933). Luật này nhằm khắc phục nạn thất nghiệp bằng cách điều phối mối quan hệ giữa chủ và thợ trên phạm vi toàn liên bang.

tập quyền hơn cả ông Tổng thống Cộng hoà Reagan, và về điểm này hai đảng đã hoán vị chủ thuyết với nhau. Có thể nói trong mỗi bang có một đảng cộng hoà và một đảng Dân chủ tương đối khác biệt, mà quan điểm về những vấn đề cụ thể không hoàn toàn đồng nhất với đảng ở trung ương. Hai đảng ấy mang trong nội bộ nhiều khuynh hướng, chứ không chỉ gói gọn vào phái Tả và phái Hữu.

Giống như từng cá nhân luôn phải tính chuyện bảo vệ tự do của mình trước chính quyền, các bang luôn bảo vệ quyền tự trị đã được Hiến pháp bảo đảm. Việc này ngày càng gặp khó khăn do các bang thường phải trông cậy vào chính quyền trung ương, ít ra là để được đầu tư kinh phí vào những dự án lớn hoặc để nền kinh tế của mình hoà nhập tốt nhất vào nền kinh tế quốc gia. Các bang có thói quen xin tài trợ (*grants-in-aid*) để xây dựng các công trình lớn (đường sá, đập nước), để cứu trợ người nghèo và người già, mặc dầu biết mỗi lần như vậy lại tự tước bớt một phần tự do của mình ⁽²⁵⁾.

Chế độ liên bang Hoa Kỳ vẫn tôn trọng quyền của các bang, nhưng rõ ràng là quyền lực của chính quyền trung ương cứ mở rộng dần, dù dư luận không ưa thích. Các cơ quan có tính toàn quốc như tổ chức FBI hoàn toàn do Washington chỉ huy, nhưng hoạt động bao trùm cả nước, bổ sung cho cơ quan an ninh của từng bang vốn chỉ có hiệu lực trong phạm vi ranh giới của mình. Một tổ chức như Federal Reserve Board, thành lập năm 1913, có trách nhiệm điều hoà tín dụng và việc chi tiền ở các bang. Luật

(25). Năm 1979, phần lớn các thành phố lớn phải nhờ chính phủ liên bang để cân bằng ngân sách của mình. Như bang Cleveland đã nhận khoản trợ cấp lên tới 32,5% ngân sách của mình (bang Phoenix, 26,1%; Baltimore, 25,7%).

nghĩa vụ quân sự, luật năm 1943 về thuế đánh vào lợi tức (điều bổ sung thứ 16) chứng tỏ chính quyền trung ương vươn ra nắm lấy nhiều quyền, lấn át chính quyền địa phương.

Theo Allan Potter, tình hình đó dẫn đến hình thành một chủ nghĩa liên bang mới, "chủ nghĩa liên bang hợp tác": sự hợp tác giữa hai cấp bậc trong việc ra quyết định, đầu tư, điều hoà, có xu hướng tăng lên để làm nảy sinh một thể cân bằng mới đáp ứng những đòi hỏi của thời đại ngày nay.

Những năm gần đây, chủ nghĩa cá nhân có vẻ đã thay đổi chút ít trong một số biểu hiện của nó, như chủ nghĩa liên bang, chủ nghĩa đa nguyên. Văn minh đại chúng, văn minh tiêu dùng, sự cần thiết phải chèo lái hài hoà cả một khối người, vấn đề và lợi ích trái ngược, mà vẫn cố gắng duy trì sự đa dạng là rất khó. Tuy nhiên, chủ nghĩa cá nhân vẫn rất mạnh trong phần lớn các lĩnh vực văn hoá, dù chỉ là dưới dạng một tâm lý hoài niệm của đa số người dân. Mọi cố gắng nhằm tiêu chuẩn hoá, đồng nhất hoá vấp phải nhiều lực cản, đẩy lên nhiều phản ứng, khiến ta vẫn có thể khẳng định rằng Hoa Kỳ là một đất nước thực sự đa nguyên, thực sự cá nhân chủ nghĩa.

Còn lâu mới đạt tới sự bình đẳng, song phải thừa nhận tầng lớp trung lưu đã phình lên đáng kể, cộng đồng người da đen, phụ nữ và một số nhóm thiểu số đã đạt nhiều tiến bộ, đó là thành công. Dân nghèo và các tộc thiểu số vẫn còn sống khu biệt trong các ghềnh, ở đó hình thành một xã hội tách biệt; khủng hoảng kinh tế làm cho các cơ hội thăng tiến thêm khó khăn, ngoại trừ giới thượng lưu trí thức. Tuy

nhiên phải thừa nhận rằng chủ nghĩa bình quân - tức là sự bình đẳng về cơ hội - vẫn là một triết lý phổ thông: công luận, nhất là các tầng lớp trung lưu, khó chấp nhận sự phân phối lại của cải một cách áp đặt, nhưng cũng không thể chấp nhận người ta xét lại cái nguyên tắc lớn đã có từ khi quốc gia ra đời. Không thể nào xa rời chủ nghĩa tự do vốn là một tích cách chủ đạo của văn hoá Mỹ, một trong những tính cách được coi là gắn chặt với nền tảng của xã hội Mỹ: chủ nghĩa tư bản.

CHƯƠNG IV

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Học thuyết Thanh giáo đã thấm vào xã hội Mỹ ngay lúc nó mới ra đời, vì các đức Cha hành hương là những người đầu tiên đến lập nghiệp ở Tân Thế Giới nhằm xây dựng một chế độ xã hội và tôn giáo phù hợp với khát vọng của mình. Bất nguồn từ đạo Tin lành, học thuyết đó chứa trong mình mọi mầm mống của chủ nghĩa tư bản, và ta tìm thấy trong đó nguồn gốc đầu tiên của tính cách Mỹ.

Dù ảnh hưởng của Thanh giáo không phát huy đồng đều trên toàn lãnh thổ qua các thế kỷ, nó vẫn có tính quyết định, ít ra do ngay từ phút đầu, nó đã tạo ra một môi trường tôn giáo tồn tại cho tới ngày nay, một tôn giáo của hành động và hiệu quả, dẫn đến sự phát triển kinh tế ngoạn mục, nhân danh những nguyên lý đã trở thành nguyên lý của chủ nghĩa tư bản.

Học thuyết Thanh giáo ở Hoa Kỳ - Năm 1620, các Cha hành hương chạy sang châu Mỹ, mang theo học thuyết tôn giáo của Calvin mà họ đã cố truyền bá ở Anh quốc không hiệu quả. Bị săn đuổi và đàn áp ở nước mình, họ hy vọng ở một đất nước mới tình, còn trinh trắng, ở đó với sự đồng tình của đức vua và các thương nhân, họ có thể sống theo những nguyên lý của phong trào "Cải cách" của Calvin. Tín

ngưỡng mà họ dần dần tạo ra qua sự tiếp cận Tân Thế Giới trong bối cảnh đặc biệt là không có lực lượng nào chống đối lại, vẫn giữ những yếu tố cơ bản của học thuyết Calvin, mặc dù vì hoàn cảnh mới họ đã dần dần phải tô đậm hơn một số mặt và làm nhạt đi một số mặt khác. Học thuyết đó biến đổi dần dần theo năm tháng để cho ra đời một mô lý thuyết rộng hơn, mờ ảo hơn và rám rối hơn chủ nghĩa Calvin ở thời kỳ đầu. Dù sao thì "Hoa Kỳ vẫn là đệ tử của Calvin" (1).

Các nhà xã hội học nói rằng các giáo thuyết và giáo hội phản ánh các xã hội mà chúng ngự trị, đồng thời các xã hội cũng là phản ánh của những giáo thuyết. Nhận xét ấy càng đúng với trường hợp của Hoa Kỳ, đặc biệt là của bang Nouvelle - Angleterre, vì nơi đây xã hội và tôn giáo là đồng sinh, cái này sinh ra cái kia và ngược lại, không thể nói cái nào có trước hay có sau.

Trước khi từ tàu *Mayflower* đổ bộ xuống đất liền, các cha hành hương đã ký một bản giao ước sơ bộ (*Mayflower Compact*) thiết lập một chế độ thần quyền và đặt miền đất mới dưới sự bảo hộ của Chúa, liên kết chặt chẽ các lĩnh vực xã hội và tôn giáo. Đến đây để được hành đạo theo ý mình, nên họ tự đặt ra các thể chế nhằm đạt được mục đích, là điều bình thường. Bằng cách đó, họ đã lấy tín ngưỡng, nhà thờ, lấy cách xử thế tôn giáo và xã hội của họ làm nền móng bất di bất dịch.

Ở Mỹ, học thuyết Calvin đã chịu những biến đổi đáng kể, điều đó không lạ với những ai theo thuyết môi trường, theo đó thì hoàn cảnh khách quan có ảnh

(1). James Hepburn, *L'Amérique Brûle* (Nước Mỹ bốc cháy), Nouvelles Frontières, 1968, tr.19.

huống, tác động đến các chế độ xã hội, đến tư tưởng con người. Nó hoàn toàn phù hợp với tâm trạng và thái độ của cái giai cấp trung lưu khổng lồ chẳng bao lâu sẽ chiếm ưu thế trong xã hội Mỹ, vì ngay từ đầu nó đã thấm nhuần một nền đạo đức "thị dân" đối nghịch với đạo đức của tầng lớp thượng lưu và quý tộc. Trước hết nó là tôn giáo của tiểu thương và thợ thủ công, bài xích những thói xấu mà họ căm ghét, tôn vinh những phẩm chất mà họ ưa thích.

Theo Calvin, nếu những ai trong số người đời được cứu rỗi thì là do đức tin chứ không phải do hành động của mình, vì con người đã bị tội tổ tông khắc dấu, không thể tự mình lo liệu. Chúng ta đều có tiền định, và hành động của ta chỉ có nghĩa khi Chúa muốn cứu vớt ta.

Có lẽ khía cạnh nói trên của giáo thuyết là khía cạnh sẽ thay đổi sâu sắc nhất khi nó được mang sang Tân Thế Giới. Tất nhiên sự biến đổi diễn ra rất từ từ, nhưng đến thế kỷ 18 nó đã trở thành một dạng Thanh giáo mới, mặc dù vẫn thấm nhuần học thuyết Calvin.

Đành rằng vẫn là đức tin mới cứu chúng ta, và chỉ sự tuân đạo của Chúa mới chuộc được tội cho ta. Nhưng hành động của ta cũng rất cần thiết, vì chỉ nó mới chứng tỏ rằng ta muốn làm điều tốt, rằng ta cố gắng, ta thành công và thất bại, chứng tỏ sự tiến bộ dần của ta trên đường dẫn tới Chúa. Và đây là một điểm mới: chúng ta thực sự có thể tự hoàn thiện, nếu ta muốn. Người Mỹ muốn nhấn mạnh ý tưởng này, trong khi vẫn thừa nhận sức mạnh của đức tin và

thuyết tiền định. Sự toả sáng, đức tin sâu thẳm chỉ có giá trị khi được kết hợp với hành động, vì con người sống trên đời này chỉ để xứng với kiếp sau. Đức tin và hành động luôn có mặt để hướng dẫn các xử sự về tín ngưỡng và xã hội.

Một khía cạnh khác của giáo thuyết cũng chịu sự thay đổi đáng kể. Calvin không tin con người sẽ được xá tội bằng sự hối hận và phép xưng tội; ông cho rằng tội lỗi chúng ta chồng chất lên mãi, và sẽ có ngày phải tính sổ tổng quát. Ta thấy trong điểm này, giáo thuyết Calvin là nguồn gốc của sự bi quan.

Vậy mà mọi nhà nghiên cứu đều thống nhất nhận định: tinh thần lạc quan là một trong những nét cơ bản và thường trực của tính cách Mỹ, do đó phải có cách hoà giải những gì lúc đầu tưởng chừng khó hoà hợp. Sự thật là sự đối nghịch tự nó giảm đi khi tiếp cận với hoàn cảnh xung quanh và tùy theo sự tiến hoá xã hội, với người theo dòng Thanh giáo cũng như sau này với người theo dòng Giám lý (Méthodistes) đã chuyển sang khuôn mẫu của dòng Arminius⁽¹⁾.

Trở thành tôn giáo của hành động với tinh thần lạc quan, Thanh giáo của Mỹ là sự phản ứng chống lại thời ảm không ngời rọi của giai cấp quý tộc Anh, bằng cách dựng nên một xã hội Thanh giáo bình quân, một thứ "thượng lưu đại chúng" nhằm thay thế các đẳng cấp và giai cấp vô sản của thế giới cũ.

Tầng lớp quý tộc do thừa kế, đột nhiên bị thay thế bằng một giai cấp hữu sản mà các thành viên tự gọi là "Thánh" để đối lập với những người ở bên ngoài,

(1). Dòng Arminius: cũng theo giáo lý Calvin nhưng quan niệm về vấn đề tiền định mềm dẻo hơn.

được hưởng rất ít quyền. Sự thật là đã xảy ra sự thay thế tầng lớp quý tộc cha truyền con nối bằng một tầng lớp quý tộc khác, trên nền một tôn giáo rất gần thân vào đời thường. Tầng lớp "quý tộc Mỹ" này sẽ không do ruộng đất hay cha truyền con nối, mà mỗi người phải luôn luôn xứng đáng với vị trí của mình.

Nhưng Thanh giáo không lan ra tất cả các thuộc địa. Bang Pennsylvania⁽²⁾, bang Rhode Island⁽³⁾ và cả miền Nam không chịu ảnh hưởng, do đó về vấn đề này không nên vội khái quát. Các thuộc địa miền Nam và sau này vùng "Deep South" (Cực Nam) gần với cơ chế Anh quốc hơn, tâm tính ở đây khác hẳn với tâm lý Yankee. Chiến thắng của miền Bắc đối với miền Nam, rồi cuộc công nghiệp hoá và đô thị hoá của vùng nông nghiệp này sẽ dẫn đến sự bành trướng của tâm lý Thanh giáo, tuy không được đậm nét như ở vùng Đông Bắc.

Ở miền Bắc, lớp thượng lưu thần quyền sớm nhường chỗ cho một lớp rộng lớn hơn, thực tế là sự phủ định tầng lớp quý tộc theo kiểu châu Âu, vì nó dựa trên tài năng và lao động. Tầng lớp quý tộc của sự thành đạt này có đặc điểm là nó rất uyển chuyển, cơ động và mở rộng cho mọi người.

Thuyết Thanh giáo rất phù hợp với quan niệm của người Mỹ về nền dân chủ trực tiếp, về chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tùy thời. Giữa người và Chúa không có ai trung gian, không có giới thầy tu chuyên

(2). Bang Pennsylvania được thành lập do W. Penn và những người thuộc phái Quaker.

(3). Ở bang Rhode Island, có nhiều người theo đạo Cơ đốc.

ngiệp, không có tôn ti trật tự nào khác ngoài tài cán, công lao. Con người đơn độc đứng trước đấng tạo hoá, như nó đơn độc đứng trước đồng loại, trước thế giới mà nó sống, trước xã hội mà nó thừa nhận, với điều kiện nó phải có quyền vào những quyết định.

Khi áp dụng vào lĩnh vực xã hội, thuyết Thanh giáo có đặc điểm là chối bỏ tầng lớp thượng lưu và tầng lớp trung lưu châu Âu. Con người phải được tự mình cai quản mình trong khuôn khổ một kế ước thoả thuận với quyền lực chính trị và hành chính.

Là tôn giáo của hành động, của chủ nghĩa bình quân, của sự nỗ lực, sự cô đơn trong cộng đồng, Thanh giáo còn là tôn giáo của sự nghiêm cần, sự khắc khổ.

Theo Molnar ⁽⁵⁾, nếu tính khác khổ Thanh giáo của thời kỳ đầu có chuyển biến thành một sự thả lỏng thoải mái, thì học thuyết vẫn y nguyên. Giữa những nhà truyền giáo ở Nouvelle-Angleterre, những thanh niên hippie ở Woodstock và những thành viên phản động nhất của phái Moral Majority ⁽⁶⁾ hiện nay, cơ sở vẫn là một dù hình thức bên ngoài khác nhau. "Hình thức Thanh giáo, sống theo những công thức và khuôn mẫu, điều đó vẫn y nguyên và dễ nhận thấy: trước đây luôn chăm lo trật tự và an toàn, nay chỉ nghĩ đến lạc thú xác thịt, đến ngày hội hành tình.

(5). Thomas Molnar, *Le modèle défiguré. L'Amérique de Tocqueville à Carter* (Mô hình biến dạng. Nước Mỹ từ Tocqueville đến Carter), Fl. E. tr 31-32.

(6). Giáo phái thuộc đạo Tin lành, đề cao tính nghiêm khắc, nề nếp, bao thu

Trong cả hai trường hợp, cứ theo đúng khuôn mẫu là lương tâm thanh thản."

Lao động được nâng lên hàng đạo đức, có lẽ vì sự cần thiết của nó ở vùng đất mới tinh này. Người ta đánh giá lao động qua kết quả một cách hết sức thực dụng. Thành đạt về xã hội và giàu có về của cải là phần thưởng chính đáng, là đạo đức được vật chất hoá. Những trở lực chính mà con người phải vượt qua để làm nhiều việc có ích, đạt tới thành công, đó là: thời gian, môi trường khách quan và sự yếu đuối của chính mình. Tiền bạc, khi nó đại diện cho lao động và tượng trưng cho thành đạt, là vật chứng thực giá trị của con người về mặt xã hội và tôn giáo, và giàu sang trở thành đối tượng của sự tôn kính chính đáng ở cái xã hội mà đa số là những người lao động năng nổ và độc lập.

Và thế là người ta đi tới diễn giải giáo thuyết Calvin một cách rất mềm mại.

Có những người dứt khoát bị đào thải, trong khi có những người khác được ưu ái, không phải chỉ vì họ đã thành đạt, mà cái chính là vì ý muốn của Chúa, nếu họ có đức tin và nếu họ phát huy các phẩm chất dũng cảm, khéo léo và từ bỏ sự lười biếng, nhàn hạ và các cám dỗ ma quỷ của cuộc đời.

Trong một bối cảnh sung túc và mới mẻ, dân số thừa thớt, có thừa chỗ cho mọi khát vọng, thì mọi việc đều trong tầm tay những người lao động dũng cảm và biết sống thanh bạch: họ nhất định phải thành đạt trong cuộc sống thế tục này, vì cả ơn huệ của

Chúa lần sức lao động đều dẫn họ đến thắng lợi. Cho nên, ở cái xã hội mới này, người giàu là người đã làm việc, đã tỏ ra đức hạnh và được Chúa sủng ái, vì thế họ bắt được vận may. Vậy dĩ nhiên họ được chọn là người ưu tú. Giàu có rất dễ hy vọng được lên thiên đàng.

Ngược lại, người nghèo có mấy điều đáng ngại: hoặc họ đã không hăng hái lao động, hoặc Chúa đã không cứu giúp, tức là không yêu quý họ, vậy thì họ không còn hy vọng. Trông cách mở rộng giáo thuyết Calvin này, ta hiểu được tại sao ở Mỹ người ta sùng bái sự giàu có và thành đạt vật chất đến thế.

Con người đơn độc là đồ chơi trong "cuộc đấu tranh mệnh mông giữa Thiện và Ác", giữa Thượng đế và quỷ Sa tăng, cả hai đều tàn ác, cay nghiệt. Cái nhãn quan về cuộc đời ấy khiến người ta không chấp nhận những giáo thuyết quá hiểm hóc hoặc quá trong sáng. Đặc biệt, nếu đối chiếu với những bài thuyết giáo hết sức tối nghĩa của các nhà truyền giáo Thanh giáo hoặc của giáo phái Moral Majority hiện nay thì tín điều được người ta đơn giản hoá một cách quá mức: phải hạ gục cái ác để cái Thiện thắng, như người đi tiên phong khai phá khu rừng (rừng âm u tăm tối là tượng trưng cái Ác, cằn đất đai được bàn tay người phát quan là mặt sáng của cuộc đời). Từ đó nhanh chóng đi đến sự liên tưởng giữa khai hoang và tiến bộ: để được cứu rỗi hãy khai phá lục địa này, như vậy là chiến thắng cái ác ở trong ta.

Và khi đất đai đã được khai khẩn xong, phải đi tìm đất đai khác, tiếp tục đi tới những "Biên Cương

Mới", mang lời dạy của Chúa đi khai hoá. Người Thanh giáo là chiến binh của Chúa, người Mỹ là "những chiến binh mang non dân chủ tới mọi thành trì thế giới": chủ nghĩa đế quốc về văn hoá được mặc nhiên thừa nhận.

Thanh giáo luôn có đặc điểm là đấu tranh cho chủ nghĩa bình quân thể hiện bằng sự mở rộng một lớp tư sản "sàn sàn bậc trung" hơn là một tầng lớp thượng lưu, bằng sự cần thiết phải hành động vì cái mà ta biết là Thiện. Cho nên nó bám rất sát cuộc sống hằng ngày, sát xã hội, sát tình cảm cộng đồng. Nó in dấu ấn không phai mờ vào cộng đồng và còn tồn tại nữa, dù có bị biến đổi sâu sắc ở nhiều khía cạnh.

Tính sùng đạo - Những thuộc địa ở Đông Bắc, nhất là Nouvelle-Angleterre và Pennsylvania, đã được thành lập đồng thời vì và do tiền bạc, vì và do tôn giáo. Các cha hành hương và dòng Quaker đã lập sự nghiệp bằng vốn của những nhà đầu tư cho họ để có thể được kính Chúa theo tín ngưỡng của mình. Do đó kinh doanh và tôn giáo luôn quện lẫn với nhau ngay từ lúc khai sinh đất nước, bởi vậy không lấy làm lạ khi người Mỹ bao giờ cũng xác định vị trí của mình so với tiền bạc, so với tôn giáo. Ý thức tôn giáo nâng đỡ một chế độ vốn không dựa vào một Giáo hội cụ thể nào, vì Giáo hội và Nhà nước là biệt lập.

Sở dĩ đạo Tin lành phát triển chứ không phải đạo Do Thái hay đạo Cơ đốc, có lẽ là do nó mềm dẻo, dễ thích nghi hơn, mà cũng do thái độ của nó, như đã thấy, không lên án tiền bạc và sự thành đạt vật chất.

Thật có ý nghĩa khi cuốn sách đầu tiên được in ở Mỹ là cuốn Bay Psalm Book (Sách Thánh ca vùng Vịnh, 1640). Các bài viết đầu tiên toàn giọng tôn giáo. Các tác phẩm nghệ thuật, nhất là hội họa, đều thấm màu tôn giáo, và những bài thuyết giáo đáng sợ của Cotton và Increase Mather đã để lại dấu ấn lâu dài trong cách nghĩ của người Mỹ, ở đó Quý dữ luôn có mặt (hãy xem phim *Thầy trừ tà* đạt thành công thế nào). Dù có tín ngưỡng hay không, người dân Mỹ bình thường coi việc phải tự xác định thái độ với Chúa, giáo hội, với tôn giáo là chuyện tự nhiên; các nhà chính trị biết thế nên thường cầu nguyện trước công chúng và luôn dẫn lời Đức Sáng Thế bất kể họ theo đạo nào ⁽⁴⁾. Năm 1974, 69% người Mỹ nói là mình tin có Chúa, và 48% tin có quý dữ.

Tính sùng tín đó tất nhiên có những đặc điểm riêng. Điểm nổi bật nhất là sự đa dạng. Có rất nhiều giáo phái, giáo hội, đúng với tinh thần của đạo Tin lành, vốn mềm dẻo, linh hoạt hơn đạo Thiên chúa. Mỗi giáo hội chủ yếu có tính địa phương, tự trị; ngay với những giáo hội có tổ chức nhất, sự chỉ đạo thống nhất chỉ là tương đối. Khác với đạo Thiên chúa mang tính đồng nhất, ở đây cùng một đạo mà có muôn ngàn giáo phái và tín ngưỡng khác nhau. Do không có kẻ thù duy nhất, kẻ thù nguy hiểm, tối thượng, việc có nhiều nhóm tôn giáo khác nhau như thế dẫn đến hiệu quả là không có đối tượng để chống lại Giáo hội. Ngược lại với những gì xảy ra ở nước Pháp, ở đây người ngoại đạo sẵn lòng dính vào việc đạo.

Sự đa dạng của các tên gọi có ngay trong lòng mỗi đạo giáo. Chẳng hạn, đạo Do Thái có ba dòng lớn (Chính thống, Bảo thủ, Cải cách), có Thiên chúa giáo La Mã và Thiên chúa giáo chính thống, có dòng Baptiste "chính hiệu", "riêng biệt" hoặc "nguyên

(4). "Tinh thần Chính phủ chúng ta chỉ có nghĩa nếu nó lấy nền tảng ở một niềm tin tôn giáo sâu sắc. Bất kể niềm tin đó là cái gì, cứ có nó là được". (D. Eisenhower).

thuỷ". Có những dòng lớn, như Presbytériens, hoặc Méthodistes, chung sống với những dòng nhỏ hơn như Unitariens, Giáo hội Luther Hoa Kỳ hoặc Môn đệ của Chúa. Những phái như Oneidas (1847), Rappistes (1825) hoặc Shakers (1787) càng chứng tỏ sự muôn hình muôn vẻ của các giáo phái. Phái Mormons có lẽ gây sự chú ý đặc biệt vì họ đề xuất một cách hiểu mới về Kinh Thánh và đặt cơ sở cho một đức tin Thiên chúa giáo kiểu Mỹ. Phần lớn môn đệ của họ sống ở bang Utah, ở đó họ đưa thuỷ lợi vào sa mạc, lập ra thành phố Salt Lake City, nơi trú ngụ cuối cùng của họ trong cuộc chạy trốn về phía Tây. Dòng đạo này có uy thế lớn, giàu vô kể, có kỷ luật hà khắc chặt chẽ, buộc đệ tử phải đóng tô tức, và cử các giáo sĩ trẻ tuổi đi khắp thế giới tìm những tổ tiên đã chết (để làm lễ rửa tội) và thu nạp những môn đồ mới.

Các nhóm tôn giáo này xuất hiện chủ yếu vào thế kỷ 19, nhưng ngay hiện nay vẫn còn sinh ra nhiều nhóm (Guyana, Moon, Giáo hội Lời Chúa). Thịnh thoảng nổi lên những lãnh tụ tôn giáo đặc biệt năng động, quây phá (Father Coughlin năm 1929, bài Do Thái và thân quốc xã, Billy Sunday) theo gót các nhà đại thuyết giáo dòng Giám lý miền Tây (Timothy Dwight) có đặc tài dẫn dắt các con chiên lạc đàn từ các cuộc *camp-meetings* đến với Chúa ⁽⁵⁾. Những thời kỳ khủng hoảng kinh tế và văn hoá là thuận lợi nhất cho các giáo phái xuất hiện, dường như đó là một cách bù lại sự mất niềm tin vào đất nước, vào huyền thoại của sự sung túc.

Các giáo hội, giáo phái, tín ngưỡng rất gần với đời thường: như Max Lerner đã viết, chúng đều "hướng về kiếp này, chứ không phải kiếp sau". Những nhóm này, một khi đã vạch những đường nét

(5). *Camps-meetings*: tập họp đông đảo quần chúng đến nghe thuyết giáo giữa trời hoặc dưới một tấm lều lớn.

lớn trong tín ngưỡng của mình, đôi khi định ra những qui tắc sống riêng và tổ chức một xã hội sống ngoài lề, phù hợp với ý muốn: nhóm Shakers là một thí dụ điển hình.

Giáo phái này thành lập ở New Lebanon thuộc bang New York năm 1787, do Ann Lee "thừa lệnh của Chúa" người phụ nữ này gốc Anh, bị phái Quaker xua đuổi, đã tìm thấy ở nước Mỹ đất thánh của mình (đây là một đặc điểm chung cho nhiều nhóm tôn giáo). Theo bà, chúa là lưỡng hình, vừa Đàn ông, vừa Đàn bà; Đức Chúa là hiện thân nam của thần lực, còn bà là hiện thân nữ. Bà chủ trương chay tịnh triệt để, không công nhận tư hữu và bạo lực. Các môn đồ của bà sống rất khác khổ, và dùng nháy múa để xua đuổi quỷ dữ. Họ tin rằng ngày tận thế sắp tới, vì vậy không sinh con đẻ cái, không chữa trị khi ốm đau. Cộng đồng người Shakers sống rất có kỷ cương và hàng hái hoạt động. Họ phát triển nghề nuôi tằm, sáng chế ra tuốcbin nước và máy đóng gói; dùng cánh quạt để làm máy giặt. Họ học cách sấy khô, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, phân công nhau ra đứng ngoài đường cái để bán hàng, nghĩ cách luân phiên các nhiệm vụ để tránh sự nhàm chán... kiểu pha trộn khá đặc biệt giữa tín ngưỡng và quan tâm đến chất lượng sống, đến lợi nhuận nói trên, đáp ứng cả hai mong muốn của một số giáo phái: vừa phát triển một xã hội rất gắn với Thượng Đế, vừa mang lại hạnh phúc bằng tôn giáo, sự sáng tạo và năng động.

Có những giáo phái khác, tồn tại một thời gian ít nhiều ngắn hơn, như Oneidas, Perfectionnists, Utterers, Amish... tổ chức xã hội theo ý nguyện của mình, và các cộng đồng ấy cũng đã làm tròn một trách nhiệm xã hội nhất định, giống như ở thời kỳ đầu của công cuộc thực dân hoá.

Giáo hội là một nhân tố trong xã hội Mỹ, là một mắt xích của chế độ. Nền dân chủ không thể có nếu không có tôn giáo, vì "tôn giáo biết sử dụng các bản năng dân chủ"⁽⁶⁾. Billy Graham - vị mục sư lưu động

(6). De Tocqueville, *Luận về nền dân chủ ở Mỹ*, nhà xuất bản NRF, tr.220 và 230.

của thời hiện đại đi đến đâu cũng hấp dẫn rất đông người đến nghe hoà nhạc và thuyết giảng - cho rằng nền tự do Mỹ cộng với tôn giáo sẽ làm cho mọi người "tự do, hạnh phúc và giàu có", như đức giáo chủ Satolli nói, vì tôn giáo là sự bảo đảm cho những phẩm chất của dân tộc, những phẩm chất dẫn đến thành đạt trên cõi đời này.

"Các giáo sĩ Hoa kỳ không hề muốn con chiên chỉ chú mục vào kiếp sau; họ sẵn lòng dành phần trái tim để lo việc hiện tại; có vẻ như họ coi của cải trên phạm trần là những thứ tuy thứ yếu, nhưng rất quan trọng".⁽⁶⁾

Những khẩu hiệu như "Hãy đến nhà thờ, bạn sẽ thấy dễ chịu" hoặc "Hãy đến thư giãn cùng Chúa" là chuyện thường ngày. Và xin trích một đoạn thuyết giảng của Billy Sunday để thấy kiểu cách của ông ta: "Các bạn có muốn Chúa ban phước cho mình, cho gia đình, đất nước mình, cho New York? Nếu muốn, xin gơ tay. Và bây giờ, những ai trong số các bạn sẽ đứng bật dậy, xuống đây mà nói: Bill, đây, tay tôi đây, tôi xin hiến cho Chúa, hiến cho gia đình, cho đất nước...". Ông kêu gọi không úp mở con chiên góp tiền bạc để cứu vớt đồng loại: theo ông, muốn biến một người ngoại đạo quy theo đạo, tốn hết 2 đôla! Với mục sư Billy Graham, giá cao hơn, vì phải mất 200 đôla mới làm được điều ấy!

(6). De Tocqueville, *Luận về nền dân chủ ở Mỹ*, nhà xuất bản NRF, tr.220 và 230.

Các giáo hội ở Mỹ, giống như cái xã hội trong đó nó hoạt động - và một phần nào nó hoạt động vì xã hội đó - có mối quan hệ hết sức song phẳng với tiền bạc. Các giáo hội cũng phản ánh các bậc thang xã hội, vì chúng được xếp hạng theo thứ tự sang hèn khác nhau. Có những giáo hội "sang" như dòng Episcopaliens hoặc Presbytériens, có những giáo hội "kém sang" hơn như dòng Méthodistes hoặc dòng Cơ đốc giáo mà nhiều con chiên là người Nam Mỹ hoặc da đen. Trong tôn giáo cũng có kỳ thị chủng tộc, chẳng hạn có hai giáo hội dòng Baptistes (một cho người da đen, một cho da trắng), và dòng Mormons thì không công nhận người da đen là con của Chúa.

Trong lĩnh vực tôn giáo cũng có sự uyển chuyển thường lệ: khi thay đổi nơi ở hoặc địa vị xã hội chẳng hạn, có thể dễ dàng chuyển từ dòng đạo này sang dòng đạo khác. Các nơi cầu nguyện phân bố nhiều khi rất không đều, vì các tầng lớp xã hội thường ở tập trung trong khu vực riêng của mình, và các dòng đạo hay thu nạp con chiên ở trong những giai tầng nhất định. Đối với người theo đạo Tin lành, việc đổi đạo thuận lợi vì họ chủ trương giáo hội toàn thế giới; đối với người theo Công giáo hoặc Do Thái giáo thì khó hơn.

Các giáo hội luôn tìm cách bành trướng, kết nạp môn đồ mới. Năm 1800, môn đồ dòng Méthodiste ở Tây Appalaches có 3000; năm 1810 lên 30.000, và 1830 lên tới 175.000. Để bành trướng, người ta không ngần ngại dùng các biện pháp kích động tập thể hoặc dọa dẫm sẽ bị lửa địa ngục thiêu cháy, tỷ dụ như những đợt kích động *Great Awakening* (1725) hoặc *Great Revival* (1800). Vì nước Mỹ đã là của Chúa, thì những nơi khác trên thế giới cũng phải được chiếm

về cho Chúa, dù là có phải Mỹ hoá những nơi đó. Giống các Cha hành hương và người Quaker xưa bị đánh bật khỏi đất nước, nay người Mỹ lại trở về cố quốc để truyền đạo, có khi thành công, có khi thất bại do không thích hợp với các nền văn hoá dân tộc, dù họ đã huy động mọi phương tiện quảng cáo: đĩa hát, tờ rơi, phim ảnh, âm nhạc... như trường hợp của Moon, Graham hoặc tổ chức Jesus Fans (Những người hâm mộ Chúa).

Tính sùng tín ở đây mang dấu ấn rõ nét của tinh thần Biên Cương, mộc mạc và năng động. Giáo điều là không quan trọng, và cũng ít đề tài để mà suy ngẫm. Ở ngoài đời, Giáo hội ít khi suy tưởng, mà luôn hành động. Khó tưởng tượng có một tác giả nào ở châu Âu lại làm như Barton, viết một cuốn sách nổi tiếng được mọi người tìm đọc, trong đó ông mô tả - một cách nghiêm chỉnh nhất đời - Chúa Jesus như một nhân viên tiếp thị!

Chủ nghĩa da nguyên về tôn giáo chống lại những khuynh hướng tập hợp như "Nhà thờ của đức Chúa thống nhất" hoặc liên minh những tín đồ dòng Giám lý miền Bắc và miền Nam. Tổng thống Mỹ bao giờ cũng nói rõ mình theo đạo nào, bao giờ cũng tuyên thệ và tự đặt mình dưới sự che chở của Chúa, chứ là vì đất nước này nặng chất sùng tín.

Chủ nghĩa tư bản - Xuất phát từ một số ý tưởng rất phù hợp với tính cách Mỹ xưa nay, không có gì lạ khi Hoa Kỳ trở thành nước tư bản chủ nghĩa tiêu biểu. Thật vậy, chủ nghĩa tư bản xây nền tảng trên

các khái niệm lợi nhuận, lao động, tư hữu, tự do kinh doanh, nó mang các dạng thức khác nhau tùy theo từng lúc khái niệm nào được nhấn mạnh hơn, dù các khái niệm còn lại vẫn hiện diện. Có thể nói, ở Hoa Kỳ, lần lượt hoặc đồng thời, có chủ nghĩa tư bản thương nghiệp, chủ nghĩa tư bản dã man, chủ nghĩa tư bản công nghiệp, tài chính, và cũng có thể nói một cách dè dặt, chủ nghĩa tư bản nhân dân, mỗi dạng thức đôi khi lại chia nhỏ thành nhiều loại. Chế độ tư bản thiết lập vững chắc ở đây vì hội tụ mọi điều kiện thuận lợi: những người nhập cư trước đây buộc phải làm việc cho địa chủ nay tự do khai khẩn đất đai, và tài sản của họ được luật pháp bảo vệ; dư luận và các giáo hội tôn vinh lao động là phẩm chất xứng đáng nhất trong khi giới quý tộc châu Âu đề cao sự ăn không ngồi rồi; các nhà chức trách luôn lo bảo đảm quyền tự do kinh doanh, còn các phường hội ở châu Âu lại lo bảo vệ đặc quyền.

Ngoài ra, cái chế độ kinh tế và văn hoá ấy lại gắn liền với đạo đức luận Tin lành. Weber⁽⁷⁾ từng khẳng định rằng Thanh giáo đã sản sinh ra chủ nghĩa tư bản, lý do một phần vì nó là sự đoạn tuyệt với xã hội và Giáo hội thời Trung cổ vốn chỉ trảm tư nhiều hơn hành động. Đó chủ yếu là tư trào của những tầng lớp trung lưu, coi lao động và thanh đạm là phương tiện chắc chắn đưa lại tiến bộ, họ chấp nhận tư bản toàn diện về mặt tinh thần, pháp luật và xã hội".⁽⁸⁾

(7). Max Weber, *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism* (Đạo đức học Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản), Luânđôn, G.Allen, 1930.

(8). Louis A. Hacker, *American Capitalism* (Chủ nghĩa Tư bản Mỹ), Princeton, Van Nostrand, 1957, tr.10.

Trong khi ở nơi khác việc chiếm hữu ruộng đất còn phụ thuộc vào những điều luật trung cổ, ở đây, ai làm đến đâu sở hữu đất đến đấy, ai cũng có thể trở thành chủ trại. Tuy nhiên xã hội Thanh giáo chưa phải tư bản: ở Nouvelle-Angleterre những năm đầu, Giáo hội khống chế rất ngặt các hoạt động kinh tế của cá nhân. Chỉ sau này, khi người Mỹ gạt bỏ Thanh giáo để chỉ giữ cái tinh thần mà lờ dút Giáo hội, thì Thanh giáo trộn lẫn với chủ nghĩa tự do mới thực sự hình thành bộ mặt của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản sánh vai đi cùng với thuyết Darwin xã hội, vì thuyết này bênh vực nó; đi cùng với chủ nghĩa tự do, vì có thể nó mới sống được; đi cùng với chủ nghĩa thực dụng để bảo đảm đạt hiệu quả; đi cùng với thuyết Thanh giáo để tô thêm cho nó sang trọng; đi cùng với chủ nghĩa cá nhân để tạo cho nó động lực. Thực tế là ở Hoa Kỳ, không có lực cản nào chối bỏ chủ nghĩa tư bản.

Khái niệm tiền bạc ở đây có ý nghĩa đặc biệt. Đồng đôla là một trong những tiêu chí để đánh giá nhân cách, một phương tiện để xác định anh là gì, anh đáng giá bao nhiêu. Miếng nhà giàu có gang có thép, được mọi người chú ý lắng nghe. Khái niệm đồng tiền - vật dùng để tích góp trong bọc và đem ra tính đếm một cách hoan hỉ - được thay thế bằng khái niệm đồng tiền - cổ phần cần được sinh sôi, tiêu sài, phân phối. Tiền có mặt khắp nơi: người ta công bố thẳng thừng thu nhập của mình (nhờ đó mà thiên hạ mới hiểu về giá trị của anh, mới kính trọng anh);

tiền dùng để thế chấp bản thân (chế độ nộp tiền bảo lãnh để khỏi ngồi tù); Giáo hội rao giảng thoải mái về đồng tiền, đánh giá chính xác quyền lực thuyết giáo của đồng tiền. Các ngân hàng - tượng trưng của cơ chế tư bản chủ nghĩa - có trụ sở là những tòa nhà đẹp nhất, thi nhau trang trí mặt tiền thật sang trọng lộng lẫy.

Nước Anh đã khôn khéo đề chừng điều đó: mẫu quốc đã tìm đủ cách để ngăn không cho các thuộc địa của mình có đồng tiền riêng, có nhà băng riêng (Anh đã cấm ngân hàng "Land and Manufactures Bank" do bang Massachusetts lập ra năm 1740, không cho hoạt động). Jefferson đã tiên đoán những thói hư tật xấu của chủ nghĩa tư bản; mặc, ngân hàng đầu tiên của Hoa Kỳ vẫn được phép ra đời năm 1791; đây là - rất tượng trưng - một ngân hàng liên bang đặt dưới quyền điều khiển tư nhân: cuộc đấu tranh giữa cái *rugged individualism* (chủ nghĩa cá nhân hung hăng) với chủ nghĩa tập quyền lúc đó đã rất căng thẳng. Năm 1816, một ngân hàng thứ hai thực sự "lãng xê" chủ nghĩa tư bản bằng cách hợp thức hóa giá trị của tiền tệ và tín dụng, lấy tiền làm động lực thực sự của kinh tế. Dù ngân hàng ấy mất đi năm 1836, thì cái đà đã có để chủ nghĩa tự do - chim én báo hiệu chủ nghĩa tư bản - phát triển không còn gì ngăn cản.

Các thuộc địa được thiết lập là nhằm thu lợi nhuận; cuộc Chiến tranh Độc lập nổ ra phần chính là do các chi nhánh của các nhóm tư bản tài chính Anh tại Mỹ muốn tự do, muốn nhiều quyền hành hơn để phát triển và thu lợi nhuận; cuộc Chiến tranh Ly khai

(giữa Nam và Bắc) đưa đến kết cục là chủ nghĩa tư bản đã chiến thắng lối làm ăn truyền thống dựa trên ruộng đất.

Thế kỷ 19 sẽ là thế kỷ chủ nghĩa tư bản công nghiệp và tài chính phát triển. Là thời kỳ của những khối gia sản khổng lồ, phát lên nhanh chóng, của những công ty lớn vươn vọi bạch tuộc bóp chết những doanh nhân nhỏ yếu, và luật pháp của đất nước là do chủ những công ty đó áp đặt. Những năm 1980, chủ nghĩa tư bản có thêm đà mới và áp đặt ý muốn của mình lên hầu khắp thế giới do nắm được bá chủ về kinh tế và, nếu không cảnh giác, sẽ mở đường cho bá chủ về văn hóa.

Doanh nhân, lúc đầu là người buôn bán hoặc làm công nghiệp, thường nhanh chóng trở thành kẻ đầu cơ, và ở đây cần phân rõ sự khác nhau giữa hai hoạt động ấy. Dư luận ca ngợi, tôn vinh dạng tư bản công nghiệp bao nhiêu - vì nó dựa trên lao động cật lực của doanh nhân tạo ra của cải và việc làm - thì dư luận cũng chối bỏ kẻ tư bản đầu cơ (thường là nhà công nghiệp) bấy nhiêu. Nhà tư bản nào tạo ra nhiều công ăn việc làm, làm lợi cho mọi người, thì có vị trí cao trong số những người được tôn kính. Nhưng những kẻ như Jay Gould làm giàu bằng sòng bạc hoặc những thủ đoạn ám muội, không sáng tạo ra của cải, thì bị quần chúng công kích. Khi những công ty hóa xa lớn, đã giành được độc quyền kinh doanh, chiếm hữu của công (qua các khoản tài trợ Nhà nước, ưu tiên sử dụng đất đai), lại còn xâm phạm đến đồng đất của những trang trại nhỏ, dồn họ vào chỗ phá sản bằng cách đim giá, thì chủ nghĩa tư bản đã hiện hình là con quái vật lăm vọi tua tủa.

Khi nhà tư bản công nghiệp kêu gọi tự do, tự quản, tự lo phát triển doanh nghiệp của mình, không

đòi hỏi gì Nhà nước, họ được coi là ân nhân, được tôn trọng. Ngược lại khi họ xin xỏ của công để vun đắp cho gia sản của mình, thì công luận tỏ ra bất bình, đối phó.

Do đó cần phân biệt những dạng chủ nghĩa tư bản khác nhau. Một Carnegie tự mình tay trắng làm nên, được dân Mỹ tôn thờ; kẻ đầu cơ, kinh doanh róm bị miệt thị không thương tiếc.

Người ta cũng phân vân, đặt vấn đề, khi chủ nghĩa tư bản *Welfare* làm tê liệt ý chí người lao động bằng cách cung cấp đầy đủ mọi nhu cầu vật chất để đổi lấy thành quả lao động và sự tuyệt đối phục tùng của họ: nào cấp nhà ở, lập hợp tác xã mua bán, xây trường học, sân vận động gần nhà máy, bằng cách ấy làm cho công nhân gắn bó với xí nghiệp có lợi cho năng suất, nhưng như thế là đã tước mất tự do cá nhân của họ. Pullman đã làm như vậy tại Pullman City gần Chicago. Nhà kinh doanh này tự cho mình là ông trời con, sáng lập ra một vũ trụ - nhỏ, đứng bên ngoài xã hội, ông ta nhân danh chủ nghĩa tư bản - chịu trách nhiệm hoàn toàn, lo lắng mọi thứ cho công nhân của mình. Song như thế là phủ nhận tự do hành động, làm thui chột ý thức trách nhiệm cá nhân, tinh thần dám chấp nhận mạo hiểm, tính tự chủ, và thúc đẩy người khác làm trái lại những gì mà ông ta đã làm.

Hiện nay những lý thuyết cơ bản vẫn y nguyên, và lợi nhuận vẫn là động lực chủ yếu của nền văn minh Hoa Kỳ. Những nguyên tắc như "*Business is business*" (kinh doanh là kinh doanh) hoặc "vấn đề của Hoa Kỳ, là kinh doanh" ⁽³⁾ vẫn thịnh hành, có điều là hoạt động tư bản chủ nghĩa ngày nay đã mở rộng ra phạm vi toàn cầu qua sự trung gian của các

(3). "L'affaire de l'Amérique, c'est les affaires", một cách chơi chữ rất khó dịch (L.N.D).

công ty đa quốc gia, trong đó các công ty Mỹ chiếm phần quan trọng nhất.

Lao động vẫn là yếu tố cơ bản trong cuộc sống ở Hoa Kỳ. Người ta làm việc cật lực, nghỉ ngơi rất ít, và ngay cả trong thời kỳ thất nghiệp lan tràn, không hiếm thấy một người làm hai việc cùng một lúc.

Trẻ em làm việc rất sớm, chúng được khuyến khích lập ra những tổ chức kinh doanh của riêng mình (bán báo, rồi tiến tới lập những đường dây phân phối báo chí thu hút thêm nhiều bạn nhỏ làm việc ăn hoa hồng, giúp việc vặt ở các trạm xăng hoặc siêu thị, v.v.) Sinh viên thì lao động để có tiền đi học (phục vụ ở quán cà phê, dạy học tư, v.v.). Gặp thời khủng hoảng kinh tế, những hoạt động sôi động trên có giảm sút, nhưng rồi lại luôn luôn hồi phục. Nước Mỹ thời Reagan mong mỗi tìm lại được những tính cách, những lối sống quen thuộc đó, những tính cách, lối sống đã từng làm đất nước phồn vinh.

Đúng là chế độ tư bản chủ nghĩa nhiều lần đã bị lên án, nhưng chỉ xuất phát từ thiếu sót. Những người theo Đảng xã hội và đại biểu của họ ra tranh cử tổng thống chỉ được rất ít phiếu bầu. Tất cả những người muốn thay đổi chế độ chính trị đều bị coi là phản loạn. Sự chống đối là từ cả những nhóm phát xít cho đến phái cực tả (theo chủ nghĩa mácxít của Sweezy hoặc Harrington), hoặc nhóm du kích như của Marcuse chống cả tư bản lẫn cộng sản. Các phong trào trên thường là xuất phát từ giới trí thức, họ cảm thấy, hoặc tự xếp mình đứng ngoài mọi thể chế. Lớp trẻ nữa, có thể là do sau các chuyến du lịch, họ nhìn ra ngoài, vượt qua cái thói duy vật vốn là nét đặc trưng của chế độ. Đồng tiền phải chăng đã bị lái chệch khỏi chức năng của nó? Đáng lẽ chỉ là phương tiện, phải chăng nó đã thành cứu cánh? Một số nhóm

quyết định sống tập thể, trở về lối mua bán vật đổi vật, không dùng đến tiền vì coi nó là biểu tượng của đầu cơ, bóc lột hơn là lao động. Một số cộng đồng ở California phù hợp tính hợp lý của tư hữu, như một số tộc thiểu số ở thế kỷ 19.

Tuy nhiên người ta kiêng kỵ tính từ "xã hội chủ nghĩa", và Đảng Cộng Sản có ít người theo. Người ta không phân biệt chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa cộng sản, tóm lại dị ứng với tất cả cái gì định thay đổi tổ chức xã hội.

Nền tảng của văn minh Hoa Kỳ dựa vào sự tiêu thụ, sản xuất, nâng cao không ngừng mức sống, cho nên nó không chấp nhận việc điều hòa, quản lý lợi nhuận, lao động, sử dụng tài nguyên. Nếu đôi lúc chủ nghĩa tư bản có bớt hung hăng, thì nguyên nhân không phải do bị xã hội lên án, mà nó phải tạm thời tự điều chỉnh chống lại những lạm dụng, thái quá có nguy cơ thủ tiêu chính nguyên tắc tự do kinh doanh. Nó quá phù hợp với đạo đức Thanh giáo, nên không thể mất đi được.

Tính hiệu quả - Đó là đức tính mà ai cũng phải công nhận ở người Mỹ, nó gắn liền với chủ nghĩa thực dụng của họ. Ý thức hệ không quan trọng, và cái hữu hiệu được chuộng hơn cái đẹp. Người Pháp chẳng hạn, quan tâm trước hết đến hình thức, khung cảnh đó chỉ có thể giới hạn trong Hiến pháp hay trong bộ máy quản lý hành chính của họ; còn người Mỹ nghĩ trước tiên đến hiệu quả công việc kinh doanh. Hiệu quả sẽ dẫn đến thành công, đó là điều người Mỹ vốn luôn hành động, quan tâm nhất.

Hiệu quả thể hiện trước hết trong lĩnh vực công nghệ và nghiên cứu tìm tòi những kỹ thuật mới hữu

hiệu hơn ⁽⁴⁾, thay đổi cách tổ chức lao động, tập trung để nâng cao năng suất, đưa ngành quảng cáo lên thành khoa học thực sự và kiểm soát hiệu quả của nó.

Một thí dụ điển hình là phương pháp Taylor đi tiên phong về phương pháp làm việc theo dây chuyền, sau này được Ford hoàn chỉnh thêm. Taylor vốn là kỹ sư, chủ trương triệt tiêu các động tác thừa, cải tiến các công cụ để công nhân tăng năng suất nhiều hơn. Người Mỹ tỏ ra rất hiệu quả trong lĩnh vực thương mại. Nhạy cảm nắm bắt những nhu cầu trong tương lai (hàng không, người máy, điện tử), họ biết tổ chức thị trường thạo hơn, khi cần dám dùng cả những thủ đoạn không lấy gì làm sạch sẽ (cuối những năm 1970, các công ty hàng không lớn bỏ rất nhiều tiền để hối lộ). Họ cũng đã loại người Anh ra khỏi thị trường Canada.

Những bậc cha đẻ ra bản Hiến pháp đã thảo những điều khoản thỏa hiệp rất khôn khéo để đi tới một sự nhất trí tương như không thể thoả thuận được giữa hai phe Nam-Bắc, giữa các bang lớn và bang nhỏ, giữa những người chủ trương một chính quyền liên bang mạnh và những kẻ chống lại. Các chính đảng lớn đã thuộc bài học: không cần ý thức hệ gì hết, hãy cứ đưa ra một chương trình hành động và những ứng cử viên có khả năng làm vừa lòng số đông. Không có kỷ luật gì hết trong biểu quyết ở Quốc hội: một Đảng viên dân chủ thường về hòa với một người Cộng hòa bỏ phiếu chống lại một đảng viên dân chủ khác, nhất là khi cần thông qua một đạo luật có lợi cho địa phương của cả hai người. Nhiệm vụ của họ chỉ cốt thắng cử để được cầm quyền, không cần nhân

(4). Vùng Silicone Valley, vùng Boston và Texas tập hợp nhiều nhà nghiên cứu và doanh nhân cực kỳ năng động để làm việc cho tương lai.

danh nguyên lý này hay luận thuyết khác. Trong Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa đều có cánh tả và cánh hữu, và thường khó phân biệt ranh giới giữa một đảng viên Cộng hòa cánh tả với một đảng viên Dân chủ cánh hữu những khái niệm ấy chẳng có ý nghĩa gì mấy, chỉ kết quả là đáng kể. Xuất phát từ nguyên tắc: tổ chức xã hội này tốt, nhưng có thể thực hiện nó nhiều cách khác nhau, cho nên họ chỉ khác nhau ở các cách thức ấy.

Để chiến thắng, tức là đạt hiệu quả trong lĩnh vực của mình, từ lâu họ đã không từ chối sử dụng những thủ thuật mà những nước khác còn e ngại: các chiến lược tranh cử y hệt những chiến dịch quảng cáo nhằm bán hàng hóa (ngày nay họ đi cả tới mức bôi nhọ hoặc nhạo báng đối thủ trên màn ảnh truyền hình!). Ngay tổ chức của các chính đảng cũng chứng tỏ khát vọng chiến thắng: giữa hai kỳ bầu cử, nó nằm ngủ yên và chỉ bừng tỉnh khi bắt đầu tranh cử.

Các nghiệp đoàn cũng vậy: Chẳng cần lý thuyết, luận điểm gì. Thường thì nghiệp đoàn thân đảng Dân chủ hơn, nhưng khi cần, nó quay ngoắt sang phía bên kia. Vẫn ủng hộ chế độ, các nghiệp đoàn chỉ cần đạt yêu sách của mình ở cấp địa phương, và đôi khi không ngại dùng những thủ đoạn đáng ngờ: người ta đã thường phanh phui mối liên hệ giữa nghiệp đoàn với các băng Maphia, và lãnh tụ nghiệp đoàn là những tay chuyên nghiệp được cử ra vì hoạt động hữu hiệu hơn những người nghiệp dư, dù họ có kém trung thực hoặc kém đạo đức, đôi khi chính họ là những tên "găngxtơ" có hạng.

Ngành sư phạm cũng không nằm ngoài xu hướng trên. Người ta có lý do để nghi ngờ việc lạm dụng

những học cụ màu mè là để nhằm đạt kết quả hơn hay chỉ là để theo mốt; thực tế việc đó là nhằm quảng cáo nhiều hơn. Đành rằng trường học phục vụ con người, thậm chí phục vụ quốc gia, xã hội, nhưng cũng phục vụ các công ty thương mại nữa (ngành giáo dục kỹ thuật rất phát triển từ cuối thế kỷ 19). Ở đây có dấu vết những ý tưởng của Dewey và chủ nghĩa thực dụng. Lĩnh vực tôn giáo cũng có hiện tượng tương tự: những nhà thuyết giáo của phái Great Revival (Đại Phục sinh) lo về thần học thì ít mà chăm chăm nhiều hơn thống kê số người đã đến dự các cuộc mít tinh giảng đạo. Các loại giáo hội đóng vai trò quan trọng trong giáo dục công dân, và sự hữu hiệu của tín ngưỡng rất cần cho tín ngưỡng của sự hữu hiệu.

Nhà kiến trúc Mỹ ưa cái gì cũng phải có chức năng, và "chức năng chủ nghĩa" trở thành tên của một trường phái: có chức năng là có mỹ thuật. Nhà chọc trời là thí dụ điển hình: sự trang trí chỉ ở chỗ cấu trúc hài hòa, ở khối lượng đồ sộ, ở sự lóng lánh của những vật liệu mới, mà những vật liệu này cũng "hữu hiệu" hơn. Những tòa nhà thẳng đứng vút lên giữa thành phố ở một đất nước bằng phẳng mệnh mông minh chứng cho sự can thiệp của con người đối với thiên nhiên.

Hội họa cũng tuân theo chính nguyên lý ấy, thường nhân danh nghệ thuật để coi nhẹ nghệ thuật.

Sự ra đời của vô vàn vật dụng là một chứng minh nữa: đồ dùng bếp núc, cửa gara điện tử, lò viba để tiết kiệm thời gian và năng lượng, radio thả nổi trên sóng nước đặt ngay cạnh mình để khỏi cần thấy cô đơn...

Các thủ tục hành chính đơn giản cũng nhằm mục đích ấy: đăng ký vào các trường đại học, thủ tục ngân hàng, hành chính, v.v...

Tinh thần tiên phong đi khai phá chính là biểu hiện của chủ nghĩa hiệu quả. Nếu Hoa Kỳ trở thành cường quốc số một thế giới, một phần là do có tài nguyên thiên nhiên dồi dào, nhưng phần nữa cũng là do cách họ biết khai thác tài nguyên đó.

CHƯƠNG V

CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG

Những nền kinh tế quốc gia một khi đã phát triển cao tất nhiên có xu hướng bành trướng. Trường hợp Hoa Kỳ minh chứng rõ điều đó. Một số trường hợp, những nền kinh tế ấy mang tính đế quốc chủ nghĩa rõ rệt, và nước Hoa Kỳ, ở một số thời điểm của lịch sử, đã tiến tới đi xâm chiếm đất đai nước khác. Do chưa hình thành một Đế chế Mỹ thực sự, ta tạm nói rằng nước này có tính bành trướng hơn là đế quốc thực sự.

Cần ghi nhận rằng trong trường hợp Hoa Kỳ, khái niệm đế quốc chủ nghĩa và bành trướng chủ nghĩa thường lẫn lộn, nhất là khi người ta mở rộng nghĩa của hai nhóm từ vốn đã hay bị hiểu một cách méo mó này. Cả hai đều được giải thích bằng một sứ mệnh cứu thế, đôi khi các nhà quan sát cũng thấy khó hiểu nổi. Cái thuyết cứu thế đó phải chăng là một bước phát triển sâu sắc hay chẳng qua chỉ là một cái cớ đơn thuần? Dù sao thì chúng cũng làm sáng tỏ một số quyết định và hành động có tính tập thể của Mỹ trong lĩnh vực chính trị đối ngoại.

Chủ nghĩa Darwin áp dụng vào xã hội khiến ta hiểu rõ hơn một số thái độ, một số khía cạnh của tâm tính người Mỹ, nó cũng soi sáng cách xử sự của Hoa Kỳ với những quốc gia khác trong quá trình lịch sử:

trong cái rừng rậm thế giới, vẫn là luật mạnh được yếu thua và Hoa Kỳ là nước có nhiều thuận lợi nhất để vận dụng quy luật này, mặc dù thỉnh thoảng cũng xuất hiện vài khuynh hướng của chủ nghĩa biệt lập.

Một tất yếu về kinh tế - Sự phát triển kinh tế của Hoa Kỳ diễn ra đồng thời với việc mở mang bờ cõi, cuối cùng cho phép họ kiểm soát ít nhiều có hiệu quả và thường xuyên nền kinh tế của những quốc gia càng ngày càng ở xa họ hơn, kể cả bên ngoài lục địa châu Mỹ.

Đôi khi người ta đã cố gắng giải thích sự bành trướng đất đai là do bùng nổ dân số, vừa tăng tự nhiên, vừa tăng vì những đợt nhập cư. Điều này không thuyết phục lắm, nếu ta nhớ rằng chính người Mỹ đã khuyến khích sự nhập cư để có người khai khẩn đất mới, và mật độ dân số của họ mới chỉ là 22 người một kilômét vuông (đừng thấy những thành phố đông nghẹt mà lầm lẫn: thực tế Hoa Kỳ là nước rất thưa dân). Vậy phải tìm một cách giải thích lợi tai hơn.

Trước hết, nền công nghiệp cực kỳ năng động và liên tục phát triển, do đó Hoa Kỳ hiểu rằng muốn mở rộng thị trường thì phải bắt đầu bằng mở mang bờ cõi để có thêm dân, sau đó mở rộng vùng đất buôn bán và những vùng ảnh hưởng. Bản chất của chế độ kinh tế đòi hỏi phải luôn luôn sản xuất nhiều hơn nếu không muốn bị tàn lụi. Thế là vấn đề lớn đặt ra: dư luận hồi nhớ lại cái thời mình đã bị Anh quốc bóc lột và tư tưởng độc lập được nêu cao khi thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, nên không ai muốn mình lại trở thành một cường quốc đế quốc chủ nghĩa. Sự bành trướng tất yếu, cuộc chinh phục âm thầm không

dám nói thật ra, phải được tiến hành một cách khéo léo, để vừa thoả mãn nhu cầu nền kinh tế vừa không làm phật lòng tâm lý cộng đồng. Chế độ nước Mỹ dựa trên qui luật thị trường, sự cân bằng giữa cung và cầu, giữa sản xuất và tiêu dùng. Giống như Ford ra sức sản xuất thật nhiều xe hơi để giảm giá thành, và do đó bán được nhiều hơn, nền kinh tế nói chung buộc phải mở ra nhiều thị trường mới ở bên ngoài để tồn tại.

Năng suất ngày càng tăng, có người sẽ hỏi tại sao không bớt làm việc đi, để sản xuất cân bằng lại. Nói vậy là đi ngược ba khái niệm cơ bản và đụng đến chính sự tồn tại của chế độ: đây là một nước sản xuất ra của cải, nước sống bằng buôn bán, nước lao động cật lực. Lao động và lợi nhuận là nghĩa vụ, và nền "văn minh nhân bản" là trái với truyền thống đạo đức và tín ngưỡng.

Sự mê thích những vật dụng mới, ưa thay đổi, chuộng cái tạm thời đã kích thích nhu cầu, và Vance Packard đã có lý khi gọi Hoa Kỳ là đất nước của sự hoang phí. Hay có thể bảo đây là "sự hoang phí có ích"?

Nhưng hiện nay, đã có lúc những trò ấy tỏ ra không thuyết phục. Dư luận cũng bắt đầu nhận thức được là vô lý khi cứ vứt kiệt các tài nguyên hữu hạn để sản xuất ra những vật dụng chẳng mấy có ích, dùng chốc lát rồi vứt đi ngay, tất cả nhân danh sản xuất, lợi nhuận và tiến bộ! Các nhà sinh thái học đấu tranh cho sự bảo vệ tài nguyên bị coi là đi ngược lại đòi hỏi của kinh tế quốc dân: phong trào của họ dậm chân tại chỗ hoặc thụt lùi, và Reagan⁽¹⁾ đã trở lại thi hành một số biện pháp giám chỉ do Carter quyết định trước đó. Người ta lo cho sức khoẻ của công nghiệp

(1) Reagan đã cắt bớt ngân sách dành cho bảo vệ sinh thái và duy trì các vườn quốc gia, do đó lĩnh vực này càng ngày càng đi xuống.

hơn sức khỏe con người. Các mất thời thượng chóng qua đi, thì người ta tìm cách xuất cảng chúng sang những nền văn hóa nào chịu chấp nhận (lướt ván thuyền buồm, lướt ván trượt, tai nghe Walkman, trượt patanh bằng giày bánh xe cho người lớn). Tất nhiên những trò ấy chỉ có lợi cho các ông chủ công nghiệp.

Một khi thị trường nội địa bão hòa, tất phải nhìn ra bên ngoài. Sự xôn xao của những thực dân đầu tiên vào các vùng mà sau này trở thành các bang Texas, Tân Mêhicô hoặc California đã kéo theo sự chinh phục các vùng đất này bằng quân sự; cũng vậy, lấy cớ bảo vệ những doanh nhân lập nghiệp tại Samoa, nước Mỹ đã chiếm những hòn đảo Thái Bình Dương ấy. Căn cứ hải quân lập năm 1878 trở thành địa phận hai bên cùng quản lý, cuối cùng do Washington kiểm soát hoàn toàn.

Kết thúc cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Tây Ban Nha, Hoa Kỳ chiếm hữu hòn đảo quan trọng nhất của quần đảo Samoa: đây là nơi dừng chân thuận lợi trên đường đi Trung Hoa (1899). Với đảo Hawaii cũng vậy. Người Mỹ ngày càng có mặt nhiều trên đảo (trồng mía, buôn bán với phương Đông). Những chủ đồn điền này, được mẫu quốc đầu tư, liền nổi dậy chống nữ hoàng Liliuokalani vào năm 1893, và lập tức thủy quân Mỹ nhảy vào can thiệp để "bảo vệ" kiều dân Mỹ và tài sản của họ.

Cái kiểu bành trướng ấy - do qui luật lợi nhuận quyết định - khác nào chủ nghĩa đế quốc: cần chiếm những nguyên liệu mà nước mình thiếu (mía) hoặc mình chỉ có hạn (dầu lửa). Vậy thì hãy dùng của người khác trước khi đụng đến của mình... Phải nói rằng một số nước (Mêhicô, các nước Trung Mỹ nói chung) không hẳn là thuộc địa, nhưng đã là nguồn cung ứng nguyên vật liệu rất tiện lợi. Không biến

những nước ấy thành thuộc địa, ít nhất cũng phải bảo đảm trật tự ở đó để thuận lợi cho việc trao đổi buôn bán.

Khi cân cân thanh toán đã nghiêng về mình sau năm 1890, Hoa Kỳ đã có thể đầu tư ra nước ngoài, ở đó các công ty lập những chi nhánh, tiếp đó là có nhiệm vụ bảo vệ những chi nhánh đó. Nói như Wayne Morgan, "mối quan tâm đến chính trị thế giới nảy sinh một cách tự nhiên do kiểu cách phát triển quốc gia". (2)

Sau hai cuộc chiến tranh thế giới, khi các nhà xuất khẩu lại nhằm châu Âu tiến sang, thì cuộc bành trướng tiếp tục. Vực cái khu vực già cỗi này của thế giới đứng dậy, vừa là việc nhân đạo vừa mang lại lợi nhuận. Những nước thuộc cự lực địa chẳng những là "đối tác ưu đãi", mà còn là thị trường hạng nhất, càng tuyệt vời khi họ nhìn ân nhân của mình bằng con mắt biết ơn.

Sau cuộc chiến tranh lạnh, những nước kém phát triển sẽ là đối tượng thay thế, rồi đến những quốc gia có xu hướng nghiêng về phía xô viết, kể cả một số nước rất gần gũi với Liên Xô, cần được đưa trở về chính đạo. Hoa Kỳ sẽ rất vui mừng được bán những hàng hóa tiêu dùng thông thường cho những nước này, vừa để phát triển bản thân, vừa để làm lóa mắt mọi người trước nước Mỹ sang giàu. Vì lợi ích thương mại, người ta biết che giấu bớt tinh thần chống cộng sang một bên: việc xuất cảng lúa mì sang

(2). W.Morgan, *Unity and Culture* (Thống nhất và Văn hóa), 1971, tr.115.

các nước thuộc Hiệp ước Vácxava chẳng gây vướng mắc về vấn đề ý thức hệ, trừ những lúc tình hình quá căng thẳng ⁽³⁾. Việc buôn bán với Trung Quốc, vốn không phải chuyện mới (từ 1844 đã có hiệp định thương mại), bị gián đoạn trong thời kỳ cách mạng văn hóa của chủ nghĩa Mao, song Nixon nhanh chóng nối lại các quan hệ, vì dù sao đó cũng là một đối tác buôn bán như mọi đối tác khác, hướng chi đây lại là một đối tác sông phẳng. Phải chăng đó cũng là một cách thi hành chủ nghĩa đa nguyên?

Sản phẩm thương mại làm nền cho sản phẩm văn hóa; khi xuất cảng các hàng tiêu dùng, nước đó cũng xuất cảng hoặc chuẩn bị xuất cảng luôn lối sống và văn hóa. Xuất cảng những thứ không còn dùng được trong nước, vừa bảo đảm cho kinh tế nước đó tồn tại, vừa là vũ khí đặc biệt hữu hiệu chống chủ nghĩa cộng sản. Nó dẫn đến chủ nghĩa bành trướng văn hóa, cái này tác động đến cái kia. Dư luận công chúng rất hài lòng trước sự toả sáng cả thương mại và văn hóa, mà dưới mắt họ đó là sự xuất cảng của cõi mộng Hoa Kỳ, chứng minh nó là ưu việt.

Thuyết Cứu thế (messianisme) - Như R.W.Emerson nói, người Mỹ tin rằng đất nước họ "ra đời sau cùng, là ân huệ lớn nhất mà Chúa tặng cho thế giới". Chính một ý tưởng tương tự đã là nguồn gốc ra đời bản "Tuyên ngôn Định mệnh" (*Manifest*

(3), Một trong những chính sách đầu tiên của Reagan là nối lại những chuyến xuất cảng sang Liên Xô mà trước đó Carter đã ra lệnh ngừng để phản ứng việc Liên Xô can thiệp vào Afganistan.

Destiny) do John O'Sullivan thảo năm 1845: cuộc cách mạng toàn cầu nhằm thiết lập một xã hội mới sẽ nảy sinh tại Hoa Kỳ do ý muốn của Chúa, mà Chúa tất nhiên đứng ở bên người Mỹ

Người Mỹ quên mất những tính cách đã hấp thụ từ các nền văn hóa khác, không muốn nhìn thấy mọi sự khác biệt, cứ hăm hở một cách ngây thơ muốn nhào nặn người khác theo hình ảnh của mình, mà không hiểu rằng đó là việc không thể làm, không nên làm. Họ làm thế không hẳn vì sĩ diện dân tộc mà vì thực tâm muốn chia sẻ cho người khác cái mà họ coi là tốt nhất.

Họ đã thành đạt, đã phát triển, đã vượt trội, và như các vị "nam tước đạo chính" tự tìm lời biện hộ, họ lên lớp dạy người khác cách ứng xử, cách làm ăn, sẵn sàng tự vỗ ngực, và mở các nhà thương cứu giúp đồng loại. Lục địa Mỹ vốn trước kia gồm người da trắng và cả người Anhdiêng da đỏ, nên thiên hạ rất hiểu người Mỹ và thông cảm với những ai không có cái may được là người Mỹ. Giống như người văn minh đã từng khai hóa người Anhdiêng, người Mỹ muốn đem thông điệp rao giảng toàn thế giới. May thay, sự so sánh chỉ dừng lại ở đó...

Mục tiêu cuối cùng, và vì mục tiêu đó có thể làm vài chuyện quá đáng, ấy là mang đức Chúa và nước Mỹ vượt ra ngoài biên giới. Các giáo hội cử các nhà truyền đạo đi khắp nơi, các chi nhánh của các công ty đa quốc gia truyền bá các phương pháp, qui tắc, tập quán của mình, tạo ra ở nơi này nơi khác từng

nhóm người Mỹ quần cư, với hy vọng chúng ngày càng mở rộng.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, họ đã thắng thường lập ra những tự điểm hoàn toàn dành riêng cho lính Mỹ và gia đình, coi đó là những mảnh nhỏ nước Mỹ ở nước ngoài. Ở Phi châu, là những khu riêng biệt được bảo vệ chặt chẽ, ngăn cách với môi trường xung quanh, chứng minh cho sự hơn hẳn của văn minh Mỹ, có thể dùng làm mẫu mực để noi theo.

Người Mỹ tin tưởng họ có sứ mệnh làm cho thế giới trật tự, hạnh phúc hơn, và muốn vậy cứ bắt buộc làm theo họ ⁽⁵⁾. Cố vấn Mỹ hẳn cũng giúp được đôi điều hữu ích cho những ai yêu cầu hoặc chấp nhận họ, nhưng họ cũng là sứ giả của lối sống Mỹ. Với họ, vấn đề không phải là chiếm đoạt, mà là thâm nhập và truyền bá bức thông điệp về văn hóa nhằm đẩy mạnh các mối quan hệ.

Đó là đưa nền dân chủ Mỹ - nền dân chủ duy nhất xứng với từ ngữ đó - lên làm mẫu mực cho toàn cầu, và không thể tưởng tượng ai lại có thể định cho từ ngữ đó một màu sắc, một ý nghĩa khác với những gì người Mỹ đã định.

Tuy nhiên, mỗi khi chính phủ cần ra tay để bảo vệ Hoa Kỳ, hoặc bảo vệ các nước, các chính phủ nào ủng hộ, thì những con quỷ cố hữu của tính ích kỷ đôi khi trỗi dậy và Nhà nước phải ra sức phát huy trí tưởng tượng để thuyết phục dư luận đồng tình với chiến tranh. Khi đã quyết định rồi, khi người Mỹ đã tin rằng bản thân chế độ mình bị đe dọa, rằng ảnh

(5). R. Steele. *Pax Americana* (Hoà bình kiểu Mỹ). Buchet và Chastel, 1967, tr.26-27.

hưởng của mình đang bị một nền văn hóa có tính bành trướng và ngoan cố khác lấn át, thì cả nước thực sự ào lên như một cuộc Thập tự chinh. Sự hưởng ứng lúc đó gần như cuồng tín: khi Hoa Kỳ khai chiến với Đức, thì tất cả cái gì dính dáng đến Đức đều bị triệt hạ. Bruno Walter (vì là người gốc Đức) mất chức nhạc trưởng; trên các vỉa hè New York tuyệt không bán *bretzel* (bánh vắt kiểu Đức), và món *sauerkraut* (dưa bắp cải) được đổi tên thành "bắp cải tự do".

Cuối thế kỷ 19, phải sau một chiến dịch tuyên truyền vận động (đôi khi không trung thực lắm) của hai ông trùm báo chí Pulitzer và Hearst mới kích động được dư luận tán thành cuộc can thiệp vào Cuba, không phải để bảo vệ quyền lợi tài chính của vài người nào, mà là nhân danh nền dân chủ! Lúc đó cả nước đều hướng về chiến thắng, cũng như sau này vào những năm 1917 và 1944. Roosevelt và Wilson đã hiểu ra rằng muốn làm chuyển biến dư luận từ chỗ ưa hòa bình chủ nghĩa sang ủng hộ chiến tranh, chỉ có cách là dùng những từ ngữ to tát để hiệu triệu. Hiện tượng tương tự đã xảy ra khi nhiều người Mỹ tình nguyện sung vào đội quân đi chiếm các xứ Texas và California, mà theo họ hiểu, là để bảo vệ nền dân chủ và đồng bào của mình.

Sau khi kết thúc hai cuộc chiến tranh thế giới, dư luận vui lòng chấp nhận việc Mỹ viện trợ các nước châu Âu, vì đây là việc làm nhân đạo: giúp kẻ yếu. Đến khi các nước châu Âu muốn khôi phục tự do văn hóa của mình và nói: "xin cảm ơn, chào tạm biệt",

người ta liền trách họ là vô ơn bạc nghĩa. Thì ra món dân chủ Hoa Kỳ có tính "cứu thế" cũng không dễ nuốt đối với chính những người được hưởng ân huệ. Có thể đó là một trong những lý do làm cho viện trợ Mỹ cho Thế giới thứ ba không được dân Mỹ thích thú lắm? ⁽⁶⁾ Các nước đó sẽ sử dụng viện trợ như thế nào? Họ có lại vô ơn giống người Pháp sau 1947, họ có chịu Mỹ hóa một cách ngoan ngoãn?

Cuộc chiến tranh Việt Nam có một hậu quả khác hẳn. Kennedy dẫn dắt dân Mỹ vào một mớ bòng bong không kiểm soát nổi, một hành động vừa có tính phòng vệ lẫn cứu thế. Phải ngăn chặn làn sóng cộng sản, mang văn minh Hoa Kỳ đến châu Á. Thời gian trôi qua, ai nấy chợt nhận ra sự thật hiển nhiên: chiến tranh không phải như người ta tưởng, các chàng G.I (lính Mỹ) đâu phải là sứ giả văn hóa, và bom rơi không có chữa dân lành. Vai trò báo chí lúc này đi ngược chiều với thời báo chí của Heart: nó làm dư luận dân dà biến chuyển, thay đổi hẳn quan điểm. Khi nhận ra là sự cố mất của mình không được ưa chuộng, người Mỹ lại co vào chủ nghĩa biệt lập; lòng hăng hái đi cứu thế tàn lụi nhanh chóng như khi có bùng cháy.

Hiện nay, thái độ biệt lập ấy tiếp tục thể hiện trong chính sách của Reagan: không việc gì phải hy sinh thân mình để thiết lập dân chủ ở nơi khác, nhất

(6). Viện trợ tài chính cho nước ngoài (thường kèm điều kiện phải mua hàng của Mỹ) giảm đi liên tục (năm 1977 là 5.862 triệu đôla, so với 6.829 triệu đôla năm 1976 và 7.221 triệu năm 1971) trong khi tổng sản phẩm trong nước không ngừng tăng.

là ở những nước Nam Mỹ, mà đơn giản chỉ là duy trì các chính quyền tại chỗ - dù đó là chính quyền độc tài - miễn là họ thân Hoa Kỳ, và nhất là chống Liên Xô. Đây là một quá trình tự phòng vệ, không còn là sự hăm dọa cứu thế thực sự nữa, mà lý do có thể là tình hình khủng hoảng kinh tế đáng lo ngại hiện nay và sự già cỗi tương đối của nền văn hóa dân tộc. Từ nay Hoa Kỳ phải cố gắng để duy trì các nước láng giềng đi theo đường lối của mình và, trong phạm vi có thể, kiểm soát các hành động của họ: có thể giải thích xu hướng đế quốc chủ nghĩa một cách khác hơn là do lòng hăm dọa cứu thế.

Chủ nghĩa đế quốc - Cần nói ngay rằng khó có thể coi Hoa Kỳ như một nước đế quốc chủ nghĩa, vì họ có rất ít thuộc địa hoặc nhượng địa theo đúng nghĩa của từ đó, và những thuộc địa thực sự mà họ có nhỏ nhoi không đáng kể, ngoại trừ ý nghĩa về quân sự. Ngược lại, Hoa Kỳ là "đế quốc chủ nghĩa" ở chỗ họ có ảnh hưởng lớn, càng ngày càng tăng, đối với rất nhiều nước. Lãnh địa Hoa Kỳ không mở rộng, song họ cũng cố địa vị trên một vùng ảnh hưởng rộng.

Tóm lại, đây là một dạng chủ nghĩa đế quốc mới. Thay vì cử chiến xa đi chinh phục, họ cử các doanh nhân. Họ không bổ nhiệm thống đốc đứng đầu các nước ngoài, nhưng ngấm ngấm kiểm soát các nền kinh tế, rồi văn hóa. Thật khó mà phân định rạch ròi ranh giới giữa chủ nghĩa đế quốc "tấn công" và chủ nghĩa đế quốc "phòng vệ": để bảo vệ lãnh thổ và vùng ảnh hưởng của mình, họ phải khống chế một

không gian ngày càng rộng lớn, từ đó phải có những đầu cầu, những căn cứ quân sự ở nước ngoài.

Tuy nhiên cần nhận xét rằng Hoa Kỳ có một số đất lệ thuộc bên ngoài đường biên giới tự nhiên, và ở một số thời điểm, họ đã là kẻ xâm lược khi đi xâm chiếm đất đai ngay trên lục địa Mỹ. Những vùng đất lệ thuộc phần lớn là những chặng dừng chân trên đường sang phương Đông, hoặc là những căn cứ chiến lược: Samoa, Guam, Hawai, quần đảo Marshall, Caroline, Baker, Jarvis, Howland, đảo san hô Johnston, Kingman Reef, quần đảo Mariannes, Wake, Midway ở Thái Bình Dương; còn ở Đại Tây Dương là Puerto Rico, các đảo Vierges, Swan. Hoa Kỳ được quyền kiểm soát vùng kênh đào Panama cho đến năm 2000.

Để mở rộng vùng ảnh hưởng, Hoa kỳ sử dụng sáu biện pháp ít nhiều hữu hiệu: trước hết là *thương lượng*, như với quần đảo Samoa; rồi đến *ủng hộ các phong trào nổi dậy* do người Mỹ giật dây hoặc điều khiển từ xa (Nicaragua, năm 1909). Đôi khi họ dùng *sức mạnh đơn thuần* và "điều thủy quân lục chiến", như ở Nicaragua hoặc Cuba (vịnh con lợn). *Đầu tư tư bản* cũng là biện pháp để hất cẳng những kẻ thực dân của nước khác, thay thế bằng người Mỹ (Knox thuyết phục các ngân hàng Mỹ đầu tư vào Honduras để hất cẳng người Anh; điều luật sửa đổi Platt cho phép Ngân hàng National City đầu tư 50 triệu đôla vào Cuba năm 1878). Biện pháp nữa là *mua đứt* cả một lãnh thổ cùng với dân chúng (mua xứ Louisiana năm 1803, mua Alaska năm 1867). Cuối cùng khi cần, họ gây chiến tranh để *bảo vệ kiều dân Mỹ* bị đe dọa tính mệnh và tài sản (Texas, Hawai).

Sau khi đã say sưa với các cuộc chiến chinh để quốc của đáng tội họ cũng biết trở lại với truyền

thống chống thực dân, ví dụ họ đã rút khỏi Cuba, mặc dù sau khi đánh bại Tây Ban Nha, họ có thể sát nhập nước này vào đất đai của mình. Khi chính phủ của Theodore Roosevelt có những ý đồ đế quốc, dư luận công chúng, Thượng nghị viện và nhiều hội đoàn - như Liên đoàn chống đế quốc - đã vận động chống lại, để nước Mỹ khỏi trở thành một nước Anh hoặc nước Pháp mới. Truyền thống dân tộc ở đây quá là không ưa chủ nghĩa đế quốc, kể cả khi một số nhà tiên tri đánh kính như Jefferson đã cảnh báo về những vấn đề mà một ngày nào đó Cuba sẽ đặt ra (ông đã viết thư cho Tổng thống Monroe về việc này, nói cả về tầm quan trọng của xứ Florida lúc đó còn dưới sự cai trị của Tây Ban Nha).

Vậy khi nói đến chủ nghĩa đế quốc Hoa Kỳ, ta nên nhớ rằng nước này lẽ ra có thể nuốt chửng những nước láng giềng yếu hơn, làm cho lãnh thổ mình thêm rộng nữa. Thực ra đất đai vốn đã rộng, khả năng khai thác các vùng hoang hóa còn nhiều, tài nguyên thiên nhiên phong phú, lực lượng quân đội Mỹ còn yếu (cho tới khi lâm trận năm 1917) cũng là những lý do giải thích tại sao Hoa Kỳ chưa mặn mà để trở thành một cường quốc đế quốc. ⁽⁷⁾

Tuy nhiên một số lực lượng ở Mỹ vẫn thiên về chủ nghĩa đế quốc. Tâm lý cộng đồng của người Mỹ vốn quen với sự mệnh mông của đất đai, nên luôn bị hấp dẫn bởi ý tưởng cần nhiều không gian hơn nữa

(7). Trước năm 1917, nước Mỹ chưa có quân đội quốc gia, đặc biệt chưa có hải quân.

để chiếm lĩnh và khai hóa (hiểu là Mỹ hóa). Như đã nói, chế độ kinh tế đòi hỏi ngày càng nhiều thị trường. Chủ nghĩa cứu thế về văn hóa thúc giục đem chia sẻ cho người khác những ân huệ mà Chúa đã ban tặng cho mình. Đất nước phải được bảo vệ khỏi chủ nghĩa cộng sản, muốn vậy phải giương rộng tấm mộc che chắn, khuếch trương vùng bề bộn, bảo đảm có những căn cứ chiến lược ở rất xa và được kiểm soát ngày càng chặt chẽ. Các kỹ thuật chiến tranh mới, phương tiện thông tin mới đã rút ngắn các khoảng cách, thuận lợi cho thương mại và các mối quan hệ đủ loại, đồng thời cũng thuận lợi cho các tên lửa lục địa.

Trước năm 1890, người Mỹ không nhìn xa hơn lục địa của mình, vì còn bận lo khai thác tài nguyên của chính mình, song trong công cuộc chinh phục miền Tây đã thấy lộ ra ý tưởng đế quốc chủ nghĩa, vì cuộc chinh phục ấy thường kết thúc bằng sự sáp nhập (không kể đất đai của các bộ tộc da đỏ) các lãnh thổ do các cường quốc khác đang kiểm soát hoặc chiếm đóng. Khi một nước dùng vũ lực, thương lượng hoặc tiền bạc để chiếm đất đai thuộc một nước khác, thì rõ ràng nước đó là nước đế quốc chủ nghĩa.

Luận thuyết của bản "Tuyên ngôn Định mệnh" (*Manifest Destiny*)⁽⁸⁾ không thể che giấu thực tế đó: không phải cứ khẳng định rằng số phận của Hoa Kỳ là sẽ mở rộng ra toàn lục địa Mỹ mà biện minh nổi

(8). "Không một chút giới hạn, tương lai sẽ là thời đại của nước Mỹ vĩ đại... Đất nước da quốc gia này có sứ mạng chứng minh sự ưu việt của những nguyên lý trời cho: lãnh thổ này sẽ là toàn thế bán cầu". (John O'Sullivan, *The Democratic Review*, 1845).

việc chinh phục đất đai của người da đỏ, sáp nhập Texas, Tân Mihiécô, California (lúc đó của người Tây Ban Nha) hoặc Alaska. Xin nói thêm: nếu cứ theo luận thuyết ấy thì Hoa Kỳ có thể sáp nhập luôn cả nước Canada, và những kẻ điều hâu đã từng vỗ tay hoan nghênh Hoa Kỳ đưa quân đội đi đánh người Anh lúc đó đang ở Canada, hẳn sẽ rất mừng rỡ, nếu quân đội đó thắng trận, thấy lãnh thổ của họ vươn lên tới tận Cực Bắc. Tóm lại, vấn đề là phải chiếm cả Bắc Mỹ nhân danh nền dân chủ, để các cường quốc bên ngoài khỏi mang tai họa đến đe dọa ở cửa ngõ Hoa Kỳ, phải là nước đế quốc để ngăn các nước khác khỏi trở thành đế quốc! Năm 1890, khi Biên thủy đã giải quyết trọn vẹn, phải đi tìm những Biên thủy mới ở bên ngoài lục địa (các đảo ở Thái Bình Dương).

Hội nghị liên Mỹ họp tại Washington năm 1889 và 1890 nhằm mục đích củng cố mối liên hệ giữa các nước khác nhau ở châu Mỹ dưới cái ô bảo hộ Hoa Kỳ, nhưng không đạt kết quả đáng kể.

Giống như bản Tuyên ngôn Định mệnh bào chữa cho việc xâm chiếm các lãnh thổ giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, bản Phụ lục Olney⁽⁹⁾ vào Luận thuyết của Monroe, rồi Phụ lục Roosevelt⁽¹⁰⁾ đã tìm cách bào chữa cho chính sách đế quốc chủ

(9). Hoa Kỳ có chủ quyền trên toàn lục địa Mỹ.

(10). "Nếu Hoa Kỳ ngăn không cho các nước châu Âu bảo vệ những quyền lợi của họ ở châu Mỹ Latinh, thì Hoa Kỳ phải đảm nhiệm chức năng là lực lượng cảnh sát quốc tế để bảo vệ lợi ích các nước châu Âu - khi những lợi ích này là chính đáng - chống lại hoạt động của các nước châu Mỹ Latinh, khi những hành động này sai trái rõ rệt". (Thông điệp của Quốc hội, 1904).

nghĩa là cần thiết do sự phát triển kinh tế vào cuối thế kỷ 19.

Gần chúng ta hơn, nếu khó nói là chủ nghĩa đế quốc thực sự, ai cũng thấy rằng Hoa Kỳ thống trị hoặc áp đặt ảnh hưởng lên nhiều vùng trên thế giới. Họ bắt đầu tham dự vào các công việc toàn cầu tại Hội nghị Algésiras năm 1906, và hội nghị Yalta (1945) cho phép họ kiểm soát sự phân chia lại thế giới. Điều này được tăng cường bằng nhiều kế hoạch Marshall và bằng Học thuyết Truman⁽¹¹⁾; ai chi tiền phải được quyền ngó vào công việc của kẻ nhận tiền. Hơn thế, trái với lời khuyên xưa kia của George Washington, Hoa Kỳ lại ký kết những liên minh lâu bền với châu Âu (OTAN, Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương 1950).

Cuối cùng, chiến tranh ở Việt Nam là đỉnh điểm hoạt động của Mỹ ở nước ngoài. Tại đây Hoa Kỳ đã nếm mùi thất bại quân sự đầu tiên của mình.

Cuộc bại trận này có lẽ có cái hay vì nó làm cho đất nước này lần đầu tiên phải đặt câu hỏi nghi ngờ về sức mạnh thực sự của mình, về khả năng hấp dẫn, về sự mẫu mực của nền văn hóa của mình.

Vậy thì, sau khi đã là nước thực sự đế quốc trên lục địa Mỹ, Hoa Kỳ đã trở thành những "Sen đầm quốc tế", thay vì đi chinh phục. Điều đó không đủ để che giấu chủ nghĩa "tân đế quốc" tàn bạo của họ: chủ nghĩa đế quốc về văn hóa tỏ ra lắt léo, đôi khi

(11). Năm 1947, Truman đưa ra ý kiến: cách tốt nhất để kiềm chế Liên Xô là cung cấp viện trợ kinh tế và quân sự cho các nước kém phát triển (chủ Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ lúc đó) đang có nguy cơ rơi vào quỹ đạo Xô Viết.

rất ngặt nghèo khiến người khác không dễ chống đỡ hoặc rũ bỏ nổi.

Đó là một dạng chủ nghĩa đế quốc gắn chặt với quân sự và thương mại. Nó lại càng nguy hiểm ở chỗ đôi khi tự phát, vì lại do chính những nước khác yêu cầu, hoặc do những nước đó quá già cỗi và suy yếu (châu Âu), hoặc những nước quá trẻ chưa tin vào chính mình (trước đây là trường hợp Ontario, bây giờ là Colombia thuộc Anh), ở đó có phong trào đòi sáp nhập hoàn toàn vào nước láng giềng phía nam.

Chủ nghĩa đế quốc quân sự là nguy hiểm, chủ nghĩa đế quốc thương mại âm thầm hơn, cũng không kém nguy hiểm. Cuộc "chiến tranh văn hóa" là rất tàn bạo trên qui mô nhiều thế hệ, vì sản phẩm của nó làm biến đổi lối sống, đảo lộn cách nghĩ và sự kế thừa truyền thống. Nền văn minh Coca Cola đâu chỉ sản sinh ra toàn bộ nước.

"Franglais" và "galloricain" ⁽¹²⁾ dần dần thay thế tiếng Pháp, và bản thân tiếng Anh cũng bị hư hỏng vì thứ tiếng do mình đẻ ra. Sự xuất cảng ô tô, sự xâm nhập của đĩa nhạc, các phim truyền hình nhiều tập và các loại thực phẩm, vừa mở rộng thị trường cho hàng hóa Mỹ, vừa xâm hại đến bản sắc của chúng ta. Bản thân sự mất cân bằng không hẳn là điều xấu cho sự tiến bộ của một nền văn hóa, song với điều kiện nó phải được thực hiện từ nhiều phía để đối trọng lẫn nhau. Các công ty đa quốc gia, bằng số hàng khổng lồ tống cho thiên hạ tiêu thụ, góp phần đáng kể vào sự san bằng này: khi buộc nền kinh tế nhiều nước phải tuân lệnh các doanh nhân Mỹ, họ làm sút mẻ

(12). Thứ ngôn ngữ pha tạp giữa tiếng Anh và tiếng Pháp, tiếng Mỹ và tiếng Pháp.

những nền văn hóa nào khác xa họ, còn những nền văn hóa nào có đôi chút tương đồng thì bị họ nuốt chửng (như trường hợp Canada).

Và thế là những đòi hỏi về kinh tế, cộng với sự thỏa mãn về tư tưởng cứu thế, dẫn đến một thứ chủ nghĩa đế quốc mới âm ỉ, không trực diện đối đầu với xu hướng biệt lập cố hữu, mà vẫn cứ thực thi, công luận hoàn toàn không biết, có khi còn tán thành. Ở đây, giống như trong kinh tế, kẻ mạnh hơn vẫn là người ra lệnh.

Chủ nghĩa Darwin trên qui mô toàn cầu - Như đã nói, trong sự bành trướng về kinh tế ngay trong nội địa, ai thích nghi giỏi nhất, người ấy sẽ thắng. Bên ngoài biên giới quốc gia cũng vậy: trong lĩnh vực ngoại giao, tất cả vấn đề là ở tương quan lực lượng; luật rừng vẫn có giá trị tuyệt đối. Trong nước, một số tởn tót lớn cố gắng giành lấy độc quyền; hết như vậy, cả nước Hoa Kỳ đều muốn loại trừ sự cạnh tranh của các nước khác, dù có ý thức hay không có ý thức. May thay, trong trường hợp thứ nhất, nhà nước cố gắng hạn chế tham vọng của mình. Trường hợp thứ hai, thì công luận - trung thành với truyền thống - luôn cảnh giác (vì lợi ích bản thân hay vì lý tưởng?) để sớm hãm bớt những hành động quá phiêu lưu, nhất là về quân sự. Dù sao vẫn phải thấy một thực tế là Hoa Kỳ rất có ý thức về sức mạnh và khả năng chiến thắng của mình trong cái thế giới mạnh được yếu thua này, nên thường không ngần ngại giở vũ lực.

Tổng hợp lại, từ thời Theodore Roosevelt, Hoa Kỳ thường xuyên thò "cây gậy lớn" vẫn giấu trong tay áo. Họ không chấp nhận cho ai dính dáng đến xung quanh biên giới mình, và tìm mọi cách, dù nhiều khi không nhất thiết trực tiếp dùng vũ lực, để giữ một khoảng trống giữa mình với kẻ mà họ coi là thù địch. Trong quá khứ, họ đã thắng lợi như thế ở Saint-Domingue và chiếm đóng đảo này từ 1916 đến 1929, bất chấp nguyên tắc không can thiệp vào công việc nước ngoài. Họ đã chiếm đóng Nicaragua từ 1912 đến 1925, và từ 1928 đến 1933, áp đặt sức mạnh của mình hết như các nước châu Âu ở thời hoàng kim của chủ nghĩa thực dân.

Nhưng từ đó họ đã có nhiều cách khác, ngoài quân đội, để áp đặt ý chí của mình. Từ thời Tổng thống Taft, nền ngoại giao của đồng đôla ráo riết hoạt động, và những chiến dịch ngầm liên tục được thực hiện để lật đổ hoặc làm mất ổn định những chính quyền nào tỏ ra không thân thiện với họ, hoặc loại trừ những ai nêu gương nguy hại (Tổng thống Allende ở Chilê; ủng hộ vua Iran, ủng hộ những tên độc tài ở Trung Mỹ, những tên *contras* phản động...)

Giống những *tycoons* ở thế kỷ 19, những ngài Rockefeller và Dupont de Nemours, họ nuốt chửng các đối thủ cạnh tranh; hướng tới thành lập một kiểu tởn tởn quốc tế khổng lồ. Năm 1812, quân đội Mỹ lúc đó còn yếu nên Canada có thể chống cự thành công. Nay thì nước đó quá mong manh, không chống nổi kiểu xâm nhập êm dịu: hàng hóa Mỹ ồ ạt tuồn vào,

bóp chết nền sản xuất quốc gia ở cả toàn bộ một ngành (sản xuất xe hơi), và vô tuyến truyền hình Mỹ, do hai nước ở sát cạnh nhau, đã gây tác hại vô kể về văn hóa. Nền kinh tế thịnh vượng, năng động nhất đang mở rộng ảnh hưởng, áp đặt nền Hoà bình kiểu Mỹ có lợi cho sự phát triển của Hoa Kỳ. Những "lính gác thành luỹ của tự do" thực chất là các công ty đa quốc gia nuốt chửng những công ty nhỏ của quốc gia khác vào mình, dù chính phủ các quốc gia ấy muốn hay không.

Sự chi phối của đồng đôla mạnh đến mức giờ đây Hoa Kỳ có thể đôn bắt cứ nước nào vào chỗ phá sản. Họ có thể xuất cảng lạm phát, thất nghiệp bằng cách nâng hay giảm giá trị đồng đôla (dùng trả tiền mua dầu lửa), giá trị lãi suất, giá cả, đầu tư, chuyển dịch vốn. Họ sử dụng tài nguyên nước khác để thu lợi về mình, về mặt này họ là kẻ thực dân. Giống như các tột lớn buộc các tá điền, người kinh doanh nhỏ và các chính khách phải nghe theo lệnh của mình, giờ đây Hoa Kỳ có thể ra lệnh cho một phần quan trọng của thế giới bị mắc vào trong mạng của con nhện nằm ở nước Mỹ.

Dư luận công chúng chấp nhận tình trạng ấy, nó củng cố thêm cho thuyết Darwin xã hội (cạnh tranh để sinh tồn!) trong khi nếu nói thẳng rằng đó là chủ nghĩa thực dân thì họ lại không chịu được. Họ càng tán thưởng hai vết đầu của chủ nghĩa Darwin - sự phát triển tối đa các khả năng của bản thân, tiếp đó là tiêu diệt mọi kẻ cạnh tranh - khi người ta lại cũng thực hiện vết thứ ba, nó bào chữa cho hai vết trước: sự cứu giúp từ thiện. Sau khi đã đè bẹp đối thủ cạnh tranh, lại ra tay cứu giúp họ bằng cách chỉ cho họ cách làm ăn, hướng dẫn họ bắt chước mô hình của Mỹ. Chủ

nghĩa Darwin xã hội, chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa cứu thế gắn bó với nhau như vậy. Doanh nhân và người Mỹ ra oai với mọi người vì lợi ích chính mình, và vì lợi ích của cả thiên hạ.

Chủ nghĩa biệt lập - Đây là một thiên hướng lớn, cơ bản của văn minh Hoa Kỳ chống lại chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa đế quốc. Lịch sử đất nước này được đánh dấu bằng sự tồn tại của hai thái cực, mà các nhà cầm quyền liên bang, các thế lực kinh tế và dư luận công chúng thường xuyên nghiêng ngả, lúc thiên cực này, lúc thiên cực khác tùy theo tình hình trong nước và nước ngoài lúc đó. Khi mới thành lập, nước này theo chủ nghĩa biệt lập là do sự cần thiết, nhưng khi đã mạnh dần, nó ngày càng muốn được lôi cuốn vào trò chơi trên bàn cờ quốc tế. Đúng vậy, sau một cuộc chiến tranh đầy khó khăn chống sự đô hộ của thực dân Anh, tiếp đó phải chối từ sự giúp đỡ của nước Pháp muốn nhân làn sóng thân Pháp nảy sinh sau cuộc chiến để nhảy vào kiếm lợi về kinh tế, lẽ tự nhiên là người Mỹ phải kiên quyết chủ trương biệt lập.

Có những thế lực lớn thường xuyên ủng hộ thuyết biệt lập. Trước hết, đó là kinh nghiệm đau đớn của những năm sống dưới sự đô hộ của châu Âu, và lời thông điệp của George Washington, vị anh hùng dân tộc đầu tiên, năm 1796 đã cảnh báo đồng bào mình hãy chuyên lo khai thác tài nguyên đất nước, đừng đại mà dính vào những chuyện tranh chấp liên miên của các nước châu Âu. Ảnh hưởng của thông điệp

này rất lớn, dai dẳng mãi khó quên. Trong thời gian dài, Hoa Kỳ tự nghĩ mình được bình yên, khỏi bị thế lực nào bên ngoài can thiệp, vì thực tế được hai đại dương bảo vệ (Two Ocean Concept).

Song sau đó lại có nhu cầu bảo vệ công nghiệp quốc gia chống lại hàng nhập khẩu, hai thế kỷ trước là của Luân Đôn, bây giờ là của Nhật Bản, và ở vài lĩnh vực, của Thế giới thứ ba. Thực ra lúc đó là thứ chủ nghĩa biệt lập một chiều, một chính sách bảo hộ nhằm khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, và đến bây giờ vì không thể nói toẹt ra được, phải tìm mọi lý do để bào chữa (hạn chế nhập khẩu các xe du lịch Âu châu nhằm bảo đảm an toàn giao thông; thương lượng với Nhật Bản để họ tự giảm bớt xuất khẩu; cấm máy bay Concorde của Pháp hạ cánh vì lý do bảo vệ môi trường...).

Sự dồi dào tài nguyên cũng là một nguyên nhân không nhỏ dẫn đến chủ nghĩa biệt lập; song cho đến gần đây, người Mỹ nhận ra rằng tài nguyên của mình (dầu lửa, uranium, nguyên liệu) không phải là vô tận, và họ bắt đầu sử dụng tài nguyên các nước khác hơn là của mình. Họ từng tưởng có thể sống trong hòm kín, không cần đến phần còn lại của thế giới, và có lẽ họ đã có thể làm như thế, nếu biết hạn chế sự lãng phí ghê gớm. Tóm lại, trong nước họ đã có, làm việc để lo, chẳng cần phải dính đến chuyện thế giới; lợi ích của họ khác nhiều lợi ích của một số nước khác chỉ chăm chăm vào việc bành trướng và cướp đoạt.

Ta thấy những tình cảm đó ở khắp nơi và nhất là ở bang Middlewest, thành trì của chủ nghĩa biệt lập. Tất nhiên tâm trạng

ấy có biến đổi theo thời gian, chủ yếu do những đòi hỏi về kinh tế và quân sự cần đến một dạng bành trướng chủ nghĩa nào đó. Lý tưởng nhất là đóng sập cửa, ngăn không cho các trào lưu từ bên ngoài vào, nhưng lại mở nó cho các trào lưu trong nước đi ra. Nhưng ngay ở nước Mỹ cũng khó để cửa vừa mở đóng như vậy.

Sự thay đổi của thái độ biệt lập thể hiện rõ trong sự biến động mức thuế hải quan, vốn là nguồn thu nhập chính của quốc gia cho đến năm 1812. Sẽ là quá đáng nếu coi chúng là thước đo chính xác của ý chí biệt lập, vì nhiều khi chúng còn biểu hiện sự đấu tranh về quyền lợi của những nhóm ngành nghề khác nhau. Dù sao thì, khi nhìn chúng dưới góc độ là phương tiện bảo hộ các nhà công nghiệp (và cả người lao động chống lại giá nhân công rẻ mạt ở nước khác, khiến giá bán sản phẩm rất thấp), chúng chỉ ra khá chính xác mức độ biệt lập chủ nghĩa mà chính phủ và dân chúng cùng mong muốn: nếu Hoa Kỳ bảo hộ công nghiệp của mình, thì các nước khác cũng làm như thế, và họ sẽ bị cô lập sau hàng rào thuế quan của chính họ.

Mức thuế quan được ấn định ngay khi công bố Hiến pháp liên bang năm 1789, rồi được nâng lên năm 1790, 1792 và 1804, bắt chập sự phản đối của các bang phía Nam vì họ sẽ phải mua hàng công nghiệp của miền Bắc với giá cao hơn. Thời kỳ từ 1789 đến 1913, nói chung mức thuế quan khá cao, trừ một vài lần có hạ bớt do tình hình chính trị đòi hỏi. Tổng thống Monroe - kiên quyết theo chủ nghĩa biệt lập - giữ thuế quan ở mức cao, và mức thuế tiếp tục cao lên mãi cho tới 1913. Chỉ sau đó mức thuế mới giảm, cũng là thời kỳ biệt lập chủ nghĩa bắt đầu kết thúc với biểu thuế *Morrill Tariff*, rồi năm 1890 với biểu thuế *McKinley Tariff* (mức thuế trung bình 49,5%), và năm 1897 với biểu thuế *Dingley Tariff* (57%), thời gian dài đánh thuế cao này hoàn toàn tương

hợp với thời kỳ biệt lập: ngay dù nước Mỹ ở thời Theodore Roosevelt là đế quốc, nó cũng không mong muốn dính vào những việc của châu Âu, mà chỉ hạn chế ở việc vươn ra xung quanh, đồng thời tự bảo vệ chống lại nền công nghiệp các nước phát triển cũ.

Mức thuế quan chỉ giảm vào năm 1913, khi thời kỳ biệt lập chấm hết với biểu thuế *Underwood Tariff*⁽¹⁶⁾.

Chủ nghĩa biệt lập, dù là một trong những phương châm chính của nền ngoại giao Hoa Kỳ, vẫn có sự thay đổi theo thời gian. Từ chủ nghĩa biệt lập của George Washington chuyển sang chủ nghĩa biệt lập - rất đặc biệt - của Theodore Roosevelt hay Ronald Reagan, các chính phủ đã phải thay đổi rõ rệt các nguyên tắc truyền thống. Họ phải làm việc này một cách khôn khéo, tế nhị để khỏi gây sốc trong dư luận công chúng vốn có thiên hướng hay viện theo những nguyên tắc và những lời dạy bảo của các vị Sáng lập nước.

Rõ ràng là, ở cuối thế kỷ 19, và nhất là nửa cuối thế kỷ 20, các chính trị gia không thể có những ý kiến giống thời Jefferson. Phải tìm những biện pháp mới để hòa hợp cái ý niệm "biệt lập tuyệt vời" với những hoạt động năng động hơn trong lĩnh vực quốc tế, ở cái thời mà các vấn đề kinh tế, quân sự và chính trị không thể giải quyết bằng các nguyên lý cổ lỗ, cái thời mà giao lưu đường không đã rút ngắn các khoảng cách.

Thông điệp của George Washington cực kỳ rõ ràng: Hoa Kỳ không được dính vào công việc của

(16). Lúc này mức thuế được kéo xuống còn bình quân 27%.

châu Âu nếu không muốn họ cũng sụp vào công việc của mình. Chủ thuyết của Monroe cụ thể hóa thêm lời khuyên ấy, ngày nay người ta còn viện dẫn đến thuyết ấy. Thuyết này do J.Q.Adams soạn thảo và được tổng thống Monroe công bố năm 1823, ở cái thời mà nước Nga Sa hoàng rất muốn nhòm ngó sang bờ biển Thái Bình Dương và châu Âu đồng tình ủng hộ nước Tây Ban Nha đang cay cú muốn giữ thuộc địa ở châu Mỹ. Cho nên trước hết đó là một chủ thuyết có tính phòng vệ, nói lên rằng các cường quốc châu Âu không được chiếm thêm thuộc địa mới trên lục địa Mỹ nữa, và cũng không bao giờ được có mưu đồ áp đặt chế độ chính trị và kinh tế ở đó. Giao thông tự do trên các đại dương phải được bảo đảm. Đối lại, người Mỹ sẽ không can thiệp vào các công việc châu Âu, nhất là của Liên minh Thần thánh lúc đó đang rất hùng cường.

Chủ thuyết Monroe là thoả đáng với người Mỹ cho tới cuối thế kỷ 19, đến lúc đó phải thay đổi nó chút ít, phù hợp với đòi hỏi mới của một đất nước đã đủ lông cánh để tự bảo vệ, và đang háng hái muốn xông vào vũ đài quốc tế. Một điều "bổ sung vào học thuyết Monroe" được biết đến nhiều nhất là của Theodore Roosevelt, khẳng định rằng Hoa Kỳ không hề có tham vọng bành trướng lãnh thổ, để mọi người yên lòng chấp nhận quan điểm của ông.

Sau này khi Đức tuyên chiến với Pháp năm 1914 và 1940, dư luận Mỹ bàng quan, lừng khừng không muốn can thiệp. Các phong trào hoà bình (của phụ

nữ, của người Mỹ gốc Đức, người Airolen ...) không muốn cắt đứt quan hệ buôn bán với một đối tác mà phần nào họ có cảm tình. Những phong trào như *American First* (nước Mỹ trước đã) hoặc *Go-it-aloners* (tôi lo cho tôi?) rất được hưởng ứng, và chính phủ đành phải giữ chính sách trung lập, vẫn quan hệ làm ăn với cả hai bên tham chiến như không có gì xảy ra. Nghiên cứu các quan hệ của Mỹ với Đồng Minh và với Đức bấy giờ, thấy nó thâm thiết dân với bên này hơn và lỏng lẻo với bên kia hơn, rồi Hoa Kỳ mới tham chiến một cách muộn màng, lúc cảm thấy mình bị đe dọa và đủ sức can thiệp.

Để chấp nhận tham chiến, người Mỹ cần một cái cớ vững chắc để ai nấy quên tư tưởng biệt lập, trung lập trước đó. Kỳ cục thay, ở cuộc chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha cũng như hai cuộc chiến tranh thế giới, cái cớ để dõ dàu vào lửa đều là một sự kiện trên biển: tàu Maine bị đắm ở La Habana; tàu Lusitania bị quân Đức bắn chìm; hạm đội Mỹ đóng ở Pearl Harbour (Trần Châu Cảng) bị quân Nhật tiêu diệt và, bao giờ cũng vậy, báo chí và bộ máy tuyên truyền phải ra sức cổ động để đưa đất nước vào cuộc chiến.

Trường hợp Việt Nam cũng không làm nhòa đi khuynh hướng biệt lập chủ nghĩa. Học thuyết Guam của Tổng thống Nixon sẽ chủ trương sự thoái lui về một sự biệt lập vào đó (rút sự cam kết quân sự ở châu Á) và Reagan khẳng định thêm nguyên tắc đó bằng cách nói nhiều đến cuộc Chiến tranh giữa các Vì Sao và dọa sẽ gây cuộc đối đầu toàn cầu khi cần thiết.

Những tổng thống ủng hộ mạnh mẽ nhất sự co lại về mình hoặc đã cắt đứt một cuộc chiến, đều thuộc đảng Cộng hòa.

Đó là chuyện bình thường vì đảng này có xu hướng biệt lập hơn, ít sẵn sàng hồ hởi với các cuộc giao tranh thế giới, ít "hào phóng" hơn với các nền dân chủ trẻ muốn theo đuổi nước Mỹ. Hai xu hướng trái ngược ấy, đế quốc chủ nghĩa và biệt lập chủ nghĩa, cắm rất sâu vào nền văn hóa dân tộc và lần lượt thay nhau thống trị. Tuy nhiên đất nước này tỏ ra rất thận trọng vì mỗi khi muốn đưa lính Mỹ ra ngoài biên giới quốc gia thì nhà cầm quyền phải huy động mọi phương tiện tuyên truyền khổng lồ để thuyết phục.

Dù sao thì từ sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, đảng Cộng hòa cũng chấp nhận rằng nước Mỹ phải làm đầy đủ vai trò quốc tế của mình.

KẾT LUẬN

Dù vẫn phải quan tâm đúng mức đến các "xu hướng ngược chiều" về văn hóa phần lớn chỉ là thể hiện nhất thời của một cuộc khủng hoảng thoáng qua, âm ỉ hoặc bột phát, có thể nói bốn tư tưởng chủ đạo (tính năng động, cá nhân chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa và bành trướng chủ nghĩa) hợp thành một tổng thể khá thuần nhất, nó không giải thích được tất cả, thì chỉ ít giúp ta hiểu được đại thể các hoạt động tập thể và đôi khi của từng cá nhân người Mỹ, hiểu các thể chế, tín hiệu, tập tục của họ, không có những thứ ấy thì văn minh Hoa Kỳ chẳng có gì khác các nền văn hóa khác.

Bốn tư tưởng trên không lẫn át lẫn nhau, chúng bổ sung, soi sáng cho nhau. Sự tác động tương hỗ ấy dẫn giải bước đường đi, hay đúng hơn, sự vận động của nền văn hóa Hoa Kỳ. Những lúc có xu hướng ngược chiều nào xuất hiện nhất thời, rồi lại tự biến đi hoặc bị người ta cố tình loại bỏ, thì đó chỉ như là một sự cố, hoặc tai nạn dọc đường. Những lúc chúng mạnh lên, tự khẳng định và ở lại, thì ta chứng kiến một khúc ngoặt không chỉ là thời thượng, mà đánh dấu một thay đổi thực sự trong định hướng của xã hội nói chung.

Ở trường hợp Hoa Kỳ, một quốc gia trẻ, những trắc trở văn hóa ấy là ngoại lệ, trong khi nhiều nền văn hóa khác có xu hướng hòa nhập, ngã theo nền

văn hóa nào nổi trội nhất. Nền văn hóa Hoa Kỳ, có lẽ do sự trẻ trung của nó, tỏ ra rất ổn định: nếu có lúc nó đi chệch khỏi con đường văn hóa lý tưởng, bao giờ nó cũng trở về với chuẩn mực của chính nó. Có sức mạnh kinh tế làm hạ tầng cơ sở, nó có khả năng buộc các nước khác, có khi không muốn, cũng phải bước theo gót.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	3
CHƯƠNG I - THỦ VÀI CÁCH LÝ GIẢI TỔNG QUÁT	5
- Thuyết Nông bản	8
- Thuyết Dân chủ	15
- Thuyết Biên cương	18
- Thuyết Phồn vinh	25
- Chủ nghĩa Thực dụng	29
- Thuyết Lò luyện	32
- Thuyết Đa dạng bất định	36
- Thuyết Darwin xã hội	39
CHƯƠNG II - TÍNH NĂNG ĐỘNG	41
- Tinh thần hướng tới tương lai	41
- Tinh thần lạc quan	43
- Sự uyển chuyển	47
- Yếu tố Vận động	51
CHƯƠNG III - CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN	55
- Chủ nghĩa đa nguyên	55
- Chủ nghĩa bình quân	60

- Chủ nghĩa tự do	65
- Tinh thần tham gia tự nguyện	71
- Chủ nghĩa liên bang	76
CHƯƠNG IV - CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	84
- Học thuyết Thanh giáo	84
- Tính sùng đạo	92
- Chủ nghĩa tư bản	98
- Tính hiệu quả	105
CHƯƠNG V - CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG	110
- Một tất yếu về kinh tế	111
- Thuyết Cấu thể	115
- Chủ nghĩa đế quốc	120
- Chủ nghĩa Darwin trên qui mô toàn cầu	127
- Chủ nghĩa biệt lập	130
KẾT LUẬN	137

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 8253841
Fax: (84-4) 8269578

Chịu trách nhiệm xuất bản
MAI LÝ QUẢNG

Biên tập: Phan Ngọc Hà
Bìa: Ngô Xuân Khôi
Sửa bản in: Phương Uyên
Tiểu Khê

In 5000 bản, khổ 13x19cm, tại xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới.
Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 161-1162/CXB
cấp ngày 19/12/1997. In xong và nộp lưu chiểu 11/1998.

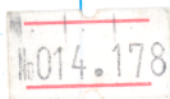
Que sais-je? Tôi biết gì?

Bộ sách "Tôi biết gì" (Que sais-jé?) do Paul Angoulvent sáng lập năm 1941 - Nhà xuất bản Presses Universitaires de France - đến nay đã có khoảng 4.000 cuốn, và đã được dịch ra hơn 40 thứ tiếng.

- Lần đầu tiên Nhà xuất bản Thế Giới dịch tiếng Việt.

- Sau một số cuốn có chủ đề thiết thực với nhu cầu đọc giả Việt Nam, chúng tôi sẽ lần lượt xuất bản:

- Tiểu thuyết Pháp thế kỷ XIX
- Các phương pháp sư phạm
- Địa chính Pháp



Giá: 9000đ